

Mục lục

Giám sát thực thi các mục tiêu chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018: Thực trạng và vấn đề	
	<i>Mai Ngọc Cường, Bùi Sỹ Lợi, Lê Quốc Hội</i> 2
Chênh lệch tài sản hộ gia đình ở Việt Nam: Nhìn từ góc độ giới	
	<i>Võ Hồng Đức, Phạm Ngọc Thạch</i> 11
Tác động của hiệp định thương mại tự do với xuất nhập khẩu Việt Nam: Áp dụng mô hình lực hấp dẫn với các nhân tố cố định	
	<i>Huỳnh Thị Diệu Linh, Hoàng Thanh Hiền</i> 23
Xuất khẩu nông sản Việt Nam: Thách thức về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm	
	<i>Phạm Thị Lan Anh</i> 34
Tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách cổ tức	
	<i>Bùi Kim Phương</i> 42
Nghiên cứu hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định	
	<i>Nguyễn Văn Hậu, Nguyễn Thị Thanh Hiếu, Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Thị Thu Phương</i> 50
Các yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu rau quả của các doanh nghiệp Việt Nam	
	<i>Lê Tấn Bửu, Phạm Ngọc Ý</i> 60
Các nhân tố tác động tới kết quả hoạt động đổi mới trong các doanh nghiệp phát điện Việt Nam	
	<i>Lê Anh Tuấn, Vũ Hồng Tuấn</i> 71
Ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn lưu động đến khả năng sinh lời: Nghiên cứu thực nghiệm từ các công ty niêm yết tại Việt Nam	
	<i>Đậu Hoàng Hưng</i> 83

GIÁM SÁT THỰC THI CÁC MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2018: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ

Mai Ngọc Cường

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: cuong.ktpt@gmail.com

Bùi Sỹ Lợi

Ủy ban Các vấn đề Xã hội của Quốc hội

Email: bsloi@yahoo.com.vn

Lê Quốc Hội

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lequochoi.ktqd@gmail.com

Ngày nhận: 24/2/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Trên cơ sở làm rõ các chỉ tiêu kế hoạch và kết quả thực hiện các chỉ tiêu của chính sách an sinh xã hội, bài viết phân tích thực trạng thực hiện các mục tiêu về phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro của chính sách an sinh xã hội của Việt Nam hiện nay. Bài viết chỉ ra rằng để thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, trong hoạch định chính sách, pháp luật cần chú ý đảm bảo sự cân đối giữa mục tiêu an sinh xã hội và các điều kiện thực hiện mục tiêu, đặc biệt là đảm bảo nguồn lực tài chính. Bên cạnh đó cần chú trọng đến việc nâng cao chất lượng các mục tiêu, đồng thời có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đảm bảo an sinh đối với các địa phương, các vùng khó khăn, kinh tế – xã hội còn kém phát triển.

Từ khóa: giám sát, chính sách, an sinh xã hội, Việt Nam.

Mã JEL: A1, A13, H00.

Monitoring the implementation of the objectives of social security policies in Vietnam in the period of 2011-2018: Current situations and problems

Abstract:

Basing on clarifying the planned targets and results of implementing the targets of social security policies, this paper analyzes the current situations of implementing objectives on the prevention, mitigation and risk recovery of social security policies in Vietnam. The paper points out that in order to implement well the objectives of social security, in policy making, the lawmaker should ensure the balance between social security objectives and conditions to achieve these objectives, especially, ensure financial resources. In addition, improving the quality of objectives and a mechanism to support and encourage social security for localities, disadvantaged and underdeveloped socio-economic regions should be paid attention.

Keywords: Monitoring, social security, policies, Vietnam.

JEL code: A1, A13, H00.

1. Đặt vấn đề

Qua hơn 30 năm đổi mới, đến nay mô hình hệ thống an sinh xã hội ở nước ta đã từng bước được định hình và ngày càng có sự tương thích, phù hợp với quan niệm về quyền an sinh xã hội trong Hiến chương Liên hợp quốc, cũng như quan niệm về an sinh xã hội của Tổ chức Lao động quốc tế trong Công ước 102 về quy phạm tối thiểu. Theo đó, hệ thống chính sách, pháp luật về an sinh xã hội cũng ngày càng hoàn thiện.

Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận những định hướng mục tiêu và các nội dung cốt lõi của chính sách bảo đảm an sinh xã hội. Đến Hiến pháp 2013, Điều 34 đã ghi rõ “*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội*” Quốc hội (2013). Trong những năm đầu của quá trình đổi mới, theo tinh thần của Hiến pháp, luật và văn bản chính sách, pháp luật về an sinh xã hội trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội,... được ban hành, góp phần bảo đảm ngày càng tốt hơn an sinh xã hội của người lao động, người già, người thất nghiệp, ốm đau bệnh tật và có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống.

Những năm gần đây, hoạt động điều chỉnh pháp luật trong lĩnh vực an sinh xã hội đã có sự chuyển biến tích cực. Các văn bản pháp luật về an sinh xã hội được ban hành tương đối đầy đủ, với phạm vi điều chỉnh không những bao quát lĩnh vực bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội mà còn mở rộng đến một số chính sách xã hội khác có liên quan. Mặc dù vẫn thực hiện các chức năng chiến lược là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, nhưng phạm vi chính sách, luật pháp an sinh xã hội đã được mở rộng. Tới nay, ba trụ cột của chính sách an sinh xã hội ở nước ta được cụ thể là: (i) các chính sách, pháp luật phòng ngừa rủi ro gồm giảm nghèo, việc làm, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản; (ii) các chính sách pháp luật giảm thiểu rủi ro có bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế; và (iii) các chính sách pháp luật khắc phục rủi ro có chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội đột xuất. Như vậy, hệ thống chính sách an sinh xã hội không chỉ dừng lại ở bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội mà còn bao gồm cả các chính sách bảo hiểm thất nghiệp, giảm nghèo, việc làm, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro một cách có hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, việc thực thi chính sách pháp luật an sinh xã hội hiện đang còn nhiều bất cập kể cả xác định mục tiêu, ban hành chính sách và tổ chức thực thi. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước về “*Nghiên cứu nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*”, mã số KX01.24/16-20 bài viết này phân tích thực trạng giám sát của cơ quan dân cử về việc thực thi các mục tiêu chính sách an sinh xã hội. Từ đó bài viết chỉ ra những kết quả đạt được, những vấn đề bức xúc đang đặt ra trong việc xác định mục tiêu của chính sách pháp luật về an sinh xã hội và đề xuất một số khuyến nghị về hoàn thiện mục tiêu của chính sách, pháp luật về an sinh xã hội qua thực tế giám sát trong thời gian tới.

2. Thực trạng giám sát thực hiện các mục tiêu của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018

2.1. Giám sát thực thi các mục tiêu chính sách pháp luật phòng ngừa rủi ro

Như đã đề cập, mục tiêu giám sát chính sách, pháp luật phòng ngừa rủi ro là giám sát việc thực hiện các mục tiêu về giảm nghèo, việc làm và cung ứng dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu cho người dân.

Thứ nhất, về mục tiêu giảm nghèo: Mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 của chính sách giảm nghèo là tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm, là 2%; tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện, các xã có tỷ lệ nghèo cao giảm bình quân giai đoạn là 4% một năm; mức tăng thu nhập đầu người của hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 so với năm 2010 là 1,6 lần, giai đoạn 2016-2020 là 3,5 lần (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019). Với hệ thống các biện pháp chính trị, kinh tế và tổ chức được thực hiện tích cực của các cấp các ngành, các địa phương trong cả nước, việc thực hiện mục tiêu chính sách giảm nghèo đã mang lại kết quả ấn tượng. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 4,25 % (giảm 1,8%) cuối năm 2015 (Nếu theo tiếp cận đa chiều tỷ lệ nghèo năm 2015 là 9,88%) (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

Tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 50,97% cuối năm 2011 xuống còn 32,59% cuối năm 2014; bình quân giảm trên 5%/năm. Như vậy, bình quân tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước giảm 2%/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân trên 5%/năm, đạt và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra theo Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ

Bảng 1: Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo 2011-2018

	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
Tỷ lệ hộ nghèo	Bộ Lao động,	%	11,76	9,6	7,8	5,97	4,25	8,23*	6,7*	5,35*		
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm	Thương	%	2,5	2,16	1,8	1,83	1,8	1,65*	1,35*	1,35*	2	2
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao	binh và xã hội	%	6	7,08	5,69	>5	>5	5,5*	5*	4*	4	4
Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010		lần					1,6**				1,6	3,5

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Chú thích: * Nghèo tiếp cận đa chiều.

năm 2011-2020 và Quyết định số 1489/QĐ-TTg phê duyệt chương trình Mặt trận Tổ quốc giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Chính phủ, 2015).

Mức tăng thu nhập bình quân của hộ nghèo cũng được cải thiện, năm 2015 so với 2010 tăng lên 1,6 lần (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019). Giai đoạn 2016-2020, chương trình tiếp tục được thực hiện với mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tại các địa bàn nghèo tiếp cận một cách tốt nhất đến các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần giảm số hộ nghèo bình quân cả nước từ 1,3-1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, trong đó số hộ nghèo trên địa bàn các huyện, xã nghèo giảm bình quân trên 4%/năm (Chính phủ, 2015).

Giai đoạn này theo tiếp cận đa chiều, bên cạnh nghèo về thu nhập còn xem xét đến mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Theo tiếp cận đó, kết quả ở Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nghèo năm 2016 là 8,23 % (giảm 1,65%), năm 2017 là 6,7% (giảm 1,35%) và năm 2018 là 5,35% (giảm 1,35%).

Thứ hai, về mục tiêu việc làm: Mục tiêu chính sách việc làm trong giai đoạn 2011-2015 là tạo việc làm đầy đủ cho người lao động, duy trì tỷ lệ thất nghiệp

dưới 2,85%, giai đoạn 2016-2020 là dưới 3%, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong hai giai đoạn là dưới 4,21% và dưới 4%, tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp là 41% và 30%, số lao động có việc làm mới hàng năm là 1.600 ngàn người; hàng năm đưa lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài là 80.000 người và 100.000 người.

Theo Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là 2,33% năm 2015, thấp nhất là 1,96% năm 2012. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn so với mức thất nghiệp chung nhưng có xu hướng giảm xuống từ 3,6% năm 2011 xuống còn 3,1% năm 2018. Tỷ lệ lao động làm việc ở nông thôn có xu hướng giảm xuống từ 48% năm 2011 còn 38,8% năm 2018. Số lao động được tạo việc làm mới những năm 2011-2018 từ 1500 ngàn người đến 1641 ngàn người, cụ thể năm 2011 là 1600 ngàn người, 2012 là 1520 ngàn người, năm 2013 là 1543 ngàn người, năm 2014 là 1600 ngàn người, năm 2015 là 1617 ngàn người, năm 2016 là 1641 ngàn người năm 2017 là 1639 ngàn người và năm 2018 là 1500 ngàn người (Bảng 2).

Từ 2011-2015 đã đưa 478.450 người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng có thời hạn. Tạo việc làm cho người lao động theo hình thức này ngày càng tăng lên. Nếu năm 2011 chỉ có 88 ngàn người thì đến năm 2016 là 126,3 ngàn người, năm 2017 là 134,7 ngàn người và năm 2018 là 131 ngàn người. Ước thực hiện 5 năm (2011-2015) đã hỗ trợ đào tạo khoảng 8.072

Bảng 2: Kết quả thực hiện mục tiêu việc làm 2011-2018

	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
Tỷ lệ thất nghiệp	Bộ lao	%	2,22	1,96	2,18	2,10	2,33	2,30	2,24	2,20	<2,85	<3
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	động,	%	3,60	3,21	3,59	3,40	3,37	3,23	3,18	3,10	<4,21	<4
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp	Thương	%	48,4	47,40	46,7	46,3	44,0	42,0	40,35	38,6	41	30
Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm	binh và Xã hội	1000 người	1600	1520	1543	1600	1,617	1,641	1,639	1,500	1600	1600
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		1000 người	88	80,32	88,11	106,84	115,98	126,3	134,7	131	80	100

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Bảng 3: Kết quả thực hiện mục tiêu về giáo dục tối thiểu 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15		
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020	
1. Bảo đảm giáo dục tối thiểu													
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non		%	98,1	98,6	99,1	99,3	99,4	99,5	99,5	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	100	100
Tỷ lệ trẻ dưới 4 tuổi học mầm non		%	82,5	84,4	86,5	88,5	90,0	91,1	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	90	90
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	%	97,0	97,6	98,8	98,9	98,9	99,3	99,3	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	98	99
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi		%	83,0	87,2	87,2	89,9	90,1	92,2	93	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	90	95
Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học		%	50,0	54,2	58,6	58,6	60,9	63	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	70	80
Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học		%	54,0	56,1	58,4	60,0	62,0	60	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	60	70
Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân		người	250	248	249	250	252	240	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	300	350-400
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên		%	97,1	98,0	98,2	98,2	97,7	96,9	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	98	98
2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Bộ Lao	%	43,0	46,0	47,4	49,1	51,6	53,03	56	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	60	70

lao động và 5.037 lao động trình độ cao theo dự án Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; đào tạo, bồi dưỡng khoảng 15 ngàn lượt cán bộ việc làm, dạy nghề và xuất khẩu lao động các cấp (bình quân 3.000 lượt người/năm); đào tạo, bồi dưỡng cho 6.679 giáo viên; 3.380 cán bộ quản lý dạy nghề (Chính phủ, 2015)

Hỗ trợ đào tạo nghề ước đạt khoảng 2,42 triệu người, trong đó khoảng 1,02 triệu người học nghề nông nghiệp và 1,4 triệu người học nghề phi nông nghiệp. Số người có việc làm sau học nghề ước đạt trên 1,8 triệu người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề ước đạt trên 75% (Chính phủ, 2015).

Thứ ba, về giáo dục tối thiểu: Trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2018 mục tiêu đảm bảo giáo dục tối thiểu đặt ra là tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mầm non tăng là 100%; tỷ lệ trẻ em 4 tuổi học mầm non là 90%; tỷ lệ trẻ em đi học tiểu học đúng tuổi là 98% và 99%; tỷ lệ trẻ đi học trung học cơ sở đúng tuổi là 90% và 95%; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-60 là 98%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 40% và 55%. Những chỉ tiêu mặc dù vẫn tăng qua hàng năm nhưng chưa đạt như tỷ lệ đạt trình độ phổ thông

trung học đạt 70% và 80%; tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học là 60% và 70%; tỷ lệ lao động qua đào tạo là 60% và 70%; tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân là 300 và 350-400 sinh viên/1 vạn dân.

Những kết quả đạt được là giải quyết được nhiều khó khăn trong việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập ở các cấp học, bậc học; huy động người mù chữ trong độ tuổi 15-60 đến các lớp xóa mù chữ được 5.969 người; số người tham gia lớp phổ cập giáo dục tiểu học là 4.969 người; 63/63 tỉnh/thành phố đạt phổ cập tiểu học và phổ cập trung học cơ sở mức 1 (Bảng 3).

Thứ tư, về y tế tối thiểu: Trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020, mục tiêu y tế tối thiểu nhằm đảm bảo tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 74 tuổi và 75 tuổi; tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván là 98% và 99%; tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên là 90% và 95%; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 15% và 12,5%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 14% và 11%, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 19,3% và 16%, tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ

Bảng 4: Kết quả đảm bảo y tế tối thiểu 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15		
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020	
Tuổi thọ trung bình		tuổi	73	73	73,1	73,2	73,4	73,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	74	75
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván		%	96,0	96,0	96,0	95,8	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	98	99
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên		%	83,4	83,4	83,4	90,8	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	90	93
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Bộ Y tế	%	16,8	16,3	15,3	15,0	14,5	13,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	12	12,5
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi		‰	15,5	15,3	15,1	14,9	14,8	14,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	14	11
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi		‰	23,3	22,0	23,1	22,4	22	21,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	19,3	16
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ		%	>90	>90	>89	>90	>90	>90	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	>90	>90
Mức giảm số người mắc bệnh lao		Tỷ lệ trên 100.000	225	215	205	Chưa báo cáo	187	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	187	131

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Bảng 5: Kết quả thực hiện mục tiêu nhà ở tối thiểu 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15		
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020	
Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở	Bộ Xây dựng	1000 hộ			531			15,1	30,84	74	500	500	
Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung		1000 hộ			2,2	8,3	11,9	12,9	1	24			
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		1000 căn	6,4	11	15	19	27,0	32,5	33,4	36,0			
Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		Triệu m ²		0,5	0,7	1,38	1,48	1,61	1,7	1810,0			
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp		1000 căn	6,5	12	15	20	21	38	41	41			
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên		1000 chỗ ở				145	200	220	220	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	60	80
Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%				73		83	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	60	80	
Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	50	70	

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

trên 90%; mức giảm số người mắc bệnh lao là 187 người/100.000 dân và 131 người/100.000 dân.

Những kết quả đạt được: Xây dựng được một mạng lưới y tế dự phòng rộng khắp từ trung ương tới thôn, bản. Hoạt động y tế dự phòng được tăng cường, giám sát dịch chặt chẽ, không chệch và dập dịch kịp thời. Mạng lưới khám chữa bệnh từ tuyến y tế cơ sở đến trung ương, công lập và ngoài công lập được mở rộng và củng cố. Các cơ sở y tế dự phòng và khám chữa bệnh được củng cố về cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ và đầu tư trang thiết bị để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tích cực triển khai công tác phòng chống bệnh không lây nhiễm và sức khỏe học đường, các vấn đề về vắc-xin, sinh phẩm y tế và an toàn sinh học... Một số chính sách về nâng cao chất lượng dịch vụ được ban hành, thực hiện mang lại hiệu quả cao (Bảng 4).

Thứ năm, về nhà ở tối thiểu: Mục tiêu đặt ra là hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở giai đoạn 2011-2015 là 500 ngàn hộ và giai đoạn 2016-2020 là 500 ngàn hộ; tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở là 50% và 70%; tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở là 60% và 80%. Kết quả thực hiện như Bảng 5 cho thấy mới chỉ đạt được tỷ lệ học sinh, sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở.

Bảng 6: Kết quả thực hiện mục tiêu đảm bảo nước sạch tối thiểu giai đoạn 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	%	78,0	80,0	82,5	84,5	85,0	87,5	88,2	Chưa báo cáo	85,0	100
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ Y tế		%	36,0	38,7	42,0	43,0	45,0	49,0	49,8	Chưa báo cáo	45,0	70

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Thứ sáu, về nước sạch tối thiểu: Mục tiêu là tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong giai đoạn 2011-2015 là 85% và giai đoạn 2016-2020 là 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ y tế là 45% và 75%. Kết quả Bảng 6 cho thấy đến năm 2015 các chỉ tiêu này đã cơ bản đạt được nhưng để đạt được mục tiêu đến năm 2020 vẫn là thách thức lớn.

Thứ bảy, về thông tin tối thiểu: Mục tiêu đặt ra là tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 đều là 100%. Tương tự tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình và tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã trong cả hai giai đoạn đều là 100%. Kết quả Bảng 7 cho thấy mặc dù đến năm 2015 chưa đạt mục tiêu nhưng kết quả đạt được có sự gia tăng và khả năng sẽ đạt được mục tiêu vào năm 2020.

2.2. Giám sát thực hiện mục tiêu chính sách pháp luật giảm thiểu rủi ro

Về kế hoạch đặt ra, đối với bảo hiểm xã hội, mục tiêu đặt ra về tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội giai đoạn 2011-2015 là 30% và giai

Bảng 7: Kết quả thực hiện mục tiêu đảm bảo thông tin tối thiểu giai đoạn 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả									Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020	
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phù được phù sông phát thanh	Bộ Thông tin Truyền thông	%	99,1	99,2	99,8	99,9	99,9	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	100	100	
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phù được phù sông truyền hình		%	97,5	97,9	99,8	99,8	99,0	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	100	100	
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	72,3	74,3	87,0	88,0	88,0	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	100	100	

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

đoạn 2016-2020 là 50%, trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc là 29% và 45%, bảo hiểm xã hội tự nguyện là lớn hơn 1% và lớn hơn 5%. Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 20% và 30%.

Đối với bảo hiểm y tế, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế giai đoạn 2011-2015 là 70% giai đoạn 2016-2020 là trên 80%; trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ là 44,4% và 40,5%, nhà nước hỗ trợ một phần là 24,3% và 22,4%.

Về kết quả thực hiện, đối với bảo hiểm xã hội, tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội giai đoạn 2011-2015 tăng lên từ 19,72% năm 2011 lên 22,76% năm 2015, trong đó tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tăng từ 19,53% năm 2011 lên 22,36% năm 2015, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 0,19% năm 2011 lên 0,4% năm 2015. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 15,6% năm 2011 lên 18,95% năm 2015.

Giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội tăng từ 24,18% năm 2016 lên 26,55% năm 2018, trong đó tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tăng từ 23,81% năm 2016 lên 25,99% năm 2018, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 0,037% năm 2016 lên 0,56% năm 2018. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 20,01% năm 2016 lên 22,75% năm 2018.

Về bảo hiểm y tế, giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 64,9% năm 2011 lên 76,4% năm 2015; giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ này tăng từ 82,0% năm 2016 lên 87,5% năm 2018 (Bảng 8).

2.3. Giám sát thực hiện mục tiêu chính sách pháp luật khắc phục rủi ro

Thứ nhất, về trợ giúp thường xuyên: Giai đoạn 2011-2015, mục tiêu đặt ra là số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên hàng năm là 2.000.000 người; trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội là 900.000 người và đối tượng bảo trợ xã hội khác là 1.100.000 người. Trong giai đoạn 2016-2020 mục tiêu số người hưởng trợ giúp xã hội

thường xuyên hàng năm là 3.200.000 người; trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội là 1.100.000 người và đối tượng bảo trợ xã hội khác là 1.100.000 người.

Kết quả thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên hàng năm tăng từ 925.000 người năm 2011 lên 2.643.000 người năm 2015. Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội tăng từ 925.000 người năm 2011 lên 1.585.000 người năm 2015 và đối tượng bảo trợ xã hội khác là tăng từ 749.000 người năm 2011 lên 1.061.000 người năm 2015. Trong giai đoạn 2016-2018, số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên hàng năm tăng từ 2.705.000 năm 2016 lên 2.839.000 năm 2018; trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội tăng từ 1.585.000 người năm 2016 lên 1.617.000 người năm 2018, và đối tượng bảo trợ xã hội khác là tăng từ 1.120.000 người năm 2016 lên 1.222.000 năm 2018 (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

Thứ hai, về trợ giúp xã hội đột xuất: Mục tiêu đặt ra là khi có thiên tai, bão lụt, hoặc khó khăn đột xuất xảy ra, Nhà nước sẽ trợ giúp bằng số gạo để cứu đói. Mục tiêu giai đoạn 2011-2015 là hàng năm số người được hỗ trợ gạo cứu đói là 1.800.000 người. Kết quả là số người này được cứu trợ kịp thời theo tính trạng biến động kinh tế xã hội đột xuất xảy ra. Năm 2011 số người được hỗ trợ gạo cứu đói là 2.496.000 người, năm 2012 là 1.950.000 người năm 2013 là 4.170.000 người, năm 2014 là 8.367.000 người, năm 2015 là 2.092.000 người, năm 2016 là 3.464.000 người, năm 2017 là 168.000 người và năm 2018 là 796.000 người (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

3. Những vấn đề đặt ra trong giám sát thực hiện các mục tiêu chính sách, pháp luật về an sinh xã hội và khuyến nghị

3.1. Những vấn đề đặt ra trong thực hiện các mục tiêu chính sách pháp luật an sinh xã hội

Thứ nhất, đối với mục tiêu phòng ngừa rủi ro

Bảng 8: Kết quả thực hiện mục tiêu giảm thiểu rủi ro

	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
1. Bảo hiểm xã hội												
Số người lao động tham gia bảo hiểm xã hội	Bộ Lao động,	1000 người	10200	10565	11057	11648	12290	13065	13818	14629	18000	29000
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>	Thương	1000 người	10104	10431	10889	11452	12072	12862	13584	14322	17200	26000
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	binh và	1000 người	96	133	168	196	217	203	234	322	800	3000
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	Xã hội	%	19,72	20,17	20,76	21,65	22,76	23,18	25,76	26,55	>30	>50
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>		%	19,53	19,92	20,45	21,3	22,36	23,81	25,32	25,99	>29	>45
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	Bảo hiểm	%	0,19	0,25	0,31	0,35	0,4	0,37	0,44	0,56	>1	>5
2. Bảo hiểm thất nghiệp												
Số người tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp	Việt Nam	1000 người	7968	8269	8676	9213	10308	11061	11778	12538	11000	20000
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp		%	15,60	15,80	16,30	17,15	18,95	20,01	21,96	22,75	20,0	35,0
3. Bảo hiểm y tế												
Tổng số người tham gia bảo hiểm y tế	Bộ Y tế	1000 người	57082	59310	61764	64230	67879	74840	79906	82380		
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế		%	64,90	66,81	68,84	70,79	76,4	82,0	85,59	87,50	75	>80
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ</i>		%		47,9	44,9	43,07	42,69	42,64	39,94	39,16	44,4	40,5
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần</i>		%		21,3	23,2	23,74	23,35	21,25	22,61	21,93	24,3	22,4

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Về giảm nghèo, mặc dù các mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 đã đạt theo kế hoạch, nhưng kết quả giám sát cho thấy kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh còn cao. Cứ một trăm hộ thoát nghèo lại có khoảng 18 hộ nghèo phát sinh mới, tỉ lệ phát sinh hộ nghèo là 17,8%. Bên cạnh đó, tỉ lệ các xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn rất thấp, chỉ 44/292 xã thoát khỏi tình trạng xã đặc biệt khó khăn (Bảo Ngọc, 2019).

Tỷ lệ nghèo mặc dù đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60-70%. Số hộ nghèo là dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước. Mức sống của hộ nghèo và hộ cận nghèo chưa có sự khác biệt đáng kể nên nguy cơ tái nghèo cao. Một số địa phương có tỷ lệ nghèo giảm nhưng cận nghèo tăng chưa có giải pháp khắc phục. Đặc biệt, nếu xem xét theo quan niệm giảm nghèo đa chiều sự thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu không chỉ đối với hộ nghèo mà cả các hộ cận nghèo thậm chí là các hộ có thu nhập ở mức trung bình vẫn còn là phổ biến.

Đối với khu vực đô thị, bộ phận người nghèo, người có thu nhập thấp có xu hướng phát sinh do quá trình đô thị hóa, di cư nông thôn – đô thị, phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong cuộc sống do phải bảo đảm chi phí đắt đỏ cho các dịch vụ y tế, nhà ở, giáo dục, đi lại và sinh hoạt tối thiểu. Ngoài ra, người nghèo còn chịu ảnh hưởng, tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, rủi ro trong cuộc sống và tệ nạn xã hội đang gia tăng. Mặc dù chưa có

đánh giá toàn diện về tác động của di dân, tái định cư, định canh do xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình hạ tầng đối với vấn đề nghèo, song thực tế cho thấy có một số nguy cơ đang tiềm ẩn đối với nghèo đói từ những vấn đề này.

Về thu nhập, mặc dù thu nhập hộ nghèo tăng lên, nhưng mức thu nhập nhìn chung vẫn thấp, chưa đảm bảo chi tiêu cuộc sống người dân. Chênh lệch giàu – nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Khoảng cách chênh lệch về mức độ nghèo có xu hướng tăng hơn. Chênh lệch giàu nghèo không được thu hẹp mà còn giãn ra, phân hóa giàu nghèo gia tăng. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 20% dân số nghèo nhất vào năm 2014 là 9,7 lần, đến năm 2018 tăng lên 10 lần (Bảo Ngọc, 2019).

Về việc làm, trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2018, mặc dù hoạt động hỗ trợ tạo việc làm và đào tạo nghề đạt được các mục tiêu đề ra. Song chất lượng lao động qua đào tạo vẫn đang còn là vấn đề rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra thách thức về việc làm và chất lượng nhân lực rất gay gắt.

Về giáo dục tối thiểu, mặc dù các chỉ tiêu phản ánh giáo dục tối thiểu đều tăng lên từ 2011-2018 và có những chỉ tiêu đã và vượt mức đề ra; song cũng còn nhiều chỉ tiêu tuy tăng lên hàng năm nhưng vẫn chưa đạt kế hoạch. Ví dụ, tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học mặc dù tăng từ 50% năm 2011 lên 63% năm 2016, song mục tiêu đề ra là 70% giai đoạn 2011-2015 và 80% giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ trẻ

em khuyết tật đi học tăng từ 54,0% năm 2011 lên 60,0% năm 2017, song mục tiêu đề ra là 60% (giai đoạn 2011-2015) và 70% (giai đoạn 2016-2020). Tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân xoay quanh con số 240 sinh viên/1 vạn dân đến 252 sinh viên/1 vạn dân, song mục tiêu đặt ra là 300 sinh viên/1 vạn dân (2011-2015) và 350-400 sinh viên/1 vạn dân (giai đoạn 2016-2020). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 43,0% năm 2011 lên 56% năm 2017, song mục tiêu đề ra là 60% (giai đoạn 2011-2015) và 70% (giai đoạn 2016-2020) (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

Về y tế tối thiểu, mặc dù đạt được các mục tiêu về y tế tối thiểu, nhưng vẫn còn nhiều bất cập, nhất là chất lượng khám chữa bệnh tại tuyến cơ sở còn nhiều hạn chế như: chất lượng đội ngũ y, bác sỹ tại tuyến cơ sở còn mỏng hoặc không có, cơ sở khám chữa bệnh còn nghèo nàn dẫn đến tình trạng người bệnh phải lên các khu vực tuyến trên khám chữa bệnh.

Về nhà ở tối thiểu, kết quả thực hiện chính sách pháp luật về nhà ở tối thiểu, mặc dù hỗ trợ được hộ nghèo hỗ trợ cho người có thu nhập thấp ở đô thị, cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, cho học sinh, sinh viên, nâng tỷ lệ học sinh, sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà, tuy nhiên vấn đề nhà ở tối thiểu vẫn còn nhiều bất cập như: chất lượng nhà ở cho các đối tượng được hỗ trợ vẫn còn thấp; tình trạng nhà tạm, nhà cửa xuống cấp vẫn tồn tại ở nhiều thôn, xã; mái nhà được lợp bằng những vật liệu đạt chuẩn nhưng đã cũ, dột nát; một số ngôi nhà có nền nhà là nền đất, nhà cửa sập sệ, trẻ em sống trong những ngôi nhà cũ nát cũng là một yếu tố hạn chế đến sự phát triển của trẻ, cũng như nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm...vẫn tồn tại ở nhiều vùng nông thôn hiện nay (Nguyễn Danh Thắng, 2017).

Về nước sạch tối thiểu, thực hiện chính sách pháp luật về đảm bảo nước sạch cho người dân, số dân nông thôn, trường học mầm non, phổ thông, trạm y tế xã có công trình nước sạch và vệ sinh tăng lên. Tuy nhiên, ở vùng nông thôn, miền núi, sản xuất nông nghiệp và nhất là những nơi có khu công nghiệp và làng nghề chiếm tỷ trọng lớn, thì vấn đề nước sạch nhìn chung chưa đạt tiêu chuẩn. Hiện tại, hệ thống nhà máy cung cấp nước sạch của nhiều huyện còn rất hạn chế, có huyện mới chỉ có một vài trung tâm cấp nước với quy mô và công suất nhỏ bé. Đại bộ phận dân số ở những huyện này phải sử dụng nước

giếng khoan, giếng đào và nước mưa, tự xử lý bằng các phương pháp truyền thống như giàn mưa, lọc cát... hoặc sử dụng trực tiếp không qua xử lý. Vì vậy, ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cộng đồng dân cư (Nguyễn Danh Thắng, 2017).

Gắn liền với nước hợp vệ sinh là tình trạng nhà vệ sinh chưa đạt chuẩn, đặc biệt là đối với các hộ nghèo. Phần lớn hộ gia đình nghèo không được sống trong một môi trường trong sạch, không có nhà tiêu hợp vệ sinh là nguyên nhân chính dẫn đến ốm đau, bệnh dịch. Khi ốm đau không được điều trị bệnh hoặc trị bệnh không dứt điểm, khiến cho sức khỏe không được đảm bảo, không lao động tạo ra thu nhập được. Trong cái vòng luẩn quẩn ấy, dù có sự hỗ trợ của Nhà nước về một số khía cạnh cuộc sống, một bộ phận người nghèo vẫn chưa thoát ra được hoàn cảnh nghèo khó (Nguyễn Danh Thắng, 2017).

Về thông tin tối thiểu, thực hiện chính sách pháp luật về đảm bảo thông tin tối thiểu, tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh, phủ sóng truyền hình tăng lên. Tuy nhiên tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã mặc dù tăng lên, nhưng vẫn còn khoảng 15% số xã chưa có đài truyền thanh.

Thứ hai, đối với mục tiêu phòng giảm thiểu rủi ro

Mặc dù tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế đều tăng lên trong suốt thời gian 2011-2018, nhưng mục tiêu thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trong cả hai giai đoạn chưa đạt được theo kế hoạch.

Khó thực hiện nhất là các mục tiêu bảo hiểm xã hội. Đến năm 2018, tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội mới đạt được 26,55%, trong khi mục tiêu giai đoạn 2016-2020 là có trên 50% tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động xã hội. Tương tự, tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp cũng còn thấp, năm 2018 mới có 22,75% lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trong khi đó mục tiêu đặt ra đến năm 2020 có 35% số lao động tham gia.

Về bảo hiểm y tế, giai đoạn 2011-2015 chưa đạt được mục tiêu đặt ra là 75% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu hợp lý hơn là 80% tham gia bảo hiểm y tế thì có khả năng thực hiện được, song để tiến tới thực hiện mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân thì vẫn đang là thách thức.

Thứ ba, đối với mục tiêu về khắc phục rủi ro

Nhìn chung, các chỉ tiêu đặt ra đối với trợ giúp xã hội với những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đạt và vượt kế hoạch dự kiến; việc trợ giúp xã hội đột xuất được thực hiện khá kịp thời, góp phần khắc phục được những khó khăn đối với người gặp thiên tai, hoả hoạn xảy ra.

Tuy nhiên, mức trợ cấp cho các nhóm đối tượng còn quá thấp, mang tính bình quân, điều chỉnh mức trợ cấp còn chậm so với mức lương và giá cả thị trường, chưa đủ để đảm bảo cuộc sống. Thực tế này ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của các nhóm thụ hưởng. Hiện nay, mức trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng mới chỉ bảo đảm hỗ trợ được các nhu cầu thiết yếu tối thiểu của đối tượng, chưa bảo đảm mức sống tối thiểu của đối tượng.

Chính sách trợ cấp hàng tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội còn cao bằng, chưa phân biệt giữa người nghèo và người có mức sống cao, khá giả.

3.2. Một số khuyến nghị về hoàn thiện mục tiêu của chính sách, pháp luật về an sinh xã hội qua thực tế giám sát

Thứ nhất, nhìn chung những bất cập trong việc thực hiện mục tiêu chính sách an sinh xã hội trên đây xuất phát từ chỗ xác định mục tiêu chính sách an sinh xã hội quá cao, trong khi điều kiện tổ chức thực hiện, đặc biệt là nguồn lực chưa đảm bảo để vươn

tới đáp ứng được những mục tiêu đó. Chính vì thế, khi đưa ra các mục tiêu chính sách, pháp luật an sinh xã hội, cần tính toán kỹ lưỡng hơn về điều kiện thực hiện, đặc biệt là việc đề ra mục tiêu phải cân đối với nguồn tài chính đảm bảo thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội.

Thứ hai, mặc dù nhiều mục tiêu an sinh xã hội đã đạt được về mặt lượng, nhưng chất lượng của hầu hết các mục tiêu an sinh xã hội còn thấp. Vì thế trong những năm tới cần quan tâm tới chất lượng của các mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, kể từ giảm nghèo, việc làm, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cũng như bảo trợ xã hội.

Thứ ba, kết quả giám sát thực hiện các mục tiêu chính sách pháp luật về an sinh xã hội cho thấy việc thực hiện các mục tiêu này giữa các địa phương, các vùng là không đồng đều. Thông thường các địa phương, các vùng kinh tế – xã hội phát triển mạnh thì các mục tiêu của chính sách an sinh xã hội đạt được là cao hơn so với những địa phương, những vùng kém phát triển. Chính vì thế, trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, luật pháp về an sinh xã hội Quốc hội, Chính phủ cần có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đối với các địa phương, các vùng khó khăn để tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận với an sinh xã hội tốt hơn.

Tài liệu tham khảo:

Ban chỉ đạo Trung ương (2019), Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ –CP về Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Hà Nội.

Bảo Ngọc (2019), *Chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn*, truy cập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ <<https://tuoitre.vn/chenh-lech-giau-ngheo-ngay-cang-lon-20190725095825395.htm>>.

Chính phủ (2015), Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, Hà Nội.

Nguyễn Danh Thắng (2017), ‘Giảm nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa’, Luận văn thạc sỹ, Đại học Vinh.

Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013.

CHÊNH LỆCH TÀI SẢN HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ GIỚI

Võ Hồng Đức

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Email: duc.vhong@ou.edu.vn

Phạm Ngọc Thạch

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Email: thach.pn@ou.edu.vn

Ngày nhận: 14/12/2018

Ngày nhận bản sửa: 01/4/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Bất bình đẳng tài sản là một khía cạnh quan trọng của bất bình đẳng kinh tế và là một nguyên nhân ngày càng thiết yếu cho bất bình đẳng. Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét chênh lệch tài sản hộ gia đình theo giới tính tại Việt Nam với dữ liệu từ VHLSS 2016. Kết quả thống kê cho thấy các hộ gia đình do nam giới làm chủ có nhiều tài sản hơn ở phần nửa dưới phân phối và điều ngược lại ở nửa trên phân phối. Chênh lệch được thể hiện chủ yếu ở thu nhập và nhà ở. Kết quả từ mô hình hồi quy chỉ ra rằng tình trạng hôn nhân, tuổi của chủ hộ, học vấn có tác động đến tài sản ròng của hộ gia đình, cả nam giới và nữ giới. Phân tích phân rã trong nghiên cứu này cho thấy rằng những sự khác biệt của các đặc điểm giữa nam giới và nữ giới giải thích hoàn toàn cho chênh lệch tài sản ở những phân vị thấp.

Từ khóa: Bất bình đẳng, Chênh lệch tài sản, Phân tích phân rã.

Mã JEL: D31, E21.

Gender household wealth gap in Vietnam

Abstract:

Wealth gap has been an important dimension of economic inequality where it plays an increasingly important role. This paper investigates the gender household wealth gap in Vietnam with sufficient data from VHLSS 2016. The statistical figures shows that the gender wealth gap favored male-headed households in the lower half of the wealth distribution while favoring female-headed households in the higher half. The gap mostly concentrated on the income and house values. The regression results suggest that marriage status, age, and education of the head affected the wealth accumulation of both male-headed and female-headed households. Decomposition analysis indicates that the gender wealth gap was explained totally by the differences in the measured characteristics of the households between male and female at the lower percentiles.

Keywords: Inequality, wealth gap, decomposition analysis.

JEL Code: D31, E21.

1. Giới thiệu

Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách Đổi Mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trên nhiều phương diện. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm đạt 6,4% kể từ năm 2000, cao hơn trung bình của hầu hết các nhóm quốc gia (Hình 1). Theo dữ liệu từ World Bank (2018a), thu nhập bình quân đầu người tăng từ 388 USD vào năm 2000 lên 2343 USD vào năm 2017. Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu tăng trưởng và giảm nghèo, chênh lệch thu nhập và bất bình đẳng kinh tế tại Việt Nam dường như đang gia tăng, trở thành một thách thức lớn đối với các học giả và nhà làm chính sách. Các thước đo khác nhau tại Việt Nam cho thấy bất bình đẳng thu nhập tăng lên trong giai đoạn 1992 – 2012. Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn bị nới rộng trong giai đoạn 2004 – 2014 (Oxfam, 2017).

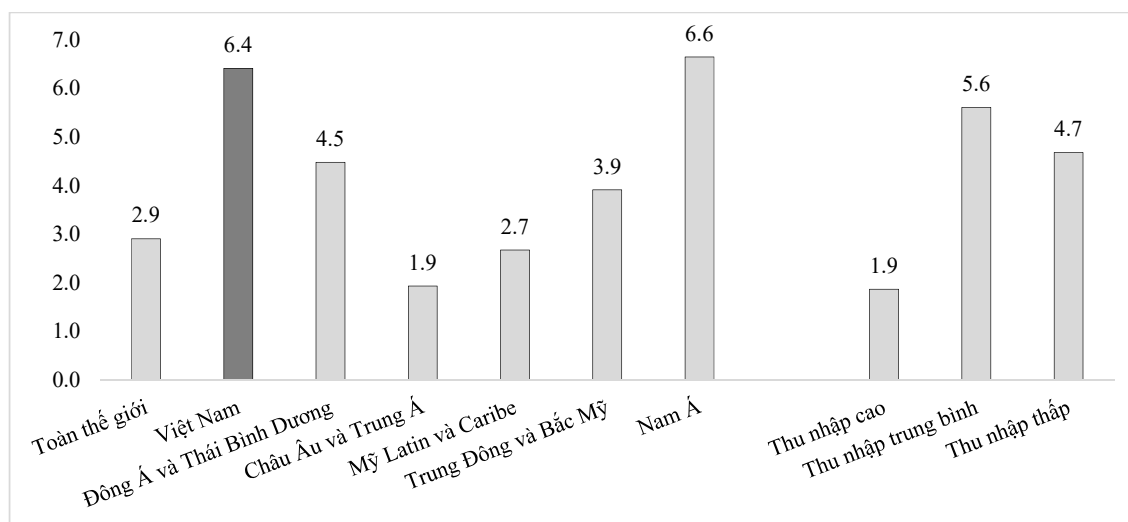
Các nghiên cứu đã tiến hành trong chủ đề bất bình đẳng giới, ở cả các nước phát triển và đang phát triển, tập trung phần lớn vào thu nhập. Tại Việt Nam, nhiều kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nữ giới có thu nhập thấp hơn nam (Gallup, 2004; Liu, 2004a, 2004b; Pham & Reilly, 2007; Nguyen & cộng sự, 2013). Tuy nhiên, một khía cạnh khác quan trọng tương đương với bất bình đẳng thu nhập, là bất bình đẳng tài sản. Sự tích lũy tài sản đặc biệt quan trọng đối với hộ gia đình bởi chức năng kinh tế và xã hội

đa dạng của chúng.

Bất bình đẳng tài sản là một khía cạnh quan trọng của bất bình đẳng kinh tế và là một nguyên nhân ngày càng thiết yếu cho thực trạng bất bình đẳng nói chung (Piketty, 2015). Tuy nhiên, bất bình đẳng tài sản theo giới tính mới nhận được sự quan tâm trong các nghiên cứu thực nghiệm thời gian gần đây. Mức độ chênh lệch và các nhân tố ảnh hưởng đến hiện tượng chênh lệch tài sản theo giới tính không thống nhất giữa các nghiên cứu trước đây. Thêm vào đó, chênh lệch tài sản được giải thích bởi những đặc điểm khác biệt của nam và nữ hay thể hiện sự phân biệt đối xử theo giới tính, là một vấn đề nghiên cứu được quan tâm (Sierminska & cộng sự, 2010).

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét vấn đề chênh lệch tài sản hộ gia đình theo giới tính chủ hộ tại Việt Nam, vốn chưa được đề cập đến trong các nghiên cứu thực nghiệm. Cụ thể, nghiên cứu này sẽ hướng đến ba câu hỏi nghiên cứu sau đây: (i) có sự khác biệt về tài sản khi chủ hộ là nam giới và chủ hộ là nữ giới hay không, (ii) các yếu tố nào có thể giải thích cho tài sản của hộ gia đình nam giới và nữ giới, và (iii) sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính chủ hộ là do sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình hay là do sự phân biệt đối xử. Nghiên cứu này đóng góp vào cơ sở lý thuyết hiện hành thông qua việc cung cấp một bằng chứng thực nghiệm cho vấn đề nghiên cứu bất bình đẳng tài sản

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình, 2000 – 2017



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu World Bank (2018b)

theo giới tính tại Việt Nam, một quốc gia đang phát triển.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về tích lũy tài sản và khác biệt tích lũy tài sản theo giới tính

Tài sản và thu nhập hàm chứa những ý nghĩa khác nhau. Trong khi thu nhập của hộ gia đình thể hiện các dòng nguồn lực theo thời gian và được sử dụng vào việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, tài sản của hộ gia đình đề cập đến trữ lượng của tài sản tích lũy được tại một thời điểm nhất định.

Trong mô hình tích lũy đơn giản, tài sản của hộ gia đình có thể được thể hiện thông qua phương trình (1).

$$A_{(t+1)} = (1+i)(A_t + Y_t - C_t) \quad (1)$$

Trong đó: A là tài sản của hộ gia đình, Y thể hiện thu nhập, C thể hiện tiêu dùng, và i là suất sinh lợi đầu tư.

Phương trình (1) cho thấy tài sản tại giai đoạn $t+1$ có thể khác nhau giữa các hộ gia đình vì nhiều lý do, bao gồm những sự khác biệt trong hành vi tiết kiệm, thái độ đối với rủi ro, hay mức tài sản khởi đầu ở giai đoạn t .

Nam giới và nữ giới khác nhau trong quá trình tham gia thị trường lao động. Warren & cộng sự (2001) kết luận rằng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của nữ giới thấp gây nên tình trạng chênh lệch tài sản theo giới tính. Xu hướng thường thấy ở các hộ gia đình là nam giới đóng vai trò trụ cột gia đình, tham gia thị trường lao động toàn thời gian liên tục, trong khi nữ giới thường chọn công việc bán thời gian và thay đổi nhiều công việc hơn (Berger & Denton, 2004).

Chênh lệch trong thu nhập là một nguyên nhân khác dẫn đến chênh lệch tài sản. Trong điều kiện chênh lệch này kéo dài, nữ giới có khả năng tích lũy tài sản thấp hơn nam giới, kể cả khi không thay đổi tỷ lệ tiết kiệm. Hôn nhân là yếu tố quan trọng nhất trong việc tích lũy tài sản. Khi nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới trung bình hai năm (Gibson & cộng sự, 2006). Nữ giới cũng có xu hướng kết hôn với người chồng lớn tuổi hơn và có con đầu lòng sớm hơn, so với nam giới (Marini, 1978; Rodgers & Thornton, 1985), dẫn đến việc gia tăng tài sản của hộ gia đình (Grinstein-Weiss & cộng

sự, 2008).

Nam giới và nữ giới có thái độ đối với rủi ro khác nhau, và vì thế, tỷ suất sinh lợi đối với tiết kiệm cũng khác. Mặc dù xu hướng đầu tư an toàn dẫn đến việc tỷ suất sinh lợi thấp hơn cho nữ giới, điều này bảo vệ họ tránh khỏi những rủi ro xuất phát từ thị trường vào những thời điểm khủng hoảng. Brush & cộng sự (2002) tìm được bằng chứng cho thấy sự thiếu hụt vốn xã hội làm giảm khả năng tiếp cận của nữ giới đến với các nguồn vốn đầu tư mạo hiểm, và vì thế nữ giới có ít cơ hội đầu tư mạo hiểm.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Nhìn chung, không có định nghĩa thống nhất đối với khái niệm “tài sản” trong các nghiên cứu về lĩnh vực chênh lệch tài sản hộ gia đình. Tựu trung, tài sản được hiểu và đo lường bằng giá trị còn lại của tổng tất cả tài sản trừ đi các khoản nợ nếu có tại một thời điểm thời gian. Bên cạnh đó, việc xác định tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân hay hộ gia đình thường gặp khó khăn vì dữ liệu từ các cuộc khảo sát không cung cấp thông tin này. Vì lý do đó, phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét tài sản ở cấp độ hộ gia đình (như Conley & Ryvicker, 2005; Lupton & Smith, 2003; Schmidt & Sevak, 2006; Ruel & Hauser, 2013).

Kết quả từ các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng, nam giới và nữ giới đã kết hôn có lợi thế hơn trong việc tích lũy tài sản. Một kết quả chung là nam giới độc thân tích lũy nhiều hơn nữ giới độc thân (Conley & Ryvicker, 2005; Denton & Boos, 2007; Lupton & Smith, 2003; Schmidt & Sevak, 2006; Wilmoth & Koso, 2002). Grinstein-Weiss & cộng sự (2008) nhận thấy rằng các cặp vợ chồng có ít nhất một con, tích lũy ít hơn các hộ gia đình đơn thân không có con lần lượt là 9% và 15% lượng tài sản. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu đồng tình rằng cha/mẹ đơn thân là nhóm hộ gia đình chịu nhiều thiệt thòi nhất trong việc sở hữu và tích lũy tài sản.

Một số đặc điểm không nhất quán trong phân phối tài sản được chỉ ra trong một số nghiên cứu. Ví dụ như, hiệu ứng hôn nhân lớn hơn ở phần trên của phân phối, và khoảng chênh lệch giữa nam giới và nữ giới độc thân không tồn tại ở phân vị thứ 75 (Schmidt & Sevak, 2006). Lupton & Smith (2003) chỉ ra các cặp vợ chồng có lợi thế lớn hơn tại những phần trên của phân phối tài sản và đưa ra gợi ý về tác

động của hôn nhân. Schmidt & Sevak (2006) cũng kết luận rằng các hộ gia đình với chủ hộ là các cặp vợ chồng có lượng tài sản trung bình nhiều gấp đôi các hộ gia đình với chủ hộ là nữ giới độc thân và sự chênh lệch này xảy ra trong toàn phân phối.

Ruel & Hauser (2013) xem xét mẫu nghiên cứu bao gồm nam giới và nữ giới trong giai đoạn gần 50 năm để tích lũy tài sản và chỉ ra rằng chênh lệch tài sản giữa nam giới và nữ giới chưa từng kết hôn vào khoảng 94.000 USD, và đã kết hôn một lần là khoảng 245.000 USD. Khi các yếu tố khác được kiểm soát, các khoảng chênh lệch này giảm đáng kể. Các yếu tố giải thích chênh lệch tài sản theo giới tính gồm nguồn gốc hộ gia đình, vốn con người, hiệu ứng hôn nhân, và địa vị xã hội.

Yamokoski & Keister (2006) đã tập trung xem xét vai trò của giới tính và tình trạng hôn nhân đối với quá trình tích lũy tài sản của các hộ gia đình trẻ. Kết quả từ nghiên cứu chỉ ra trình độ học vấn tác động đến việc tích lũy tài sản của hộ gia đình. Bên cạnh đó, tuổi của chủ hộ, thông qua cơ hội sự nghiệp và gia tăng thu nhập, có tác động cùng chiều với việc tích lũy tài sản của hộ gia đình. Tài sản thừa kế, thu nhập của hộ gia đình, số con cái trong hộ gia đình là những yếu tố khác giúp giải thích việc chênh lệch tài sản theo giới tính.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu này được thu thập từ bộ dữ liệu *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam* (VHLSS) năm 2016 (Tổng cục Thống kê, 2018), bao gồm 46.350 hộ gia đình tham gia khảo sát. Sau khi loại bỏ các quan sát không đủ thông tin cần cho phân tích, mẫu quan sát cuối cùng được sử dụng bao

gồm 46.100 hộ gia đình. Một số thống kê của mẫu quan sát được thể hiện ở *Bảng 1*.

Vì dữ liệu thu thập được từ VHLSS không cung cấp thông tin quyền sở hữu tài sản cấp độ cá nhân nghiên cứu này, đồng nhất với phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm trước, xem xét tài sản ở cấp độ hộ gia đình. Giới tính của người đóng vai trò chủ hộ trong gia đình sẽ được sử dụng để phân chia hộ gia đình thành hai nhóm: hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ và hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ.

Tài sản, khái niệm quan trọng nhất trong nghiên cứu này, được đo lường bằng tài sản ròng. Tài sản ròng được tính toán bằng tổng thu nhập của tất cả thành viên từ các nguồn khác nhau (tiền lương, tiền công, thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu nhập khác), giá trị nhà ở, và tổng giá trị tài sản lâu bền trong gia đình (bao gồm ô tô, nếu có) của hộ gia đình, trừ đi các khoản nợ nếu có.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã nêu trên, nghiên cứu này sẽ tính toán thông tin tài sản ròng của các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới và nữ giới riêng biệt. Bên cạnh đó, nghiên cứu này xác định tác động của các đặc điểm hộ gia đình lên mức tài sản ròng của hộ gia đình thông qua mô hình hồi quy (2):

$$NW_i = \alpha_i + \beta_{1i} Income_i + \beta_{2i} MaritalStatus_i + \beta_{3i} Age_i + \beta_{4i} Education_i + \beta_{5i} Children_age_i + \beta_{6i} Savings_account_i + \beta_{7i} Area_i + \beta_{8i} Hh_Size_i + \beta_{9i} Work_sector_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

Trong đó, ký hiệu, định nghĩa và đo lường các biến số được thể hiện trong *Bảng 2*. Mô hình (2) được ước lượng bằng phương pháp *Bình phương tối thiểu* (Ordinary Least Squares – OLS) và phương pháp *Hồi quy phân vị* (Quantile Regression – QR).

Bảng 1. Mẫu nghiên cứu

	Giới tính của chủ hộ			
	Nam		Nữ	
	Số hộ	Tỷ trọng (%)	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Thành thị	9.021	65,14	4.827	34,86
Nông thôn	25.402	78,76	6.850	21,24

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2016.

OLS xem xét tác động biên của biến X_i lên giá trị trung bình của Y , thể hiện bằng phương trình (3):

$$\hat{\beta}_{OLS} = \arg \min \sum_{i=1}^n u_i^2 = \arg \min \sum_{i=1}^n (Y_i - \hat{\beta}_0 - \hat{\beta}_i X_i)^2 \quad (3)$$

OLS tồn tại một số hạn chế, bao gồm các giả thiết nghiêm ngặt, tập trung vào mối quan hệ trung bình, và tác động của các giá trị ngoại lai trong mẫu quan sát. Nhằm giải quyết các vấn đề này, Koenker & Bassett (1982) đã xây dựng phương pháp QR, ước lượng hệ số hồi quy trên từng phân vị của biến phụ thuộc với điều kiện tổng độ lệch tuyệt đối tại phân vị tương ứng là nhỏ nhất, được thể hiện như sau:

$$\hat{\beta}_{QR} = \arg \min \left[\sum_{Y_i > X_i \beta} \tau(Y_i - X_i \beta) + \sum_{Y_i < X_i \beta} (1 - \tau)(Y_i - X_i \beta) \right] \quad (4)$$

Với τ thuộc khoảng $[0,1]$ là phân vị đang xem xét.

Tiếp theo, nhằm xác định sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính chủ hộ là do sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình hay là do sự phân biệt đối xử, phương pháp phân rã chênh lệch

được sử dụng như sau:

$$\begin{aligned} NW_m - NW_f &= (\bar{X}_m \hat{\beta}_m - \bar{X}_f \hat{\beta}_m) - (\bar{X}_f \hat{\beta}_m - \bar{X}_f \hat{\beta}_f) \\ &= (\bar{X}_m - \bar{X}_f) \hat{\beta}_m + \bar{X}_f (\hat{\beta}_m - \hat{\beta}_f) \end{aligned} \quad (5)$$

Trong đó NW đại diện cho tài sản ròng hộ gia đình, m và f tương ứng là nam giới và nữ giới, \bar{X} thể hiện tập hợp các yếu tố giải thích, và $\hat{\beta}$ thể hiện hệ số ước lượng tương ứng.

Trong phương trình (5), vế trái thể hiện sự chênh lệch tài sản giữa nam giới và nữ giới. Ở vế phải, thành phần thứ nhất, $(\bar{X}_m - \bar{X}_f) \hat{\beta}_m$, thể hiện phần chênh lệch tài sản được giải thích bởi sự chênh lệch giữa các biến độc lập giữa hai nhóm chủ hộ nam giới và nữ giới. Thành phần thứ hai, $\bar{X}_f (\hat{\beta}_m - \hat{\beta}_f)$, thể hiện phần chênh lệch tài sản được giải thích bởi sự khác biệt trong hệ số ước lượng. Các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan kết luận rằng, phần chênh lệch được giải thích bằng sự khác biệt hệ số ước lượng là một thước đo cho sự phân biệt đối xử giữa

Bảng 2. Định nghĩa biến

Biến	Định nghĩa/ Đo lường
<i>i</i>	Hộ gia đình có chủ hộ là nam giới hoặc nữ giới
<i>NW</i>	Tổng thu nhập của tất cả thành viên từ các nguồn, giá trị nhà ở, và tổng giá trị tài sản lâu bền trong gia đình, trừ đi các khoản nợ nếu có
<i>Income</i>	Tổng thu nhập của tất cả thành viên từ các nguồn khác nhau
<i>Marital_status</i>	Đo lường bằng 4 biến giả, gồm <i>Kết hôn</i> , <i>Góa</i> , <i>Ly dị</i> , <i>Ly thân</i> . <i>Độc thân</i> là nhóm tham khảo.
<i>Age</i>	Đo lường bằng 2 biến giả, gồm <i>35-54 tuổi</i> và <i>trên 55 tuổi</i> với nhóm <i>Nhỏ hơn 35 tuổi</i> là nhóm tham khảo.
<i>Education</i>	Đo lường bằng 6 biến giả, gồm <i>Tiểu học</i> , <i>Trung học cơ sở</i> , <i>Trung học phổ thông</i> , <i>Cao đẳng</i> , <i>Đại học</i> , <i>Sau Đại học</i> với nhóm <i>Không có bằng cấp</i> là nhóm tham khảo.
<i>Children_age</i>	Đo lường bằng 2 biến giả, gồm <i>15-22 tuổi</i> và <i>trên 22 tuổi</i> với nhóm <i>Nhỏ hơn 15 tuổi</i> là nhóm tham khảo.
<i>Savings_account</i>	Biến giả, bằng 1 nếu hộ gia đình có tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng, ngược lại bằng 0;
<i>Area</i>	Biến giả, bằng 1 nếu hộ gia đình ở thành thị, ngược lại bằng 0;
<i>Hh_size</i>	Quy mô hộ gia đình, xác định bằng tổng số thành viên của hộ;
<i>Work_sector</i>	Đo lường bằng 5 biến giả, <i>Người làm thuê</i> , <i>Hộ sản xuất kinh doanh cá thể</i> , <i>Tư nhân</i> , <i>Nhà nước</i> , <i>Vốn FDI</i> . <i>Các loại hình khác</i> là nhóm tham khảo.

Bảng 3. Tài sản ròng và chênh lệch tài sản theo giới tính ở Việt Nam, 2016

	Trung bình (triệu VND)		Chênh lệch (triệu VND)	Tỷ lệ	Tỷ trọng (%)	
	Nam	Nữ	Nam-Nữ	Nam/Nữ	Nam	Nữ
Tài sản ròng	784	884	-100	0,89	1,00	1,00
Thu nhập	126	118	8	1,07	0,16	0,13
Nhà ở	637	741	-104	0,86	0,81	0,84
Xe ô tô	468	519	-51	0,90		
Khác	10	13	-3	0,74	0,01	0,01

nam giới và nữ giới.

4. Kết quả nghiên cứu

Đầu tiên, một số kết quả thống kê thể hiện sự chênh lệch tài sản ròng của hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ được trình bày ở Bảng 3 và cho thấy một vài kết quả thú vị. Xem xét toàn thể mẫu nghiên cứu, hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ

sở hữu tài sản nhiều hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ khoảng 100 triệu VND, tương ứng khoảng 11%. Các thành phần tạo nên tài sản ròng đóng góp tỷ trọng tương đối giống nhau. Cụ thể, nhà ở chiếm tỷ trọng rất lớn trong các tài sản, khoảng trên 80%. Thu nhập của tất cả các thành viên và các tài sản khác chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ, tương ứng vào khoảng 13-16% và 1%. Trong khi các hộ

Bảng 4. Tài sản ròng ở Việt Nam và tứ phân vị, 2016

	Tài sản trung bình (triệu VND)							
	Q1		Q2		Q3		Q4	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tài sản ròng	138	131	342	338	643	647	2075	2221
Thu nhập	34	27	72	72	122	123	265	289
Nhà ở	91	91	252	250	511	517	1815	1928
Xe ô tô	146	153	340	336	516	517	983	980
Khác	-78	-54	9	8	26	26	79	79
	Chênh lệch giữa nam và nữ (triệu VND)							
	Q1		Q2		Q3		Q4	
	Tài sản ròng	7	3	-4	-146			
	Thu nhập	7	0	-1	-24			
	Nhà ở	0	2	-7	-113			
Xe ô tô	-6	4	-1	3				
Khác	-24	1	0	0				
	Tỷ lệ giữa nam và nữ							
	Q1		Q2		Q3		Q4	
	Tài sản ròng	1,052	1,010	0,994	0,934			
	Thu nhập	1,241	1,003	0,993	0,917			
	Nhà ở	1,004	1,008	0,987	0,942			
	Xe ô tô	0,958	1,013	0,998	1,003			
Khác	1,449	1,146	1,016	0,997				

Ghi chú: Q1, Q2, Q3, Q4 tương ứng với tứ phân vị thứ nhất (25%), nhì (50%), ba (75%), và tư (100%).

Bảng 5. Tài sản ròng và tình trạng hôn nhân Việt Nam, 2016

Đơn vị: triệu VND

	Tài sản ròng	Thu nhập	Giá trị nhà ở	Giá trị xe ô tô	Khác
<i>Chủ hộ nam</i>					
Độc thân	699	85	595	370	13
Đã kết hôn	791	128	641	470	9
Góa	697	91	587	416	16
Đã li dị	635	80	542	388	9
Đã ly thân	526	73	447	70	6
<i>Chủ hộ nữ</i>					
Độc thân	697	70	617	298	10
Đã kết hôn	1.203	163	995	532	18
Góa	677	85	579	470	10
Đã li dị	885	170	700	434	11
Đã ly thân	582	81	485	627	5
<i>Chênh lệch giữa nam và nữ</i>					
Độc thân	2	15	-22	73	3
Đã kết hôn	-413	-35	-354	-62	-9
Góa	19	6	8	-54	6
Đã ly dị	-250	-90	-158	-47	-2
Đã ly thân	-56	-8	-38	-557	0

gia đình của nam giới có tổng thu nhập cao hơn các hộ gia đình của nữ giới, các thành phần khác của tài sản lại cho thấy điều ngược lại.

Tiếp theo, chênh lệch tài sản theo giới tính trên tứ phân vị của phân phối được trình bày trong *Bảng 4*. Kết quả thống kê cho thấy, tại nửa dưới của phân phối, các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ có nhiều tài sản hơn nữ giới nhưng mức độ chênh lệch là không đáng kể. Tại nửa trên của phân phối, chênh lệch tài sản có vẻ ủng hộ nữ giới với biên độ lớn hơn. Đặc biệt, ở tứ phân vị thứ tư, các hộ gia đình do nữ giới làm chủ sở hữu tài sản nhiều hơn nam giới 146 triệu VND. Chênh lệch tương ứng đối với thu nhập và giá trị nhà ở ở tứ phân vị thứ tư là 24 triệu và 113 triệu VND, nghiêng về các hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ.

Tiếp theo, *Bảng 5* so sánh tài sản ròng và cho thấy có sự khác biệt tương đối rõ ràng giữa các tình trạng hôn nhân. Đối với các hộ gia đình còn độc thân và góa, sự chênh lệch về tài sản giữa nam giới và nữ giới là không đáng kể. Chênh lệch tài sản theo giới tính nghiêng về phía các hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ, thể hiện rõ ràng nhất ở những hộ gia đình cặp vợ chồng. *Đối với các hộ gia đình đã ly dị và ly thân, nữ giới làm chủ có nhiều tài sản hơn nam giới tương ứng khoảng 250 triệu và 56 triệu VND.* Kết quả phân tích cũng cho thấy các hộ gia đình đã kết hôn do nữ giới làm chủ hộ sở hữu tài sản nhiều nhất trong số các tình trạng hôn nhân đang xem xét, khoảng 1,2 tỷ VND.

Một điểm thú vị khác là mối quan hệ giữa chênh lệch tài sản theo giới tính và tình trạng hôn nhân đối

Bảng 6: Ma trận hệ số tương quan

	Thu nhập	Đã kết hôn	Góa	Ly dị	Ly thân	35-54 tuổi	Trên 55 tuổi	Thành thị	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng	Đại học	Sau ĐH	Con 15-22	Con > 22	TKTK	Quy mô hộ	Làm thuê	Hộ SXKD	Tư nhân	Nhà nước	Vốn FDI	VIF	
Thu nhập	1.00																							6.89	
Đã kết hôn	0.05	1.00																							6.03
Góa	-0.05	-0.82	1.00																						4.08
Ly dị	0.01	-0.32	-0.07	1.00																					3.45
Ly thân	-0.01	-0.16	-0.03	-0.01	1.00																				2.69
35-54 tuổi	0.03	0.22	-0.25	0.03	-0.01	1.00																			2.4
> 55 tuổi	-0.02	-0.27	0.33	-0.03	0.00	-0.82	1.00																		1.96
Thành thị	0.10	-0.04	0.01	0.04	0.01	-0.02	0.04	1.00																	1.89
Tiểu học	-0.03	0.01	-0.02	0.01	0.01	0.04	-0.04	-0.07	1.00																1.74
THCS	0.00	0.10	-0.09	-0.02	-0.01	0.03	-0.03	-0.05	-0.37	1.00															1.73
THPT	0.05	0.07	-0.09	-0.01	0.00	0.01	-0.05	0.15	-0.24	-0.26	1.00														1.68
Cao đẳng	0.02	0.00	-0.02	0.01	-0.01	-0.02	0.00	0.06	-0.07	-0.07	-0.05	1.00													1.65
Đại học	0.07	0.06	-0.07	0.00	-0.01	0.03	-0.04	0.21	-0.14	-0.15	-0.10	-0.03	1.00												1.61
Sau ĐH	0.04	0.02	-0.02	0.00	-0.01	0.01	-0.01	0.08	-0.04	-0.04	-0.03	-0.01	-0.02	1.00											1.52
Con 15-22	0.01	0.12	-0.10	0.00	-0.01	0.33	-0.24	-0.02	0.02	0.03	-0.01	-0.01	-0.02	-0.01	1.00										1.48
Con > 22	0.06	-0.14	0.21	-0.02	0.00	-0.27	0.40	0.07	-0.01	-0.02	-0.02	-0.01	-0.04	-0.01	-0.32	1.00									1.29
TKTK	0.13	0.05	-0.06	0.00	-0.01	0.02	-0.01	0.31	-0.11	0.01	0.16	0.08	0.25	0.09	0.00	0.08	1.00								1.28
Quy mô hộ	0.10	0.31	-0.20	-0.13	-0.06	0.14	-0.15	-0.02	0.02	-0.02	-0.02	-0.02	-0.02	0.00	0.11	0.32	0.05	1.00							1.27
Làm thuê	-0.07	0.08	-0.06	-0.03	0.00	0.02	-0.02	-0.35	0.10	0.02	-0.16	-0.07	-0.20	-0.06	0.05	-0.02	-0.26	0.06	1.00						1.25
Hộ SXKD	0.04	0.07	-0.10	0.03	0.00	0.16	-0.18	0.11	0.02	0.10	0.07	-0.03	-0.10	-0.03	0.06	-0.08	0.03	0.01	-0.51	1.00					1.15
Tư nhân	0.04	0.05	-0.07	0.01	0.00	0.08	-0.14	0.12	-0.03	0.00	0.08	0.02	0.08	0.01	0.01	-0.08	0.13	-0.01	-0.23	-0.14	1.00				1.11
Nhà nước	0.05	0.08	-0.09	0.00	0.00	0.09	-0.10	0.15	-0.14	-0.09	0.11	0.14	0.43	0.16	0.02	-0.05	0.21	0.00	-0.26	-0.16	-0.07	1.00			1.08
Vốn FDI	0.01	-0.01	-0.03	0.02	0.02	0.00	-0.08	0.05	-0.01	0.00	0.06	0.00	0.01	0.00	-0.02	-0.05	0.11	-0.03	-0.10	-0.06	-0.03	-0.03	1.00		1.04

Bảng 7: Tài sản ròng và các yếu tố giải thích

Tài sản ròng	OLS		QR 25 th		QR 50 th		QR 75 th		QR 90 th	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Thu nhập	0.002***	0.000***	0.004***	0.002***	0.004***	0.003***	0.004***	0.003***	0.004***	0.003***
Đã kết hôn	0.121***	0.239***	0.262***	0.252***	0.122***	0.195***	0.047	0.151***	-0.187**	0.041
Góa	-0.025	0.055*	0.118**	0.067	0	0.082**	-0.035	0.051	-0.287***	0.044
Ly dị	-0.046	0.045	0.059	0.043	-0.07	0.097**	-0.011	0.05	-0.164	-0.032
Ly thân	-0.065	-0.08	0.086	-0.111	-0.058	-0.055	-0.081	-0.115	-0.216	-0.094
35-54 tuổi	0.398***	0.357***	0.405***	0.365***	0.350***	0.319***	0.293***	0.236***	0.232***	0.269***
Trên 55 tuổi	0.499***	0.512***	0.512***	0.499***	0.464***	0.445***	0.404***	0.381***	0.363***	0.407***
Thành thị	0.477***	0.606***	0.362***	0.506***	0.408***	0.508***	0.461***	0.580***	0.547***	0.698***
Tiểu học	0.309***	0.320***	0.308***	0.307***	0.247***	0.301***	0.272***	0.308***	0.253***	0.221***
Trung học cơ sở	0.517***	0.545***	0.520***	0.580***	0.453***	0.504***	0.435***	0.467***	0.384***	0.359***
Trung học phổ thông	0.674***	0.739***	0.654***	0.722***	0.577***	0.660***	0.553***	0.619***	0.527***	0.477***
Cao đẳng	0.763***	0.855***	0.664***	0.833***	0.548***	0.727***	0.533***	0.632***	0.673***	0.531***
Đại học	0.879***	1.014***	0.781***	0.956***	0.676***	0.806***	0.633***	0.799***	0.601***	0.568***
Sau Đại học	1.172***	1.467***	0.931***	1.335***	0.938***	1.220***	0.847***	0.958***	0.630***	1.162***
Con 15-22 tuổi	0.074***	0.012	0.064***	0.029	0.040***	0.006	0.02	0.013	0.035	-0.045
Con trên 22 tuổi	0.154***	0.192***	0.099***	0.187***	0.050***	0.127***	0.022	0.113***	-0.018	-0.002
Tài khoản tiết kiệm	0.395***	0.547***	0.286***	0.430***	0.246***	0.416***	0.258***	0.365***	0.241***	0.423***
Quy mô hộ	0.021***	0.096***	0.001	0.067***	-0.012***	0.033***	-0.023***	0.012*	-0.027***	0.005
Người làm thuê	-0.260***	-0.268***	-0.191***	-0.225***	-0.240***	-0.223***	-0.290***	-0.281***	-0.441***	-0.293***
Hộ SXKD	0.054***	0.032***	0.052***	0.028*	0.017*	0.006	-0.013	-0.023*	-0.085***	-0.043*
Tư nhân	0.003	0.001	0.007	-0.009	-0.012**	-0.018	-0.026***	-0.024*	-0.069***	-0.036*
Nhà nước	-0.028***	-0.034***	-0.015***	-0.030***	-0.032***	-0.038***	-0.045***	-0.054***	-0.076***	-0.056***
Vốn FDI	-0.015**	-0.036***	-0.019**	-0.048***	-0.033***	-0.042***	-0.044***	-0.046***	-0.081***	-0.066***

Ghi chú: Định nghĩa và đo lường các biến được đề cập ở

với các thành phần của tài sản ròng. Xem xét các hộ gia đình độc thân và góa, tương tự như tổng tài sản, chênh lệch thu nhập và giá trị nhà ở giữa hai giới tính là không đáng kể. Tuy nhiên, chủ hộ nam giới chưa từng kết hôn sở hữu ô tô có giá trị hơn nữ giới, trong khi các góa phụ cho thấy điều ngược lại. Các hộ gia đình đã kết hôn, ly dị, và li thân do nữ giới làm chủ hộ sở hữu các thành phần của tài sản có giá trị cao hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ.

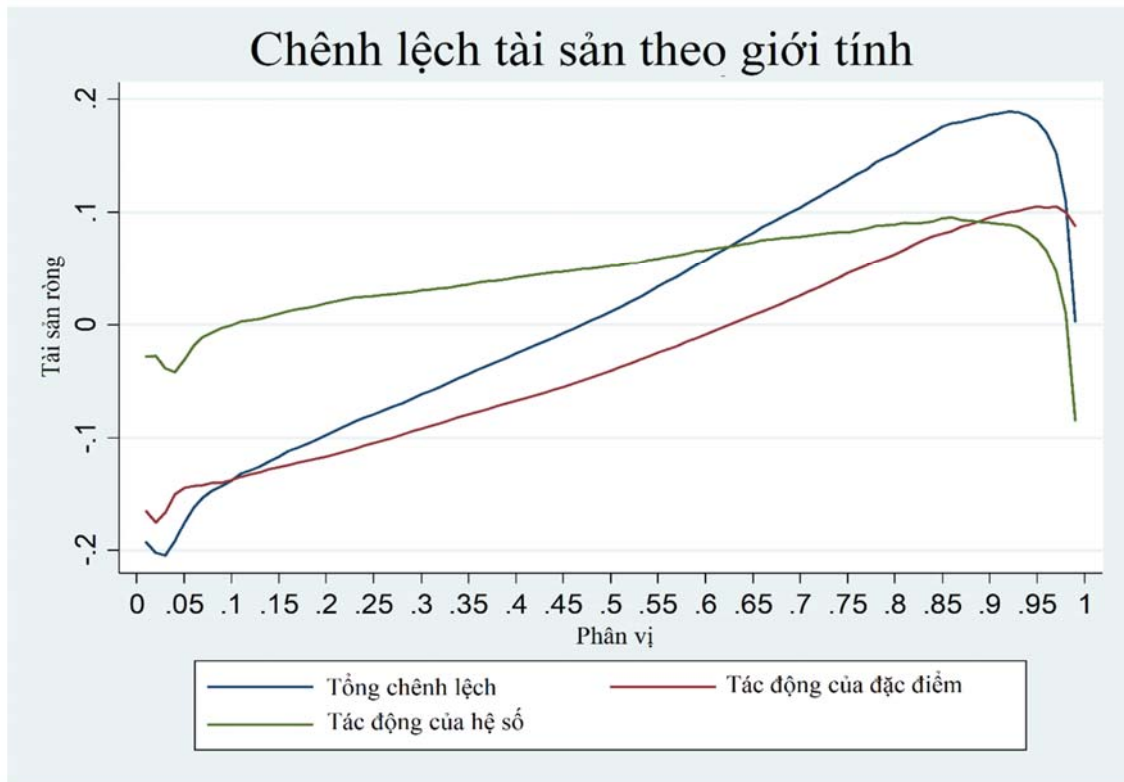
Ma trận hệ số tương quan giữa các biến số nhằm xem xét hiện tượng tự tương quan được thể hiện ở *Bảng 6*. Kết quả chỉ ra hệ số tương quan lớn nhất là giữa biến Góa và Đã Kết hôn (-0.82), gợi ý rằng tự tương quan có vẻ không nghiêm trọng ở mô hình và dữ liệu đang xem xét. Kết quả VIF cho thấy kết quả tương tự như trên.

Kết quả hồi quy được thể hiện ở *Bảng 7*. Kết quả ước lượng OLS cho thấy, thu nhập của hộ gia đình có tác động dương đối với tài sản của cả hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ. Các yếu tố phản ánh tình trạng hôn nhân với nhóm Độc thân làm nhóm tham khảo chỉ ra rằng cả hai nhóm hộ gia đình đã kết hôn sẽ sở hữu nhiều tài sản hơn nhóm Độc thân. Bên cạnh đó, tài sản của các hộ gia đình ly dị và ly thân không có sự khác biệt đối với các hộ gia đình độc thân. Hộ gia đình do nữ giới góa làm chủ

hộ có nhiều tài sản hơn nữ giới độc thân, trong khi điều này không xảy ra ở hộ do nam giới làm chủ. Tuổi của chủ hộ có tương quan cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với tài sản của hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ. Các hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ ở thành thị sở hữu giá trị tài sản nhiều hơn so với ở nông thôn với hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê. Đối với trình độ học vấn, kết quả ước lượng cho thấy kết quả như kỳ vọng khi chủ hộ với trình độ tiểu học sở hữu nhiều tài sản hơn các chủ hộ gia đình không có bằng cấp, cho cả nam và nữ giới. Các trình độ học vấn khác đều có xu hướng sở hữu tài sản nhiều hơn các hộ gia đình không có bằng cấp. Tuổi của con cái trong gia đình có tương quan cùng chiều với tài sản của hộ gia đình.

Xem xét đến QR, phần lớn các kết quả tương đối đồng nhất với phương pháp OLS. Tuy nhiên, có một số khác biệt đáng chú ý đối với mối quan hệ giữa tình trạng hôn nhân và tài sản hộ gia đình. Tại phân vị thứ 75 và 90, hệ số hồi quy của biến Đã kết hôn cho nhóm Nam giới lần lượt không có ý nghĩa thống kê và có dấu âm, trong khi ở các phân vị khác hệ số này dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng tại phần trên của phân phối tài sản ròng đối với các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ, các cặp gia

Hình 2. Phân rã chênh lệch tài sản theo giới tính



đình không sở hữu nhiều tài sản hơn các hộ gia đình độc thân, và tại phần đỉnh trên của phân phối (phân vị thứ 90), nam giới độc thân có nhiều tài sản hơn các cặp vợ chồng. Tiếp theo, không có sự khác biệt giữa các hộ gia đình góa khi so sánh với hộ gia đình độc thân tại phân vị thứ 75 ở cả hai nhóm chủ hộ nam giới và nữ giới, trong khi các hộ gia đình góa phụ có xu hướng tích lũy nhiều tài sản hơn nữ giới độc thân.

Cuối cùng, chúng tôi tiến hành phương pháp phân

rã nhằm xác định sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính chủ hộ là do sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình hay là sự khác biệt trong hệ số, còn được hiểu là suất sinh lợi của các đặc điểm tương ứng. Kết quả được tóm tắt ở Hình 2 cho thấy phân phối của chênh lệch tài sản giữa nam và nữ chuyển từ âm sang dương ở khoảng phân vị thứ 50, cho thấy ở nửa dưới phân phối, nam giới có nhiều tài sản hơn nữ giới và điều ngược lại ở nửa trên phân phối khi nữ giới sở hữu nhiều tài sản hơn.

Bảng 8. Phân rã chênh lệch tài sản theo giới tính Việt Nam, 2016

Phân vị	Khác biệt của đặc điểm		Khác biệt của hệ số		Chênh lệch nam nữ
	Triệu VND	Tỷ trọng	Triệu VND	Tỷ trọng	
25	23.587	139%	-6.659	-39%	16.928
50	986	-5%	-22.590	105%	-21.604
60	-16.358	31%	-35.960	69%	-52.319
75	-59.475	46%	-69.462	54%	-128.937
80	-82.838	48%	-89.466	52%	-172.304
95	-209.901	46%	-243.735	54%	-453.636

Những sự khác biệt của các đặc điểm quan sát được của cá nhân và hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ đóng góp hoàn toàn vào chênh lệch tài sản ở phân vị thấp (phân vị thứ 25) và sự khác biệt của hệ số đóng góp vai trò rất nhỏ. Tuy nhiên, ở xấp xỉ điểm giữa của phân phối chênh lệch tài sản, hay phân vị thứ 50, khác biệt của hệ số đóng góp hoàn toàn trong việc giải thích chênh lệch tài sản. Trong phần trên của phân phối tài sản, tình trạng chênh lệch tài sản được giải thích với tỷ trọng tương đương với cả hai thành phần là sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình và sự khác biệt trong hệ số. Tại phân vị thứ 95, khác biệt giữa các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ giải thích khoảng 46% chênh lệch tài sản của các hộ gia đình. Chênh lệch của hệ số, hay suất sinh lợi của các đặc điểm, giải thích 54% cho sự chênh lệch này giữa các hộ gia đình.

5. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét vấn đề chênh lệch tài sản hộ gia đình theo giới tính chủ hộ tại Việt Nam. Dữ liệu dùng trong nghiên cứu được thu thập từ bộ khảo sát VHLSS năm 2016. Tài sản ròng được xác định cho cấp độ hộ gia đình đối với hai trường hợp chủ hộ là nam giới và nữ giới. Bên cạnh đó, phương pháp hồi quy được sử dụng để xác

định các yếu tố tác động đến tài sản ròng và phương pháp phân rã được áp dụng để tìm hiểu nguồn gốc của sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính.

Kết quả thống kê cho thấy các hộ gia đình do nam giới làm chủ sở hữu nhiều tài sản hơn ở phần nửa dưới phân phối tài sản và các hộ gia đình do nữ giới làm chủ có nhiều tài sản hơn ở phần nửa trên trong phân phối tài sản. Khoảng chênh lệch được thể hiện chủ yếu ở thu nhập và giá trị nhà ở. Khi xem xét tình trạng hôn nhân, các hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ trong tình trạng đã kết hôn, đã ly dị và ly thân sở hữu nhiều tài sản hơn nam giới. Kết quả hồi quy cho thấy, thu nhập và tình trạng hôn nhân có tác động đến mức độ sở hữu tài sản ròng của hộ gia đình, cả nam giới và nữ giới. Tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn, và tuổi của con cái cũng có tác động đến tài sản của hộ gia đình.

Phân tích phân rã trong nghiên cứu này cho thấy rằng những sự khác biệt của các đặc điểm giữa nam giới và nữ giới giải thích hoàn toàn cho chênh lệch tài sản ở những phân vị thấp. Ở các phân vị tài sản cao, khác biệt của các đặc điểm và khác biệt của hệ số có khả năng giải thích khá tương đồng đối với chênh lệch tài sản của các hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2018.38.

Tài liệu tham khảo:

- Berger, E.D. & Denton, M.A. (2004), 'The interplay between women's life course work patterns and financial planning for later life', *Canadian Journal on Aging*, 23(5), S81-S95.
- Brush, C.G., Carter, N.M., Greene, P.G., Hart, M.M. & Gatewood, E. (2002), 'The role of social capital and gender in linking financial suppliers and entrepreneurial firms: A framework for future research', *Venture Capital: An International Journal of Entrepreneurial Finance*, 4(4), 305-323.
- Conley, D. & Ryvicker, M. (2005), 'The Price of Female Headship: Gender, Inheritance and Wealth Accumulation in the United States', *Journal of Income Distribution*, 13(3-4), 3-3.
- Denton, M. & Boos, L. (2007), 'The gender wealth gap: Structural and material constraints and implications for later life', *Journal of Women & Aging*, 19(3-4), 105-120.
- Gallup, L.J. (2002), *The wage labor market and inequality in Vietnam in the 1990s*, World Bank, Washington, DC.
- Gibson, J., Le, T. & Scobie, G. (2006), 'Household bargaining over wealth and the adequacy of women's retirement incomes in New Zealand', *Feminist Economics*, 12(1-2), 221-246.
- Grinstein-Weiss, M., Yeo, Y. H., Zhan, M. & Charles, P. (2008), 'Asset holding and net worth among households with

- children: Differences by household type', *Children and Youth Services Review*, 30(1), 62-78.
- Koenker, R., & Bassett Jr, G. (1982), 'Regression quantiles', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 40(1), 43-61.
- Liu, A.Y. (2004a), 'Gender wage gap in Vietnam: 1993 to 1998', *Journal of Comparative Economics*, 32(3), 586-596.
- Liu, A.Y. (2004b), 'Sectoral gender wage gap in Vietnam', *Oxford Development Studies*, 32(2), 225-239.
- Lupton, J.P. & James, P.S. (2003), 'Marriage, Assets, and Savings', In Shoshana A. Grossbard-Shechtman, ed. *Marriage and the economy: Theory and evidence from advanced industrial societies*, 129-152, Cambridge University Press, Cambridge.
- Marini, M.M. (1978), 'The transition to adulthood: Sex differences in educational attainment and age at marriage', *American Sociological Review*, 48(3), 483-507.
- Nguyen, H.C., Nordman, C.J. & Roubaud, F. (2013), 'Who suffers the penalty? A panel data analysis of earnings gaps in Vietnam', *Journal of Development Studies*, 49(12), 1694-1710.
- Oxfam (2017), *Even it up: How to tackle inequality in Vietnam*, retrieved on December 17th, 2018, from <https://www.oxfam.org/sites/www.oxfam.org/files/file_attachments/bp-vietnam-inequality-120117-en.pdf>.
- Pham, T.H. & Reilly, B. (2007), 'The gender pay gap in Vietnam, 1993–2002: A quantile regression approach', *Journal of Asian Economics*, 18(5), 775-808.
- Piketty, T. (2015), 'About capital in the twenty-first century', *American Economic Review*, 105(5), 48-53.
- Rodgers, W.L. & Thornton, A. (1985), 'Changing patterns of first marriage in the United States', *Demography*, 22(2), 265-279.
- Ruel, E. & Hauser, R.M. (2013), 'Explaining the gender wealth gap', *Demography*, 50(4), 1155-1176.
- Schmidt, L. & Sevak, P. (2006), 'Gender, marriage, and asset accumulation in the United States', *Feminist Economics*, 12(1-2), 139-166.
- Sierminska, E.M., Frick, J.R. & Grabka, M.M. (2010), 'Examining the gender wealth gap', *Oxford Economic Papers*, 62(4), 669-690.
- Tổng cục Thống kê (2018), *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*, Hà Nội.
- Warren, T., Rowlingson, K. & Whyley, C. (2001), 'Female finances: Gender wage gaps and gender assets gaps', *Work, Employment and Society*, 15(3), 465-488.
- Wilmoth, J. & Koso, G. (2002), 'Does marital history matter? Marital status and wealth outcomes among preretirement adults', *Journal of Marriage and Family*, 64(1), 254-268.
- World Bank (2018a), *GDP per capita (current US\$) of Vietnam*, December 17th, 2018, from <<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?end=2017&locations=VN&start=2000>>.
- World Bank (2018b), *GDP growth (annual %)*, December 17th, 2018, <<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG>>.
- Yamokoski, A. & Keister, L.A. (2006), 'The wealth of single women: Marital status and parenthood in the asset accumulation of young baby boomers in the United States', *Feminist Economics*, 12(1-2), 167-194.

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VỚI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM: ÁP DỤNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN VỚI CÁC NHÂN TỐ CỐ ĐỊNH

Huỳnh Thị Diệu Linh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: linhhtd@due.edu.vn

Hoàng Thanh Hiền

Đại học Duy Tân, Đà Nẵng

Email: hthoang77@gmail.com

Ngày nhận: 24/2/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Từ sau công cuộc đổi mới kinh tế năm 1986, Việt Nam đã tích cực tham gia và hội nhập vào hoạt động kinh tế toàn cầu thông qua việc đàm phán và kí kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Một trong các mô hình thường được sử dụng trong các nghiên cứu trên thế giới để đánh giá tác động của các hiệp định thương mại đối với nền kinh tế các nước thành viên là mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model – GM). Bài viết này nhằm giải quyết 3 vấn đề: (i) Bài viết cung cấp mô hình GM với hệ thống các biến phù hợp và đã được kiểm nghiệm bằng những nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín trên thế giới; (ii) Bài viết đưa ra phương pháp ước lượng phù hợp với dữ liệu có thể thu thập được và đảm bảo cung cấp một kết quả vững và không chệch; (iii) Cuối cùng bài viết cung cấp kết quả ước lượng với số liệu xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2017 để minh chứng cho mô hình lý thuyết được đưa ra.

Từ khóa: FTA, mô hình lực hấp dẫn, dữ liệu bảng, xuất nhập khẩu, Việt Nam.

Mã JEL: C2; C5; F1; F3; F4

Impact of free trade agreement on export and import of Vietnam: Structural gravity model and fixed effects approach

Abstract :

Since the economic reform in 1986, Vietnam has actively participated and integrated into global economic activities through negotiating and signing of free trade agreements (FTAs). The Gravity model (GM) for examining effects of FTAs is one of the most successful empirical models in economic and played a central role in the trade literature around the world. This study aims at doing three things: (i) Reviewing the theoretical GM with key variables based on existing studies; (ii) Providing appropriate econometrics methods that ensure consistent and unbiased results; (iii) Estimating GM using export and import panel data of Vietnam for the period of 2005 – 2017 in order to provide empirical evidence for the theoretical GM.

Keywords: FTA, gravity model, export and import, panel data, Vietnam.

JEL code: C2; C5; F1; F3; F4

1. Giới thiệu

Kể từ sau giai đoạn đổi mới năm 1986, Chính phủ Việt Nam đã và luôn ủng hộ việc tự do hóa thương mại gắn với hội nhập kinh tế toàn cầu. Một trong những bước đi đầu tiên là việc đưa ra Luật Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong năm 1987, tiếp theo đó là việc tham gia vào các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Điển hình như: gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995, Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương năm 1998 và Hội nghị Á - Âu vào năm 2001. Đến năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tính đến cuối năm 2017, các hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết, thực thi và đang đàm phán tổng cộng là 16 FTA, đây là một con số rất ấn tượng đối với một nước Châu Á đang trên đà phát triển.¹

Mặc dù về mặt lý thuyết cũng như nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra việc tự do hóa thương mại tạo ra tiền đề cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, tuy nhiên những bằng chứng từ các hiệp định thương mại khu vực vẫn chưa rõ ràng. Do vậy, vẫn cần có thêm nhiều nghiên cứu về tác động và hiệu quả của một số FTA, thông qua việc đánh giá những biến chuyển về thương mại song phương trước và sau khi tham gia các hiệp định thương mại này. Một trong các phương pháp luận thường được sử dụng trong nghiên cứu về tác động của FTA là sử dụng mô hình lực hấp dẫn, Gravity Model (GM), trong việc đánh giá quan hệ thương mại song phương dựa trên quy mô của 2 nền kinh tế, khoảng cách giữa 2 nền kinh tế, và các biến số khác. Mô hình GM được coi là một trong những mô hình thành công nhất và nhận được sự coi trọng từ các học giả quốc tế trong nghiên cứu về thương mại, đặc biệt là thương mại song phương (Feenstra, 2002; Anderson & Van Wincoop, 2003; Head & Mayer, 2014; Fally, 2015).

Tại Việt Nam, cũng đã có một vài nghiên cứu thực nghiệm sử dụng mô hình GM để đánh giá tác động của FTA đến sự thay đổi trong luồng thương mại hàng hóa và dịch vụ (Cassing & cộng sự, 2010; Nguyễn Tiến D, 2011; Võ Thy T, 2014; Nguyễn Anh T & cộng sự, 2015). Các nghiên cứu này đều cho thấy FTA có tác động tích cực đến trao đổi thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa Việt Nam và các đối

tác thương mại. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu này cần phải được đánh giá lại khi hầu hết đều sử dụng phương pháp ước lượng bình quân nhỏ nhất (Ordinary least squares - OLS). Phương pháp OLS chỉ cho kết quả vững (consistent) và không chệch (unbiased) khi thỏa mãn đầy đủ các điều kiện đã đặt ra. Tuy nhiên trong nghiên cứu kinh tế, các điều kiện này rất khó thực hiện do các biến nội sinh (endogenous variables) thường xuất hiện trong mô hình ước lượng. Ngoài ra, kết quả của các nghiên cứu này cũng không mang tính thời sự khi mà dữ liệu được sử dụng đều trước năm 2012, trong khi đó trong các năm gần đây Việt Nam đã liên tục kí kết các FTA mới và quan trọng.

Trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ đóng góp cho các nghiên cứu về tác động của FTA: (i) cung cấp kết quả ước lượng bằng phương pháp kinh tế lượng phù hợp với dữ liệu dạng bảng tại Việt Nam theo cách tiếp cận của Anderson & Van Wincoop (2003) và Anderson & Yotov (2010); (ii) Nghiên cứu sử dụng dữ liệu mới nhất có thể thu thập được, 2005 – 2017, và từ các nguồn có độ tin cậy cao như UNCTAD, VCCI; (iii) Cung cấp thêm cách sử dụng các biến phù hợp đại diện cho chi phí thương mại (trade costs) trong quá trình ước lượng mô hình GM.

Bài viết gồm 4 phần, phần thứ nhất sẽ trình bày về nội dung của mô hình lý thuyết GM. Phần thứ 2 sẽ trình bày về các số liệu, phương pháp phân tích, cũng như những vấn đề trong nghiên cứu mô hình kinh tế định lượng. Kết quả ước lượng của mô hình GM với dữ liệu xuất khẩu (XK) và nhập khẩu (NK) của Việt Nam và 29 đối tác thương mại trong giai đoạn 2005 – 2017 sẽ được trình bày trong phần 3. Cuối cùng sẽ là phần kết luận.

2. Mô hình lý thuyết lực hấp dẫn (GM)

Mô hình lực hấp dẫn được sử dụng lần đầu tiên bởi Tinbergen (1962) trong việc giải thích kim ngạch trao đổi thương mại song phương giữa các quốc gia dựa trên số liệu về GDP và khoảng cách địa lý. Từ nghiên cứu cơ bản của Tinbergen (1962), các học giả sau này đã thêm vào mô hình các nhân tố khác có ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu như: dân số, biên giới chung, các hiệp định thương mại khu vực, thuế quan và các chính sách phi thuế quan... Trong

những năm gần đây mô hình GM đã được phát triển dựa trên nhiều lý thuyết kinh tế bao gồm Ricardian, Hecksher-Ohlin, và gần đây nhất là mô hình cạnh tranh độc quyền (monopolistic competition models) (Helpman & Krugman, 1985; Bergstrand, 1989; Markusen & Wigle, 1990; Deardorff, 1998; Evenett & Keller, 2002). Dựa trên kinh nghiệm từ các nghiên cứu về tác động của FTA trên thế giới, bài viết này áp dụng mô hình lý thuyết được phát triển bởi Anderson & Van Wincoop (2003):

$$F_{ij} = \frac{Y_i Y_j}{Y_w} \left[\frac{T_{ij}}{P_i P_j} \right]^{1-\sigma} \quad (1)$$

Trong đó F_{ij} là kim ngạch thương mại giữa quốc gia i (Việt Nam) và quốc gia đối tác, j . Y_i , Y_j và Y_w tương ứng là GDP của i , j , và của thế giới. Chi phí thương mại giữa 2 quốc gia là T_{ij} .

P_i và P_j lần lượt là chỉ số giá cân bằng tổng thể của quốc gia i và quốc gia j .² Cuối cùng, $\sigma > 1$ là hệ số co giãn thay thế của tất cả các hàng hóa, thể hiện việc chi phí thương mại giữa 2 quốc gia sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch thương mại song phương.

Sử dụng phương pháp tiếp cận của Péidy (2005), chi phí thương mại trong phương trình (1) sẽ bao gồm các biến đại diện mà số liệu có thể thu thập được như sau:

- Biến về khoảng cách địa lý, D_{ij} , là khoảng cách giữa thủ đô của 2 quốc gia i và j .
- Các biến giả (dummy variables) đo lường tác động của các hiệp định FTA tới xuất khẩu và nhập khẩu của các nước thành viên. Các biến giả nhận giá trị là 0 nếu nước đối tác không phải là thành viên của một hiệp định thương mại tự do và nhận giá trị 1 khi nước đối tác thương mại là thành viên của khu vực thương mại tự do tính từ khi hiệp định có hiệu lực. Cụ thể ở đây, chúng tôi đặt giả thuyết là biến FTA có ý nghĩa thống kê và có tác động thuận chiều tới xuất nhập khẩu Việt Nam.
- Biến giả, $DB_{ij} = 1$ nếu quốc gia j có chung đường biên giới với i (Việt Nam), do việc có chung đường biên giới có thể sẽ làm giảm chi phí vận chuyển giữa 2 quốc gia.

• Biến thể hiện sự thiếu sót trong bổ sung thương mại song phương, được tính theo công thức: $LTC_{ij} = 1 - ITC_{ij}$. Trong đó ITC_{ij} là chỉ số bổ sung về thương mại (Index of trade complementarity – ITC) và được tính bằng công thức:

$$ITC_{ij} = 1 - \frac{\sum_k \left| \frac{M_i^k}{M_i} - \frac{X_j^k}{X_j} \right|}{2} \quad (2)$$

Trong đó $0 < ITC < 1$, i và j lần lượt là nước nhập khẩu và nước xuất khẩu, k là kí hiệu của chủng loại hàng hóa. Chỉ số ITC cho ta biết cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu của 2 quốc gia phù hợp với nhau như thế nào. Giá trị bằng 0 nghĩa là không có hàng hóa nào do nước xuất khẩu j lại có thể được nhập khẩu bởi nước i . Ngược lại, khi $ITC = 1$, tỷ trọng xuất khẩu và nhập khẩu hoàn toàn phù hợp với nhau.

Trong phương trình (1) có các biến về quy mô nền kinh tế, chúng ta sẽ sử dụng những biến sau làm đại diện:

GDP của Việt Nam, GDP_i , và của quốc gia đối tác, GDP_j .

Tổng dân số của Việt Nam, POP_i và quốc gia j , POP_j . Các biến này giúp đánh giá quy mô của 2 nền kinh tế.

Ngoài ra, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, bài viết này cũng đưa ra một số giả định bổ sung nhằm giúp cho việc thực hiện ước lượng mô hình:

- Đầu tiên do các chỉ số giá cân bằng tổng thể, P_i và P_j , là không thể thu thập được số liệu, nên chúng tôi cân nhắc đưa vào thành hiệu ứng ngẫu nhiên (random effect) trong mô hình kinh tế lượng.

- Dựa trên các nghiên cứu của Feenstra (2002) và Anderson & Van Wincoop (2003), GDP của thế giới, Y_w , sẽ được đưa vào trong hệ số chặn (constant term).

Dựa trên các giả định và các biến giải thích đã được nêu trên, lấy logarit phương trình (1), ta có mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam như sau:

$$\ln EX_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{ijt} + \beta_2 \ln D_{ij} + \beta_3 DB_{ij} +$$

Bảng 1: Thông tin các biến sử dụng

Biến	Chú thích	Số quan sát	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
EX	Xuất khẩu của Việt Nam đến quốc gia đối tác	377	13.53	2.26	-6.91	17.32
IM	Nhập khẩu của Việt Nam từ quốc gia đối tác	377	13.48	2.54	-6.91	17.65
lnY	GDP song phương	377	13.09	1.89	8.50	16.67
lnD	Khoảng cách giữa thủ đô 2 nước	377	8.25	0.95	6.18	9.83
POP	Dân số song phương	377	10.48	1.69	5.90	14.16
LCTXK	Chỉ số thiếu sót thương mại dành cho xuất khẩu của Việt Nam	377	-1.01	0.26	-1.67	-0.49
LCTNK	Chỉ số thiếu sót thương mại dành cho nhập khẩu của Việt Nam	377	-0.96	0.43	-2.02	-0.11
DB	Biến giả đường biên giới	377	0.34	0.48	0	1
FTA	Biến giả FTA	377	0.47	0.50	0	1

Ghi chú: Các biến không phải là biến giả đều được chuyển về dạng logarit.

Nguồn: tính toán của tác giả.

$$\beta_4 \ln LCTXK_{ijt} + \beta_5 FTA_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (3)$$

$$\ln IM_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{ijt} + \beta_2 \ln D_{ij} + \beta_3 DB_{ij} +$$

$$\beta_4 \ln LCTNK_{ijt} + \beta_5 FTA_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (4)$$

Trong đó:

i : Việt Nam, j : các nước là đối tác thương mại; $t = 1, 2, \dots, T$ là số năm;

EX_{ijt} và IM_{ijt} : tương ứng là xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam với nước j trong năm t ;

FTA_{ij} : là các biến giả đo lường tác động của các

khu vực thương mại tự do tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

Cuối cùng ε_{ijt} là sai số ngẫu nhiên bao gồm: (i) sai số về mặt không gian, (μ_i); (ii) sai số về mặt thời gian, (η_t); và (iii) số dư riêng, (u_{ijt}).

3. Dữ liệu và phương pháp ước lượng

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu này có dạng bảng bao gồm 377 quan sát từ 29 quốc gia đối tác thương mại chính của Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2017. Trong đó bao gồm nhóm 19 quốc gia đã có

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	EX	IM	lnY	lnD	POP	LCTXK	LCTNK	DB	FTA
EX	1.00								
IM	0.78	1.00							
lnY	0.61	0.51	1.00						
lnD	0.02	-0.05	0.56	1.00					
POP	0.53	0.51	0.70	0.12	1.00				
LCTXK	-0.22	-0.09	-0.20	-0.30	0.05	1.00			
LCTNK	-0.32	-0.42	-0.38	-0.02	-0.33	0.00	1.00		
DB	0.03	0.08	-0.41	-0.67	-0.11	0.21	-0.01	1.00	
FTA	0.03	0.04	-0.40	-0.57	-0.06	0.04	0.16	0.57	1.00

Nguồn: tính toán của tác giả.

kí kết các FTA trong giai đoạn này, và 10 quốc gia thuộc nhóm 30 đối tác thương mại chính của Việt Nam mà chưa hề có kí kết FTA cho đến cuối năm 2017.³ Như vậy sau khi gộp 2 nhóm quốc gia lại với nhau sẽ có mẫu nghiên cứu là 29 quốc gia đối tác thương mại dùng cho nghiên cứu này.

Các số liệu dạng tiền tệ được tính theo đô la Mỹ (USD) và đều được chuyển về giá cố định năm 2010. Các số liệu về xuất khẩu, nhập khẩu, GDP, dân số, được lấy từ cơ sở dữ liệu của UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development). Dữ liệu về FTA được lấy từ trang www.trungtamwto.vn của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Cuối cùng dữ liệu về khoảng cách song phương được lấy từ trang web của Time and Date AS (<http://www.timeanddate.com>).

Riêng dữ liệu về chỉ số bổ sung thương mại song phương, ITC_{ijt} , được nhóm tác giả tính toán dựa trên công thức và số liệu xuất nhập khẩu theo ngành giữa Việt Nam và các đối tác thương mại trong mẫu nghiên cứu. Do trong nghiên cứu này nhóm tác giả đánh giá tác động của FTA lên xuất khẩu và nhập khẩu nên cũng cần tính riêng 2 chỉ số bổ sung thương mại dành cho xuất khẩu và nhập khẩu. Cụ thể ở đây, nhóm tác giả sử dụng số liệu xuất nhập khẩu theo ngành của Việt Nam và 29 quốc gia đối tác trong mẫu nghiên cứu từ cơ sở dữ liệu của UNCTAD và áp dụng công thức từ phương trình (2).⁴

Bảng 1 cung cấp thông tin tổng quan về dữ liệu, Bảng 2 cung cấp chỉ số tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình. Từ hệ số tương quan trong Bảng 2 cho thấy các cặp biến giải thích đều có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,6, như vậy ở đây ít có khả năng xuất hiện các hiện tượng đa cộng tuyến (multicollinearity) (Wooldridge, 2009). Tuy nhiên, để đảm bảo chắc chắn rằng mô hình ước lượng sẽ không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến, chúng tôi tiếp tục sử dụng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) để kiểm định. Theo đề xuất của Wooldridge (2009) thì nếu hệ số VIF nhỏ hơn 10, thì mô hình sẽ không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả của việc áp dụng VIF sẽ được trình bày trong phần kết quả ước lượng tiếp theo.

3.2. Phương pháp ước lượng

Thông thường chúng ta sẽ sử dụng phương pháp OLS, mô hình tác động cố định (fixed effect - FE) hoặc mô hình tác động ngẫu nhiên (random effect - RE) khi ước lượng mô hình có dữ liệu theo dạng bảng. Tuy nhiên, do ở đây chúng ta sử dụng nhiều biến giả trong mô hình nên việc sử dụng FE không còn phù hợp. Bên cạnh đó khi chúng tôi dùng kiểm định Hausman (Hausman test) để kiểm tra xem có thể sử dụng RE để ước lượng mô hình hay không, thì kết quả kiểm tra cho thấy là việc ước lượng bằng RE là phù hợp (p-value của Hausman test = 0.2115). Với kết quả kiểm định Hausman này thì việc ước lượng dữ liệu bảng bằng phương pháp RE đồng thời sẽ cho kết quả ước lượng hiệu quả hơn so với ước lượng bằng FE (Wooldridge, 2002).

Ngoài ra do phương trình (3) và (4) có thể xuất hiện biến nội sinh (endogenous variables) do mối quan hệ hai chiều giữa biến độc lập và biến phụ thuộc (simultaneity bias). Một ví dụ thường thấy là mối quan hệ giữa việc thay đổi về luồng thương mại và việc hình thành hiệp định thương mại (thương mại gia tăng dẫn đến việc hình thành hiệp định thương mại và ngược lại). Để giải quyết vấn đề liên quan đến ước lượng chệch và không vững do biến nội sinh, chúng tôi sử dụng ước lượng GMM (generalised method of moments) trong ước lượng mô hình động (dynamic model) của phương trình (3) và (4) để kiểm định lại kết quả ước lượng bằng phương pháp RE. Lợi thế lớn nhất của phương pháp ước lượng GMM này là chúng ta có thể sử dụng các biến công cụ (instrumental variables) nội sinh thay vì phải tìm các biến công cụ từ bên ngoài (thường là rất khó tìm) (Arellano & Bond, 1991; Arellano & Bover, 1995; Wooldridge, 2002).

Cuối cùng, do dữ liệu bảng sẽ có khả năng tồn tại các hiện tượng tương quan chéo (cross-correlation), hiện tượng tự tương quan (autocorrelation) và hiện tượng phương sai không đồng nhất (heteroskedasticity). Khi có các hiện tượng này thì sai số chuẩn được tính theo cách thông thường sẽ bị chệch và tạo ra giá trị kiểm định t (t-statistic) không chính xác. Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ áp dụng phương pháp tính sai số chuẩn (*robust*) trong phần mềm thống kê Stata để giải quyết các hiện tượng này.

Bảng 3: Kết quả ước lượng hàm xuất khẩu Việt Nam, 2005 – 2017

Biến	Pooled OLS (1)	RE (2)	System GMM (3)
	EX	EX	EX
<i>lnY</i>	1.055*** (0.0692)	1.180*** (0.141)	0.591* (0.221)
<i>lnD</i>	-0.960*** (0.138)	-1.134** (0.369)	-0.576* (0.273)
<i>LCTXK</i>	-1.907*** (0.333)	-2.385*** (0.245)	-1.127** (0.367)
<i>FTA</i>	0.458** (0.143)	0.396* (0.199)	0.231 (0.137)
<i>DB</i>	0.502* (0.211)	0.556 (0.683)	0.198 (0.280)
<i>L.EX</i>			0.435*** (0.111)
<i>_cons</i>	6.761*** (0.793)	6.419* (3.061)	4.317** (1.459)
Số quan sát	377	377	348
adj. R ²	0.576	0.581	

Nguồn: tính toán của tác giả.

Ghi chú:

1. Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; +, *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, 0,1%.
2. Mô hình được ước lượng với sai số chuẩn của ma trận hiệp phương sai bằng phương pháp Huber-White.
3. Do ước lượng system GMM là ước lượng mô hình động, nên trong cột (3) có thêm biến phụ thuộc, *L.EX*.

4. Kết quả ước lượng

4.1. Kết quả chính

Bảng 3 là kết quả ước lượng phương trình (3) sử dụng phương pháp OLS, RE và GMM thể hiện lần lượt tương ứng trong các cột (1), (2) và (3).

Kết quả ước lượng có ý nghĩa thống kê và phù hợp với các giả thuyết của mô hình trọng lực đã đưa ra ở phần trên. Chỉ số R bình phương của OLS và RE cho thấy mô hình có thể giúp giải thích khoảng 58% dao động trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và 29 đối tác thương mại trong giai đoạn 2005 – 2017. Kết quả ước lượng phương trình (3) bằng system GMM cho kết quả vững và không chệch.⁵ Bên cạnh đó, hệ số của các biến giải thích trong cột (3) cũng có kết quả tương tự như trong cột (2), do đó chúng ta có thể kết luận rằng việc ước lượng phương trình (3) bằng phương pháp RE cung cấp cho chúng ta kết quả vững và hiệu quả nhất.

Trong cả 3 cột, FTA đều cho thấy sẽ có tác động tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả này

cũng phù hợp với các dự đoán khi mà việc gia nhập các hiệp định thương mại tự do sẽ giúp mở rộng thêm cánh cửa cho thị trường xuất khẩu của nước ta. Cụ thể là việc kí kết các FTA sẽ giúp Việt Nam tăng khoảng 0,4% kim ngạch xuất khẩu đến các quốc gia đối tác có kí kết hiệp định.

Cũng như dự đoán của mô hình trọng lực thì khoảng cách giữa Việt Nam và các nước đối tác sẽ có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu của nước ta. Bên cạnh đó, kích thước của nền kinh tế các nước đối tác sẽ có tác động tích cực đến khả năng xuất khẩu của Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với mô hình trọng lực, cũng như các lý thuyết kinh tế khác liên quan đến khả năng tiếp cận thị trường hoặc là độ lớn của thị trường tiềm năng.

Biến chi phí thương mại thứ 2 trong mô hình, biến *LCTXK*, cho thấy đây là biến quan trọng trong mô hình trọng lực nhằm đánh giá thương mại quốc tế khi mà hệ số của biến này luôn có ý nghĩa ở mức 1% trong cả 3 cột của Bảng 15, đồng thời giá trị

hệ số của biến này cũng cao nhất trong cả 3 cột. Cụ thể ở đây là nếu giảm 1% sự thiếu sót trong bổ sung thương mại sẽ giúp xuất khẩu của Việt Nam tăng khoảng 2,4%. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Otsubo & Umemura (2003) trong khu vực APEC và Péidy (2005) tại Jordan, Egypt, Morocco, và Tunisia.

Biến chi phí thương mại cuối cùng là biến đường biên giới không có ý nghĩa thống kê trong cột (2) và cột (3), tuy rằng dấu của biến này đúng như dự đoán. Cụ thể là việc có chung đường biên giới sẽ giúp tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Bảng 4 dưới đây cung cấp kết quả ước lượng cơ bản cho phương trình nhập khẩu của Việt Nam, phương trình (4). Tương tự như với phương trình xuất khẩu chúng tôi cũng tiến hành ước lượng bằng cả 3 loại mô hình OLS, RE và GMM, tương ứng với các cột (1), (2) và (3).

Các kết quả của hàm nhập khẩu cũng cho kết quả

tương tự như của hàm xuất khẩu. Kết quả ước lượng có ý nghĩa thống kê và phù hợp với các giả thuyết của mô hình trọng lực đã đưa ra. Chỉ số R bình phương của pooled OLS và RE cho thấy mô hình có thể giúp giải thích khoảng 46% dao động trong kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ 29 đối tác thương mại trong giai đoạn 2005 – 2017.

Hệ số của biến FTA cho thấy Việt Nam đã tăng nhập khẩu thêm khoảng 0,44% từ các quốc gia có kí kết hiệp định thương mại tự do trong giai đoạn nghiên cứu, 2005 – 2017. Kết hợp với kết quả ước lượng của hàm xuất khẩu, có thể kết luận rằng việc tham gia các hiệp định thương mại tự do sẽ giúp tăng thương mại 2 chiều lên khoảng 0,4% cho các quốc gia đối tác.

Hệ số của các biến chi phí thương mại đều có dấu giống như dự đoán, khoảng cách và sự thiếu sót trong bổ sung thương mại đều có tác động tiêu cực đến cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam và các quốc gia đối tác. Hệ số của biến đường biên giới tiếp

Bảng 4: Kết quả ước lượng hàm nhập khẩu Việt Nam, 2005 – 2017

Biến	OLS (1) IM	RE (2) IM	GMM (3) IM
<i>lnY</i>	0.945*** (0.0698)	1.014*** (0.183)	0.513*** (0.120)
<i>lnD</i>	-0.886*** (0.139)	-0.974** (0.351)	-0.478* (0.222)
<i>LCTNK</i>	-1.085*** (0.273)	-0.693** (0.226)	-0.474+ (0.276)
<i>FTA</i>	0.576*** (0.135)	0.440*** (0.131)	0.346* (0.160)
<i>DB</i>	0.409 (0.312)	0.490 (0.627)	0.364 (0.281)
<i>L.IM</i>			0.437*** (0.0680)
<i>_cons</i>	7.719*** (0.594)	7.672*** (1.712)	4.455** (1.418)
Số quan sát	377	377	348
adj. R ²	0.457	0.461	

Nguồn: tính toán của tác giả

Ghi chú:

1. Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; +, *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, 1% và 0,1%.

2. Mô hình được ước lượng với sai số chuẩn của ma trận hiệp phương sai bằng phương pháp Huber-White.

3. Do ước lượng system GMM là ước lượng mô hình động, nên trong cột (3) có thêm biến trễ của biến phụ thuộc, *l.IM*.

Bảng 5: Kiểm định đa cộng tuyến

Phương trình xuất khẩu			Phương trình nhập khẩu		
Biến	VIF	1/VIF	Biến	VIF	1/VIF
lnD	2.5	0.400433	lnD	2.48	0.403861
DB	2.04	0.490833	DB	2.06	0.485827
FTA	1.72	0.580595	lnY	1.82	0.550904
lnY	1.48	0.677793	FTA	1.72	0.579916
LCTXK	1.14	0.877263	LCTNK	1.29	0.77439
lnD	2.5	0.400433	lnD	2.48	0.403861
Mean VIF	1.77		Mean VIF	1.87	

Nguồn: tính toán của tác giả.

tục không có ý nghĩa thống kê trong cả 3 cột của Bảng 5. Cuối cùng biến độ lớn của thị trường có tác động tích cực đến kim ngạch xuất nhập khẩu song phương và hoàn toàn phù hợp với các dự đoán của mô hình lý thuyết.

Kết quả kiểm định theo phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) được trình bày trong Bảng 5. Như vậy ở đây chúng ta có thể kết luận là kết quả ước lượng của mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2. Kiểm định tính bền vững của kết quả

Trong phần này chúng tôi tiếp tục kiểm định tính bền vững của mô hình nghiên cứu bằng cách thay đổi các biến số đại diện cho vé phái của phương trình (3) và (4). Cụ thể ở đây, chúng tôi sẽ thay thế biến đại diện cho quy mô của nền kinh tế bằng biến tổng dân số qua từng năm, *POP*. Kết quả ước lượng phương trình (3) và (4) với biến đại diện mới bằng phương pháp ước lượng RE được trình bày trong Bảng 6, tương ứng với các cột (1) và cột (2).

Bảng 6: Ước lượng bằng biến dân số, RE

Kết quả ước lượng hàm xuất khẩu		Kết quả ước lượng hàm nhập khẩu	
Biến	RE (1) EX	Biến	RE (2) IM
POP	0.829*** (0.193)	POP	0.778** (0.286)
lnD	-0.0657 (0.464)	lnD	-0.0429 (0.482)
LCTXK	-2.730*** (0.247)	LCTNK	-0.948** (0.317)
FTA	0.497* (0.206)	FTA	0.548*** (0.153)
B	0.344 (0.928)	B	0.305 (1.057)
_cons	4.283 (4.437)	_cons	5.067 (4.587)
Số quan sát	377	Số quan sát	377
R ²	0.361	R ²	0.327

Nguồn: tính toán của tác giả

Ghi chú:

- Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; +, *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, 1% và 0,1%.
- Mô hình được ước lượng với sai số chuẩn của ma trận hiệp phương sai bằng phương pháp Huber-White.

Bảng 6 cho thấy việc sử dụng biến đại diện mới cho biến quy mô nền kinh tế không làm thay đổi rõ rệt về mặt kết quả ước lượng. Các hệ số của các biến giải thích đều có cùng dấu như trong Bảng 3 và Bảng 4 và có độ lớn gần như tương đương. Điều này đã khẳng định thêm tính bền vững của kết quả nghiên cứu. Biến quy mô thị trường tiếp tục có tác động tích cực đến kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và các đối tác thương mại. Trong khi đó các biến chi phí thương mại cũng đều cho kết quả tương tự với ước lượng trước đây. Như vậy ở đây chúng ta có thể kết luận rằng kết quả ước lượng của mô hình trọng lực trong nghiên cứu này không bị ảnh hưởng bởi cách áp dụng biến đại diện trong nghiên cứu.

5. Kết luận

Kết quả phân tích định lượng đã cho thấy mối quan hệ thuận chiều trong việc kí kết các FTA và kim ngạch thương mại của Việt Nam và các quốc gia đối tác trong giai đoạn 2005 – 2017. Việc kí kết các hiệp định thương mại tự do có tác động tích cực đến trao đổi thương mại song phương, cụ thể ở đây là sẽ làm kim ngạch xuất nhập khẩu tăng lên khoảng 0,4% so với việc không kí kết FTA. Tác động tích cực này của FTA cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây cả trong nước và quốc tế về tác động của hiệp định thương mại tự do. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa các quốc gia và sự thiếu sót thương mại sẽ có ảnh hưởng tiêu cực (ngược chiều) đến xuất nhập khẩu của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu được khẳng định thêm tính bền vững khi kết quả nghiên cứu vẫn có ý nghĩa khi mô hình sử dụng biến đại diện mới cho quy mô nền kinh tế.

Kết quả nghiên cứu với độ tin cậy cao không chỉ bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ thuận chiều giữa FTA và xuất nhập khẩu của Việt Nam, mà còn đưa ra các hàm ý chính sách đối với các nhà quản lý. Từ đó, để làm tăng tác dụng của các hiệp định thương mại tự do, Việt Nam cần điều chỉnh danh mục hàng hóa sản xuất trong nước theo hướng phù hợp hơn với các đối tác thương mại trong FTA.

Ngoài ra bằng việc áp dụng mô hình trọng lực mở rộng theo cách tiếp cận của Anderson & Van Wincoop (2003) và Péidy (2005), chúng tôi xác nhận tầm quan trọng của việc áp dụng biến thiếu sót trong bổ sung thương mại song phương. Hệ số của biến này luôn có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có ảnh hưởng lớn đến cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó ảnh hưởng của biến thiếu sót thương mại đến xuất khẩu là lớn hơn nhập khẩu của Việt Nam. Như vậy các nghiên cứu trong tương lai sử dụng mô hình trọng lực có thể cân nhắc việc sử dụng biến này làm tăng độ chính xác cho kết quả ước lượng.

Cuối cùng, nghiên cứu này chỉ tạm dừng ở việc đánh giá tác động của các FTA đối với xuất nhập khẩu nói chung của Việt Nam mà chưa đi sâu vào các ngành hàng riêng biệt và chia theo từng thị trường khác nhau. Do đó, việc đánh giá tác động và hàm ý chính sách của các hiệp định thương mại tự do đối với từng ngành hàng và thị trường riêng biệt còn cần được làm rõ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Ghi chú:

1. Chi tiết của các FTA đã kí kết và đang đàm phán của Việt Nam trong Phụ lục A cuối bài viết.
2. Anderson & Van Wincoop (2003) xem xét P_i và P_j là sức đề kháng đa phương do mỗi chỉ số giá này sẽ là một tập hợp của các chỉ số giá song phương và cả chỉ số giá nội địa.
3. Trong nhóm 30 quốc gia đối tác thương mại chính bao gồm cả các quốc gia đã có kí kết FTA với Việt Nam như: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Chi tiết mời xem Phụ lục B.
4. Kết quả tính toán được sử dụng trong mô hình ước lượng và nhóm tác giả có thể cung cấp nếu có yêu cầu.
5. Các kiểm định quan trọng của hàm system GMM như AR(2), Hansen test đều cho kết quả đảm bảo tính bền vững của mô hình. Nhóm tác giả không đưa vào bảng kết quả để tránh dài dòng, nhưng có thể cung cấp kết quả kiểm định nếu có yêu cầu.

Phụ lục A: Các FTA mà Việt Nam đã ký kết và lộ trình thực hiện

	Năm tham gia	Năm hiệu lực	Đối tác
AFTA	1995	1999	Các quốc gia ASEAN: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.
ACFTA	2002	2005	ASEAN + Trung Quốc
AKFTA	2005	2007	ASEAN + Hàn Quốc
AJCEP	2008	2008	ASEAN + Nhật Bản
VJEPA	2008	2009	Nhật Bản và Việt Nam
AIFTA	2009	2010	ASEAN + Ấn Độ
AANZFTA	2009	2009	ASEAN + Úc và New Zealand
VCFTA	2011	2014	Việt Nam và Chi Lê
VKFTA	2015	2016	Việt Nam và Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	2015	2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
CPTPP	2018	2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
Các FTA đang đàm phán hoặc chưa chính thức có hiệu lực			
AHKFTA	Ký kết 2017		ASEAN, Hong Kong
EVFTA	Kết thúc đàm phán 2016		Việt Nam, EU
RCEPT	Bắt đầu đàm phán 2013		ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc, New Zealand.
Việt Nam – EFTA	Bắt đầu đàm phán 2012		Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein)
Việt Nam – Israel FTA	Bắt đầu đàm phán 2015		Việt Nam, Israel

Nguồn: Trung tâm WTO và hội nhập – VCCI

Phụ lục B: Các quốc gia đối tác thương mại chính của Việt Nam

Top 30 quốc gia đối tác nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam					Top 30 quốc gia đối tác xuất khẩu hàng hóa đến Việt Nam						
1	USA	11	Malaysia	21	Canada	1	China	11	Germany	21	Philippines
2	China	12	India	22	Taiwan	2	Korea	12	Australia	22	Cambodia
3	Japan	13	Austria	23	Spain	3	Japan	13	Argentina	23	Côte d'Ivoire
4	Korea	14	France	24	Mexico	4	Taiwan	14	Brazil	24	UK
5	Hong Kong	15	Australia	25	Belgium	5	Thailand	15	Hong Kong	25	Canada
6	Netherlands	16	Singapore	26	Russia	6	USA	16	Italy	26	Netherlands
7	Germany	17	Indonesia	27	Brazil	7	Malaysia	17	Russia	27	Switzerland
8	UK	18	Philippines	28	Turkey	8	Singapore	18	Ireland	28	Mexico
9	UAE	19	Cambodia	29	Chile	9	India	19	Saudi Arabia	29	UAE
10	Thailand	20	Italy	30	Sweden	10	Indonesia	20	France	30	Spain

Ghi chú: Các quốc gia đối tác được sắp xếp theo thứ tự từ 1 đến 30 dựa trên kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và kim ngạch xuất khẩu đến Việt Nam trong năm 2017.

Nguồn: Tác giả tổng kết từ số liệu của UNCTAD.

Lời thừa nhận/cám ơn: Đây là sản phẩm của đề tài cấp quốc gia KX.01.20/16-20 thuộc chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia KX.01/16-20.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003), 'Gravity with Gravitas: A Solution to the Border Puzzle', *American Economic Review*, 93(1), 170-192.
- Anderson, J. E., & Yotov, Y. V. (2010), 'The Changing Incidence of Geography', *American Economic Review*, 100(5), 2157-2186.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991), 'Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations', *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995), 'Another Look at the Instrumental Variable Estimation of Error Component Models', *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51.
- Bergstrand, J. H. (1989), 'The Generalized Gravity Equation, Monopolistic Competition, and the Factor-Proportions Theory in International Trade', *The Review of Economics and Statistics*, 71(1), 143-153.
- Cassing, J., Trewin, R., Vanzetti, D., Trương Đình T., Phạm Lan H., Nguyễn Anh D., Lê Quang L., Lê Triệu D. (2010), Đánh Giá Tác Động Của Các Hiệp Định Thương Mại Tự Do Đối Với Kinh Tế Việt Nam, MUTRAP.
- Deardorff, A. (1998), 'Determinants of Bilateral Trade: Does Gravity Work in a Neoclassical World?', *The Regionalization of the World Economy* (pp. 7-32): National Bureau of Economic Research, Inc.
- Deardorff, A. V. (2004), *Local Comparative Advantage: Trade Costs and the Pattern of Trade*, Paper presented at the University of Michigan Research Seminar in International Economics Working Paper.
- Evenett, S. J., & Keller, W. (2002), 'On Theories Explaining the Success of the Gravity Equation', *Journal of Political Economy*, 110(2), 281-316.
- Fally, T. (2015), 'Structural Gravity and Fixed Effects', *Journal of International Economics*, 97(1), 76-85.
- Feenstra, R. C. (2002), 'Border Effects and the Gravity Equation: Consistent Methods for Estimation', *Scottish Journal of Political Economy*, 49(5), 491-506.
- Head, K., & Mayer, T. (2014), 'Gravity Equations: Workhorse, Toolkit, and Cookbook', *Handbook of International Economics* (Vol. 4, pp. 131-195): Elsevier.
- Helpman, E., & Krugman, P. R. (1985), *Market Structure and Foreign Trade: Increasing Returns, Imperfect Competition, and the International Economy*, MIT press.
- Markusen, J. R., & Wigle, R. M. (1990), 'Explaining the Volume of North-South Trade'. *The Economic Journal*, 100(403), 1206-1215.
- Nguyễn Tiến D (2011), 'Tác Động Của Khu Vực Thương Mại Tự Do Asean-Hàn Quốc Đến Thương Mại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 27 (2011), 219-231.
- Nguyễn Anh T., Vũ Thanh H., Vũ Văn T., Lê Thị Thanh X. (2015), 'Tác Động Của Cộng Đồng Kinh Tế Asean Đến Thương Mại Việt Nam', *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 31(4), 39-50.
- Otsubo, S. T., & Umemura, T. (2003), 'Forces Underlying Trade Integration in the Apec Region: A Gravity Model Analysis of Trade," Fdi", and Complementarity', *Journal of economic integration*, 18(1), 126-149.
- Péidy, N. (2005), 'Toward a Pan-Arab Free Trade Area: Assessing Trade Potential Effects of the Agadir Agreement', *The Developing Economies*, 43(3), 329-345.
- Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy; Suggestions for an International Economic Policy*, Twentieth Century Fund, New York.
- Võ Thy T. (2014), 'Vận Dụng Mô Hình Trọng Lực Trong Đo Lường Thương Mại Nội Ngành Hàng Chế Biến Giữa Việt Nam Với Một Số Nước Thành Viên Thuộc Apec', *Tạp chí Khoa Học và Công Nghệ*, 117(03), 167-176.
- Wooldridge, J. M. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts, London, England.
- Wooldridge, J. M. (2009), *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, South-Western Cengage Learning, the United States of America.

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM: THÁCH THỨC VỀ TIÊU CHUẨN AN TOÀN THỰC PHẨM

Phạm Thị Lan Anh
Ủy ban Kiểm tra Trung ương
Email: lananhbkt@gmail.com

Ngày nhận: 16/4/2019

Ngày nhận bản sửa: 06/5/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp đã tăng mạnh, gần gấp đôi về sản lượng giữa các năm 1995 - 2018, với kim ngạch xuất khẩu nông sản tăng vọt, nhưng đến 90% nông sản của Việt Nam vẫn được xuất khẩu dưới dạng thô hoặc với chất lượng và giá trị xuất khẩu thấp hơn các sản phẩm cùng loại của nhiều quốc gia khác. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do chất lượng đầu ra của hàng hóa nông sản Việt Nam chưa đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc tế. Bài viết này sẽ chỉ ra tác động của các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đối với dòng chảy thương mại nông sản nói chung và thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam thời gian qua, cũng như những thách thức cho việc nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm nông sản xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm nông sản Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế.

Từ khóa: Xuất khẩu nông sản, nông nghiệp, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Mã JEL: Q17

Agricultural products exports in Vietnam: Challenges for food safety

Abstract:

In recent years, there has been a significant increase in agricultural production, with the production almost doubled between 1995 and 2018. The export turnover of agricultural products increased sharply, but up to 90% of Vietnam's agricultural products are still exported in raw form or with lower quality and export value than similar products of many other countries. One of the reasons is that the output quality of Vietnamese agricultural products has not met international food safety standards. This paper presents the impact of food safety standards on agricultural trade flows in general and the current situation of Vietnam's agricultural exports, as well as the challenges in improving quality and safety of agricultural products for export in the context of international integration. On that basis, several solutions are proposed to improve the quality of Vietnamese agricultural products for meeting the requirements of the international market.

Keywords: Agricultural exports, agriculture, food safety standards.

JEL Code: Q17.

1. Đặt vấn đề

Ngành nông nghiệp có vị trí chiến lược trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển, do mật độ dân số ở các nước này sống tập trung ở nông thôn, nên đa số họ sẽ làm việc trong ngành nông nghiệp, và do vậy đã góp phần xóa đói, giảm nghèo, giải quyết thất nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và là chỗ dựa nền tảng cho ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển. Bên cạnh đó, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, xuất khẩu nông sản không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước sở tại mà còn đóng góp lớn cho an ninh lương thực toàn cầu.

Việt Nam là quốc gia có nền sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, lao động nông thôn chiếm 69,8% tổng số lao động, lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 44% tổng lao động và đóng góp giá trị sản xuất nông nghiệp khoảng một phần tư tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Nông nghiệp chiếm khoảng 23% tổng giá trị xuất khẩu, trong đó tỷ trọng của giá trị nông sản xuất khẩu đóng vai trò chủ đạo và luôn ở mức trên dưới 60% (Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, 2017). Thương mại nông sản đóng vai trò rất quan trọng, là một trong những đóng góp chính cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc thiếu tiếp cận thị trường ở các nước có nền kinh tế phát triển do thuế quan cao và các hàng rào phi thuế quan đang là một cản trở đối với thương mại.

Thực tế cho thấy, đầu những năm 1970, thuế quan là phương thức chủ yếu của chủ nghĩa bảo hộ (Jaffee & Henson, 2004). Tuy nhiên, với các vòng đàm phán Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) nối tiếp nhau, mức giảm thuế trung bình của hàng sản xuất tại thị trường các nước phát triển đã giảm đáng kể. Khi mức thuế đánh vào thương mại là không đáng kể do các nước phải có nghĩa vụ với các thỏa thuận của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), thì nhiều quốc gia đã sử dụng một hình thức bảo hộ mới gọi là biện pháp phi thuế quan, trong đó các quy định và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm là công cụ phổ biến nhất để từ chối hàng hóa nhập khẩu. Qua nhiều năm, những tiêu chí và yêu cầu trong hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm ngày càng trở nên khắt khe, hoặc thậm chí một số nước đôi khi đã xây dựng các bộ tiêu chuẩn đã không

được dựa trên khoa học và thực tế, nên nó có thể trở thành những hàng rào phi thuế quan hạn chế thương mại (FAO, 2013). Và trong thực tế, các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đó đã có những tác động đáng kể đến dòng chảy thương mại nông sản của Việt Nam với các nước khác.

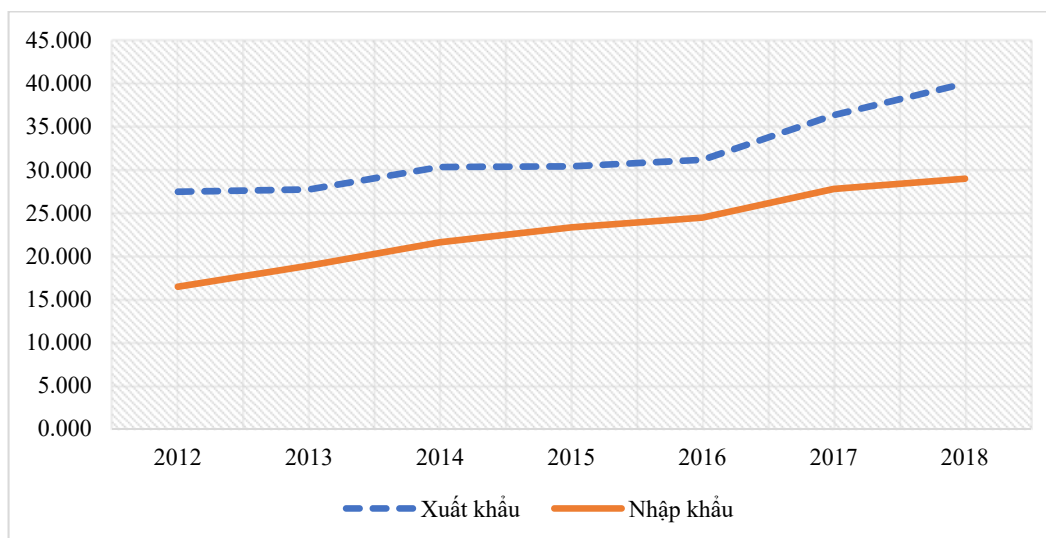
Tác động của các quy định về an toàn thực phẩm đối với hoạt động thương mại là rất khác nhau giữa các quốc gia. Trong một nghiên cứu về xuất khẩu nông nghiệp của Trung Quốc, Chen & cộng sự (2008) chỉ ra rằng, các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được áp đặt bởi các nước nhập khẩu có ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu nông nghiệp của Trung Quốc. Anders & Caswell (2009) chứng minh rằng, Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) (công cụ quản lý rủi ro được sử dụng chủ yếu trong quản lý rủi ro an toàn thực phẩm xuất hiện đầu tiên tại Hoa Kỳ) có tác động tiêu cực đến các nước đang phát triển nhưng có tác động tích cực đến các nước phát triển trong việc nhập khẩu nông sản vào thị trường Hoa Kỳ. Tương tự, một nghiên cứu của Jongwanich (2009) cũng cho thấy, các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của các nước phát triển đã có một tác động cản trở đối với xuất khẩu thực phẩm chế biến từ các nước đang phát triển.

Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại chứng minh hoạt động xuất khẩu có thể được liên quan tích cực với các chứng nhận tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Nhiều nước đang sử dụng các tiêu chuẩn chất lượng cao và an toàn để định vị lại vị trí của mình trên thị trường toàn cầu (Jaffee & Henson, 2004). Ví dụ, nghiên cứu của Maertens & Swinnen (2009) đã chỉ ra, Senegal có mức tăng trưởng đáng kể về xuất khẩu rau kể từ khi các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được thông qua, bởi vì các tiêu chuẩn này đã thúc đẩy họ chuyển đổi sản xuất từ các nông hộ nhỏ sang sản xuất quy mô lớn. Rõ ràng, các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm có tác động đáng kể đến thương mại giữa một nước đang phát triển như Việt Nam và phần còn lại của thế giới. Do vậy, công tác quản lý, kiểm soát và nâng cao chất lượng an toàn nông sản thực phẩm đang đặt ra hết sức cấp bách đối với Việt Nam để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

2. Phân tích thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam

Trước năm 1986, Việt Nam không phải là một đối

Hình 1: Thương mại nông sản thực phẩm 2012 - 2018



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng cục Thống kê (không năm xuất bản).

tác đáng kể trên thị trường hàng hóa nông nghiệp thế giới, với thương mại bị Chính phủ kiểm soát chặt chẽ (OECD, 2015). Nhưng kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO (2007) Việt Nam cũng liên tục đàm phán, ký kết và triển khai nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực với các thị trường trọng điểm toàn cầu. Theo đó, Việt Nam đã mở cửa thị trường nhập khẩu các nông sản hàng hóa mà Việt Nam không có thế mạnh và tăng cường xuất khẩu các sản phẩm nông sản có lợi thế cạnh tranh. Đến giai đoạn 2011 - 2012, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu lớn nhất thế giới đối với hạt điều và hạt tiêu đen, là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai đối cà phê và sắn, là nước xuất khẩu thứ ba thế giới về gạo, thủy sản, và là nước xuất khẩu lớn thứ 5 thế giới về cao su. Mặc dù sau khủng hoảng tài chính toàn cầu (2009), kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn, ngành nông nghiệp vẫn là ngành giữ được tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, với xuất khẩu nông sản luôn duy trì mức xuất siêu trung bình 7 - 8 tỷ USD/năm, góp phần quan trọng hạn chế thâm hụt trong cán cân thương mại quốc gia (OECD, 2015).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2018), năm 2018 GDP khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Đây cũng là mức tăng trưởng cao nhất của khu vực nông, lâm, thủy sản trong giai

đoạn 2012 - 2018. Những thành quả đạt được này trong vòng hai thập kỷ cho nhiều hàng hóa đối với nước như Việt Nam với xuất phát điểm không tham gia thị trường xuất khẩu và không có kinh nghiệm trong thương mại quốc tế, là chưa từng có. Kết quả này khẳng định xu thế chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp đã và đang phát huy hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Mặc dù, năng suất lao động thấp, năng lực cạnh tranh không cao nhưng nông nghiệp là ngành duy nhất có xuất siêu, giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới về nhiều loại nông sản. Hiện nay, sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã được xuất khẩu đến 180 quốc gia trên thế giới, trong đó, một số mặt hàng tăng trưởng cao về kim ngạch xuất khẩu như: Thủy sản đạt 8,8 tỷ USD, tăng 6,3%; rau quả đạt 3,8 tỷ USD, tăng 9,2%; cà phê đạt 3,5 tỷ USD, tăng 1,2% (lượng tăng 20,1%); gạo đạt 3,1 tỷ USD, tăng 16% (lượng tăng 4,6%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng nông sản tuy lượng xuất khẩu tăng nhưng do giá xuất khẩu bình quân giảm nên kim ngạch giảm so với năm trước như: Hạt điều đạt 3,4 tỷ USD, giảm 3,9% (lượng tăng 6,2%); cao su đạt 2,1 tỷ USD, giảm 6,1% (lượng tăng 14,5%); hạt tiêu đạt 757 triệu USD, giảm 32,2% (lượng tăng 8,1%) (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2018).

Hình 1 cho thấy bức tranh tổng thể về thương mại

nông sản của Việt Nam trong giai đoạn 7 năm gần đây. Từ năm 2012 đến năm 2018, khối lượng xuất khẩu và nhập khẩu của các mặt hàng nông nghiệp Việt Nam có xu hướng tăng trong suốt thời kỳ này. Giữa năm 2012 - 2013, xuất khẩu duy trì mức tăng trưởng ổn định và sau đó có xu hướng tăng lên. Đặc biệt, năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 40,05 tỷ USD, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, tăng 9,6% so với năm 2017 và tăng hơn 3 lần so với thời điểm bắt đầu gia nhập WTO (12,6 tỷ USD năm 2007).

Cùng với đó, giá trị nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam cũng tăng đều trong suốt thời kỳ này, nhưng với tổng giá trị thấp hơn nhiều, chỉ bằng khoảng 30% so với giá trị xuất khẩu. Năm 2012, giá trị nhập khẩu nông, lâm, thủy sản chỉ đạt 16,5 tỷ USD, đến năm 2017 giá trị này đã tăng lên 27,82 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2016.

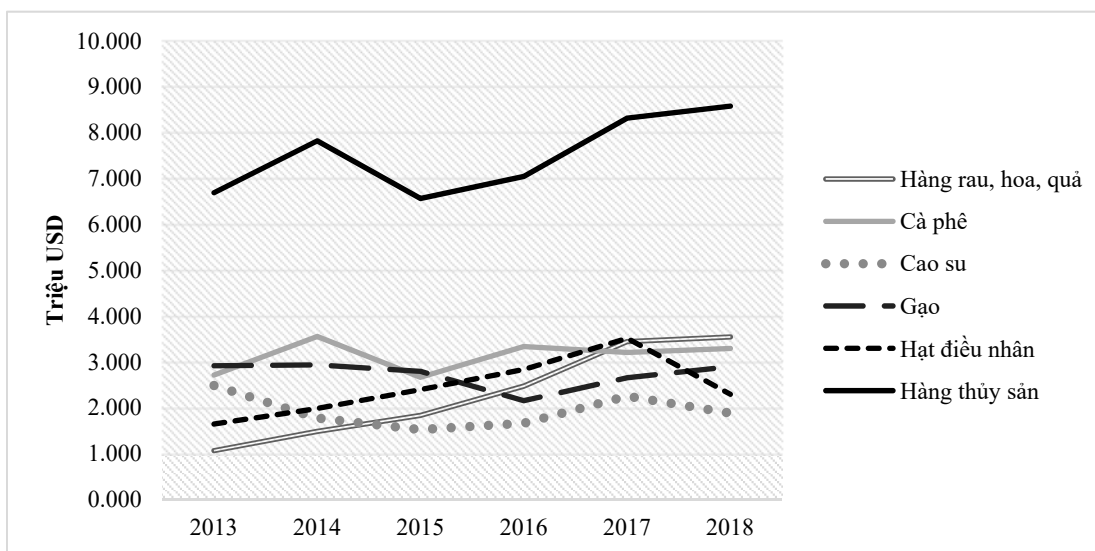
Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2012 - 2018, tỷ trọng của giá trị nông sản xuất khẩu vẫn đóng vai trò chủ đạo luôn giữ ở mức trên 50% trong tổng giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp, nhưng chưa thực sự ổn định. Hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang nhiều thị trường, trong đó, những thị trường nhập khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc (19%),

EU (16%), Hoa Kỳ (13%), Nhật Bản (8%), Hàn Quốc (5%)... Nếu như năm 2011, Việt Nam có 19 thị trường xuất khẩu đạt hơn 1 tỷ USD thì đến năm 2018 đã lên hơn 30 thị trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2018).

Trong số các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, gạo, cà phê và cao su là các mặt hàng nông sản truyền thống, nhưng lại có xu hướng xuất khẩu giảm dần và không ổn định trong suốt những năm 2012 - 2018 (Hình 2). Trong giai đoạn này, ba mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất lần lượt là gạo và cà phê (cùng 3,67 tỷ USD), và cao su (2,86 tỷ USD). Nhưng đến năm 2018, giá trị xuất khẩu các sản phẩm này giảm xuống thấp hơn nhiều so với các sản phẩm nông sản còn lại và đạt lần lượt 2,9, 3,3 và 1,89 tỷ USD (mặc dù Việt Nam vẫn đang đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo). Nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm là do thị trường xuất khẩu các mặt hàng gạo, cà phê và cao su của Việt Nam chưa được mở rộng và khi nằm chắc chân ở các thị trường truyền thống, các sản phẩm xuất khẩu Việt Nam luôn bị giảm, đánh mất lợi thế thị trường vào tay các đối thủ có sự cạnh tranh với giá tương đương.

Ngược lại, hạt điều và rau là hai sản phẩm có giá trị xuất khẩu thấp nhất trong năm 2012 lại có xu

Hình 2: Xuất khẩu một số hàng hóa nông sản thực phẩm, 2012 – 2018



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu Tổng cục Thống kê (không năm xuất bản).

hướng gia tăng liên tục trong suốt giai đoạn này và đến năm 2018 đã vươn lên dẫn đầu về giá trị xuất khẩu. Đặc biệt, giá trị xuất khẩu hàng rau quả năm 2018 tăng cao, ước đạt 3,55 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2017. Hơn nữa, dự báo trong những năm tới, cơ hội tăng trưởng các sản phẩm này sẽ rất cao bởi nhu cầu sử dụng các loại hạt khô, rau quả để bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng trên thế giới ngày càng tăng (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2018).

Thêm vào đó, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu thủy sản luôn ở mức cao bởi các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đều đang khá “đắt hàng”. Tuy nhiên, xu hướng xuất khẩu mặt hàng này đang thể hiện tình trạng tăng trưởng không ổn định. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do những rào cản kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu áp đặt trên mặt hàng thủy sản, đó là các quy định kiểm soát chất lượng của thị trường nhập khẩu như kiểm tra hóa chất, kháng sinh; quy chế truy xuất nguồn gốc thủy sản đánh bắt (IUU); các loại thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp. Thêm vào đó, do điều kiện biến đổi khí hậu và sự cố môi trường biển từ phát triển công nghiệp cũng góp phần làm giảm sản lượng thủy sản.

Do mở rộng xuất khẩu của các mặt hàng nêu trên, cùng với nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản thực phẩm của Việt Nam đã có sự vươn lên khá mạnh mẽ, đạt vượt mức kỷ lục 40,02 tỷ USD năm 2018, tăng 9,6% so với năm 2017. Giá trị xuất khẩu nông sản thực phẩm cao hơn khoảng 1/3 lần giá trị nhập khẩu, góp phần vào thặng dư thương mại nông sản thực phẩm với khoảng 8,72 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 19,51 tỷ USD, tăng 1,4% (Tổng cục Thống kê, 2018).

Bên cạnh đó, các hình thức tổ chức sản xuất trong nước tiếp tục được đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Lực lượng doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh và tâm huyết đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hơn, trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị nông sản. Chỉ tính riêng năm 2018, đã có 2.200 doanh nghiệp nông nghiệp và 1.935 hợp tác xã thành lập mới, nâng tổng số của cả nước lên 9.235 doanh nghiệp, 35.500 trang trại và 13.400 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có 55% số hợp tác xã nông nghiệp

hoạt động hiệu quả. Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn tiếp tục phát triển theo cơ chế thị trường và đang có sự chuyển dịch hiệu quả hơn.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực và thành công trong phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, thực tế hoạt động xuất khẩu hàng nông sản, thực phẩm chủ lực của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Đặc biệt, trong môi trường cạnh tranh gay gắt hiện nay, trong khi các nước nhập khẩu nông sản lớn đều gia tăng bảo hộ hàng hóa nông sản thông qua các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, thì cách tiếp cận “hàng hóa” xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là tăng trưởng về số lượng, chưa tập trung vào chất lượng và giá trị gia tăng, nên giá xuất khẩu và giá trị gia tăng trong hàng hóa nông sản thực phẩm xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn thấp.

Ví dụ, Nga và các nước SNG có nhu cầu rất lớn về hàng nông sản của Việt Nam, là thị trường truyền thống đã từng tiêu thụ một lượng lớn hàng nông sản Việt Nam (như gạo, cà phê, chè và hồ tiêu). Tuy vậy, hiện nay nước ta mới đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu, mà lại thua kém các nước khác về chất lượng nên giá thường rẻ hơn, chỉ đạt kim ngạch xuất khẩu nông sản 60 - 90 triệu USD/năm. Tương tự, thị trường Mỹ hàng năm phải nhập khẩu khối lượng lớn hàng nông sản với nhiều chủng loại đa dạng, nhưng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Mỹ mới chỉ đạt 100 - 130 triệu USD. Trong khi đó, đơn cử như mặt hàng rau quả để so sánh: Việt Nam xuất sang châu Á là 65 - 76% nhưng sang châu Mỹ chỉ khoảng 3 - 4%; hạt tiêu sang châu Á là 55 - 58%, sang Mỹ là 6 - 7%. Như vậy, nguyên nhân không phải do Việt Nam thiếu sản lượng xuất khẩu, mà do những quy định luật pháp thương mại, cơ chế kiểm dịch an toàn thực phẩm hà khắc mà sản phẩm nông sản Việt Nam chưa đáp ứng được.

3. Thách thức về an toàn thực phẩm nông sản Việt Nam

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế quốc tế, hiện có quan hệ với khoảng 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, đã ký hiệp định thương mại với 61 nước và thỏa thuận đối xử tối huệ quốc với 68 quốc gia, tham gia và thực hiện cam kết của các hiệp định thương mại song phương và đa phương thế hệ mới sẽ tác động không

nhỏ đến phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và ngành Nông nghiệp nói riêng. Đặc biệt khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), nó được xem là cơ hội để Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và nhắm đến cả các nền kinh tế khác trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Gia nhập CPTPP đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào thị trường thương mại mới với quy mô thị trường chiếm khoảng 13,5% GDP toàn cầu và bao trùm thị trường gần 500 triệu dân và với cơ chế cạnh tranh chung trong nhiều lĩnh vực. Hàng hóa của Việt Nam, nhất là hàng hóa nông nghiệp sẽ có nhiều cơ hội, dễ dàng thâm nhập nhiều hơn vào các thị trường lớn, tiếp cận với khoa học, công nghệ và thị trường hiện đại. Những cơ hội mang lại từ thị trường quốc tế, cộng với những thuận lợi mang tính nền tảng mà nền nông nghiệp Việt Nam hiện đang sở hữu sẽ tạo thêm sức mạnh cho sản phẩm nông nghiệp cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài khi hội nhập.

Tuy nhiên trong xu thế hội nhập, dù thuế quan đã giảm, nhưng những hàng rào phi thuế quan lại được mở rộng. Hành động theo sau là những hạn chế được trá hình đến thương mại, làm phá vỡ các nguyên tắc nghiêm ngặt của WTO và điều này cũng có nghĩa là những lợi ích tiềm tàng của thương mại khó có thể được thực hiện. Cho đến khi các rào cản phi thuế quan này được giảm thiểu, các nước đang phát triển như Việt Nam sẽ lại tiếp tục phải đối mặt với những trở ngại trên những cơ sở của môi trường, rào cản kỹ thuật và các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm tại thị trường quốc tế. Do đó, tốc độ phát triển của Nông nghiệp Việt Nam sẽ bị thách thức bởi những hạn chế đối với việc nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp vào các nước phát triển trên cơ sở điều kiện an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

Trong khi đó, ở môi trường trong nước, tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam thời gian qua chủ yếu dựa trên thâm dụng tài nguyên thiên nhiên. Điều này gây tác động xấu đến môi trường, làm tăng mức độ ô nhiễm và suy yếu nguồn tài nguyên thiên nhiên. Thêm vào đó, quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, kết cấu hạ tầng yếu kém, trình độ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp vừa thiếu, vừa lạc hậu; chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng nông nghiệp chưa hình thành;... Trong khi đó việc quản lý

và thực hiện quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn theo các tiêu chuẩn quốc tế chưa được thực hiện tốt do nhiều doanh nghiệp thiếu hụt nghiêm trọng thông tin về thị trường quốc tế, cộng thêm trình độ người nông dân thấp, lại có tâm lý ngại tuân thủ theo quy định tiêu chuẩn, ngại áp dụng phương pháp mới, ngại liên kết với các hộ khác,... Từ đó, dẫn đến tình trạng sản lượng và chất lượng hàng nông, thủy sản của Việt Nam chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc tế, từ đó dẫn đến năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế theo đó cũng suy yếu.

Thực tế cho thấy, đối với an toàn thực phẩm, hóa chất vẫn là quan trọng, bởi trong quá trình sản xuất, hầu hết các nước đều phải sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, và nếu đáp ứng được quy định về mức dư lượng tối đa cho phép thì vẫn đảm bảo xuất khẩu. Tuy nhiên, nông sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang hằng ngày đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó, rào cản lớn nhất vẫn là các tiêu chuẩn về chất lượng, mức độ tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản khi xuất khẩu vào các thị trường lớn.

Chỉ tính riêng thị trường châu Âu, trong năm 2018, có đến gần 50 trường hợp hàng hóa nông sản, thực phẩm Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này bị cảnh báo hoặc từ chối cho phép nhập khẩu do các vi phạm liên quan đến an toàn thực phẩm; Việt Nam cũng nằm trong nhóm các nước có số trường hợp bị cảnh báo và trả hàng về từ châu Âu nhiều nhất. Phần lớn các lô hàng bị trả về do các vi phạm liên quan đến vượt ngưỡng hàm lượng tồn dư tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản, thực phẩm (MRL). Không dừng lại ở đó, liên sau những đơn hàng bị hủy, thị trường châu Âu vẫn giữ cảnh báo thẻ vàng đối với thủy sản khai thác nhập khẩu từ Việt Nam, đồng thời dự thảo các quy định mới về các chất sử dụng trên sản phẩm giống cây trồng. Thị trường Trung Quốc không chỉ nâng cao tiêu chuẩn về chất lượng nông sản nhập khẩu, mà còn tăng cường quản lý và siết chặt thương mại biên giới. Thị trường Hoa Kỳ gia tăng các biện pháp bảo hộ thông qua áp thuế chống bán phá giá đối với các mặt hàng thủy sản Việt Nam, tiếp tục chương trình Thanh tra đối với cá da trơn theo Đạo luật Nông nghiệp (FarmBill). Các thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản cũng thường xuyên

rà soát, điều chỉnh các quy định về an toàn thực phẩm và gia tăng tần suất kiểm tra hàng nông thủy sản nhập khẩu, gây bất lợi đến tiến độ xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này...

Do vậy, Việt Nam muốn xuất khẩu an toàn và bền vững các mặt hàng nông sản - thực phẩm, đòi hỏi các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp tham gia sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản phải thay đổi từ phương thức sản xuất, thói quen giao dịch đến cách tiếp cận thị trường theo hướng nâng cao chất lượng, thực hiện có hiệu quả và quyết liệt hơn việc tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm để đáp ứng tốt các yêu cầu, đòi hỏi của thị trường quốc tế, qua đó sẽ kích thích sản xuất trong nước, đồng thời bảo vệ người tiêu dùng địa phương và mở rộng thị trường xuất khẩu.

4. Giải pháp nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm nông sản xuất khẩu

Trong bối cảnh nêu trên, việc nâng cao chất lượng nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các ngành hàng là lối mở cho sản phẩm nông nghiệp Việt Nam vượt qua những rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe cũng như chống lại những cú “sốc” mà thị trường thế giới mang lại. Theo đó, những vấn đề cấp thiết đang đặt ra cần được giải quyết là:

Thứ nhất, thúc đẩy cải cách thể chế, điều chỉnh hệ thống chính sách phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, cũng như xóa bỏ các rào cản, nhằm thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, các Hiệp hội ngành hàng nông nghiệp Việt Nam cần nâng cao năng lực của các thành viên Hiệp hội trong việc tổ chức thu mua nguyên liệu với giá cả hợp lý, đầu tư đổi mới trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ, ưu tiên công nghệ cao, công nghệ sinh học; tận dụng tối đa thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái. Phân đầu đưa giá trị hàng nông nghiệp xuất khẩu Việt Nam tương đương với các nước trong khu vực.

Thứ ba, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải đổi mới tư duy trong sản xuất và thương mại, trong đó không ngừng đổi mới sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ an toàn, dựa trên nền tảng nông nghiệp công nghệ cao, nông

ng nghiệp sản xuất sạch, hướng tới nền sản xuất nông nghiệp hiện đại và bắt kịp với toàn cầu hóa trong thời đại công nghệ 4.0. Doanh nghiệp cần xây dựng một chuỗi liên kết hoàn chỉnh và khép kín trong đó có sự liên kết chặt chẽ với người nông dân, tổ chức sản xuất theo hướng tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, chú trọng áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp (GAP), Tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt (GMP), Tiêu chuẩn ISO 22000 về an toàn thực phẩm,... Ngoài tăng cường trang bị máy móc vật tư nông nghiệp, doanh nghiệp cần có sự đào tạo, hướng dẫn cho nông dân nâng cao áp dụng khoa học – kỹ thuật, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và quản lý dư lượng từ khâu sản xuất, chế biến đến thu hoạch sản phẩm, nhằm đảm bảo đảm bảo nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn Viet GAP, Global GAP và tương đương, đáp ứng các yêu cầu về kiểm nghiệm, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc theo đúng yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Đồng thời, các doanh nghiệp xuất khẩu cũng cần chủ động nghiên cứu thị trường, thay đổi tư duy tiếp cận thị trường, thay đổi phương thức giao dịch từ tiểu ngạch sang thương mại chính quy.

Thứ tư, các đơn vị chức năng tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ về chất lượng, phát hiện các chất độc hại tồn dư trong các sản phẩm nông nghiệp từ những yếu tố đầu vào, chất lượng cây, con giống đến các khâu sản xuất thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn thị trường đầu ra của sản phẩm nông nghiệp.

Thứ năm, chú trọng xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam. Những năm gần đây, việc xuất khẩu một số mặt hàng nông sản Việt Nam (hoa quả, cà phê, tiêu, điều, thủy sản,...) sang thị trường châu Âu, Mỹ đã đạt một số kết quả đáng kể, nhưng mới chỉ chú trọng về số lượng mà chưa quan tâm vấn đề thương hiệu. Do vậy, các hiệp hội ngành hàng nông, lâm, thủy sản nước ta nên tổ chức giới thiệu sản phẩm của ngành mình tại các thị trường mà hàng Việt Nam xuất khẩu tới, nhằm tạo dựng niềm tin của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nông nghiệp mang thương hiệu Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Anders, S.M. & Caswell, J.A. (2009), 'Standards as barriers versus standards as catalysts: Assessing the impact of HACCP implementation on US seafood imports', *American Journal of Agricultural Economics*, 91(2), 310-321.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2018), *Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp năm 2018 và triển khai kế hoạch năm 2019*, Hà Nội.
- Chen, C., Yang, J. & Findlay, C. (2008), 'Measuring the effect of food safety standards on China's agricultural exports', *Review of World Economics*, 144(1), 83-106.
- Đặng Kim Sơn (2017), 'Tái cơ cấu nông nghiệp và người nông dân nhỏ Việt Nam', Tham luận trình bày tại Hội thảo *Phát triển chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp: Chìa khóa nâng cao giá trị nông sản*, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, ngày 4 tháng 10 năm 2017.
- OECD (2015), *Agricultural Policies in Viet Nam 2015*, PECD, Paris, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 3 năm 2019 từ <<http://dx.doi.org/10.1787/9789264235151-en>>.
- FAO (2013), *Food Safety Regulations and Export Responses of Developing Countries: The Case of Turkey's Fig and Hazelnut Exports*, FAO Commodity and Trade Policy Research Working Paper No.39, Rome, Italy.
- Maertens, M. & Swinnen, J.F. (2009), 'Trade, standards and poverty: Evidence from Senegal', *World Development*, 37(1), 161-178.
- Jaffee, S. & Henson, S. (2004), *Standards and agro-food exports from developing countries: rebalancing the debate (3348)*, World Bank Publications, Washington DC, US.
- Jongwanich, J. (2009), 'The impact of food safety standards on processed food exports from developing countries', *Food Policy*, 34(5), 447-457.
- Tổng cục Thống kê (2018), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018*, truy cập lần cuối ngày 24 tháng 4 năm 2019 từ <<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19037>>.
- Tổng cục Thống kê (không năm xuất bản) *Số liệu thống kê*, truy cập ngày 24 tháng 4 năm 2019, từ <<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=717>>.

TÍNH THANH KHOẢN CỦA CỔ PHIẾU VÀ CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Bùi Kim Phương

Đại học Văn Lang

E-mail: buikimphuong@vanlanguni.edu.vn

Ngày nhận: 26/4/2019

Ngày nhận bản sửa: 29/5/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Bài báo nghiên cứu mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức của công ty. Sử dụng dữ liệu của 518 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2012-2017, bài báo tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức của công ty. Như vậy, ở các công ty mà cổ phiếu có tính thanh khoản cao hơn, khả năng chi trả cổ tức sẽ thấp hơn và ngược lại. Bằng chứng thực nghiệm này cho thấy tính thanh khoản của cổ phiếu có khả năng giải thích đáng kể cho quyết định chi trả cổ tức của công ty bên cạnh các yếu tố khác như khả năng sinh lợi, vòng đời công ty, mức độ nắm giữ tiền và tuổi công ty.

Từ khóa: Chính sách cổ tức; Tính thanh khoản của cổ phiếu; Việt Nam.

Mã JEL: G35; G30

Stock liquidity and dividend policy

Abstract:

This paper examines the relationship between stock liquidity and dividend policy of firms. Using the data of 518 firms listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HSX) and the Hanoi Stock Exchange (HNX) for the period 2012-2017, this paper finds the negative relation between stock liquidity and dividend policy. Thus, firms with more liquid stocks have lower probability to pay dividends and vice versa. This empirical evidence shows that in addition to profitability, firm life cycle, cash holdings, firm age, stock liquidity has a significant power to explain for dividend payment decision.

Keywords: Dividend policy, stock liquidity, Vietnam.

JEL code: G35; G30

1. Giới thiệu

Cho đến nay, chính sách cổ tức vẫn là vấn đề gai góc nhất trong tài chính doanh nghiệp (Baker & cộng sự, 2002). Nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về chính sách cổ tức cho thấy việc giải quyết vấn đề này không đơn giản và cũng không rõ ràng. Trong đó, nghiên cứu của Miller & Modigliani (1961) được xem là có ảnh hưởng sâu sắc nhất trong

lĩnh vực này. Cụ thể, trong định đề không liên quan của cổ tức, họ đã đưa ra lập luận rằng trong các thị trường vốn hoàn hảo, tài sản của cổ đông chỉ được quyết định bởi các cơ hội đầu tư của công ty mà không phụ thuộc vào chính sách cổ tức. Tuy nhiên, trong thực tế, rất nhiều công ty vẫn chi trả cổ tức cho cổ đông. Các nhà nghiên cứu đã cố gắng tìm lý do cho sự tồn tại của cổ tức trong các thị trường không

hoàn hảo. Khi đó, các yếu tố như thuế, chi phí giao dịch và thông tin bất đối xứng hoặc những cân nhắc về hành vi, chẳng hạn như sự ưa thích của nhà đầu tư sẽ có tác động nhất định đến chính sách cổ tức của công ty.

Tiếp cận vấn đề từ góc độ chi phí giao dịch, nhiều nghiên cứu tìm thấy sự phụ thuộc của chính sách cổ tức vào tính thanh khoản của cổ phiếu. Cụ thể, Banerjee & cộng sự (2007), Bulan & cộng sự (2007), Kale & cộng sự (2012) và Kuo & cộng sự (2013) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức. Trong khi đó, Jiang & cộng sự (2017) lại thấy rằng mối quan hệ này là cùng chiều. Như vậy, liệu rằng ở Việt Nam, tính thanh khoản của cổ phiếu có tác động đến chính sách chi trả cổ tức hay không và nếu có thì chiều hướng tác động như thế nào? Sử dụng mẫu nghiên cứu bao gồm 518 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong khoảng thời gian 2012-2017, bài báo tìm thấy mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức là ngược chiều. Điều này có nghĩa là những công ty mà cổ phiếu có tính thanh khoản thấp sẽ có nhiều khả năng chi trả cổ tức.

Phần còn lại của bài báo được cấu trúc như sau. Phần 2 trình bày tổng quan lý thuyết về mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách cổ tức. Phương pháp nghiên cứu được đề cập đến trong phần 3. Phần 4 thảo luận kết quả nghiên cứu và phần 5 kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khi nghiên cứu về các mối quan hệ giữa chính sách cổ tức, tăng trưởng và định giá cổ phiếu, Miller & Modigliani (1961) chỉ ra rằng cổ tức không liên quan đến tổng giá trị công ty. Định đề không liên quan của cổ tức này được xây dựng dựa trên cơ sở các giả định về thị trường vốn hoàn hảo, chẳng hạn như không có thuế, không có chi phí giao dịch và chi phí đại diện, thông tin có sẵn miễn phí cho tất cả mọi người. Trong thế giới lý tưởng của Miller & Modigliani (1961), chính sách đầu tư là yếu tố quyết định duy nhất của giá trị công ty. Do đó, chính sách chi trả cổ tức là một vấn đề kinh tế mà các nhà quản lý có thể bỏ qua nếu họ đưa ra quyết định đầu tư hợp lý. Nghiên cứu sau đó của Black & Scholes (1974) cũng ủng hộ lập luận này của Miller & Modigliani

(1961). Tuy nhiên, trong thế giới thực, lập luận về sự không liên quan của cổ tức là một vấn đề gây nhiều tranh cãi. Tập trung vào những bất hoàn hảo của thị trường, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều giả thuyết khác về lý do tại sao các công ty trả cổ tức và tại sao các nhà đầu tư muốn cổ tức.

Một trong những bất hoàn hảo của thị trường là sự hiện diện của chi phí giao dịch. Nếu chi phí giao dịch bằng 0 thì các nhà đầu tư có thể đầu tư hoặc thanh lý khoản đầu tư của họ trong một công ty mà không làm phát sinh bất kỳ một chi phí giao dịch trực tiếp hoặc gián tiếp nào và không làm thay đổi giá của chứng khoán cơ sở. Trong các thị trường không có chi phí giao dịch, các nhà đầu tư có nhu cầu thanh khoản có thể tự chi trả cổ tức cho mình mà không tốn kém bằng cách bán một lượng thích hợp số cổ phần mà họ đang nắm giữ. Do đó, các nhà đầu tư sẽ không phân biệt giữa cổ tức và lãi vốn. Tuy nhiên, trong thực tế, chi phí giao dịch luôn hiện diện trong các thị trường tài chính. Nhà đầu tư phải trả hoa hồng giao dịch. Ngoài ra, họ có thể phải đưa ra một mức giá nhượng bộ để giao dịch được thực hiện ngay lập tức hoặc họ phải chờ đợi cho đến thời điểm tối ưu để thực hiện giao dịch. Cổ phiếu có trả cổ tức bằng tiền mặt cho phép các nhà đầu tư thỏa mãn nhu cầu thanh khoản với chi phí giao dịch thấp hoặc bằng 0. Khi chi phí giao dịch tồn tại trong các thị trường tài chính, một hàm ý của định đề không liên quan của Miller & Modigliani (1961) là với các yếu tố khác không đổi, các công ty có cổ phiếu thanh khoản kém sẽ có khả năng chi trả cổ tức nhiều hơn so với các công ty có cổ phiếu thanh khoản cao.

Như vậy, về mặt lý thuyết, tính thanh khoản của cổ phiếu và khả năng chi trả cổ tức của các công ty có tương quan ngược chiều. Cụ thể, khi các nhà đầu tư duy lý ưa thích các công ty có tính thanh khoản cao, họ sẽ định giá thấp các công ty có tính thanh khoản kém. Do đó, để làm tăng định giá của mình, các công ty có tính thanh khoản kém có nhiều khả năng sẽ chi trả cổ tức. Brav & cộng sự (2005) cũng đưa ra bằng chứng khảo sát cho rằng nhà quản lý có quan tâm đến tính thanh khoản của thị trường cổ phiếu khi ra quyết định về chính sách chi trả. Cụ thể, họ thấy rằng một công ty có thể hạn chế mua lại cổ phần nếu việc mua lại này làm giảm tính thanh khoản của cổ phiếu.

Tiếp cận chính sách cổ tức từ góc độ chi phí giao dịch, nhiều nghiên cứu tìm thấy mối liên hệ giữa tính

thanh khoản của cổ phiếu và chính sách cổ tức. Cụ thể, Banerjee & cộng sự (2007) đưa ra bằng chứng về mối quan hệ ngược chiều giữa tính thanh khoản thị trường cổ phiếu và chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên AMEX và NYSE trong khoảng thời gian 40 năm từ 1963 đến 2003. Sau khi kiểm soát các đặc tính công ty, họ thấy rằng tính thanh khoản của cổ phiếu có khả năng giải thích cho chính sách chi trả cổ tức. Hơn nữa, họ còn thấy rằng tính thanh khoản của cổ phiếu là một yếu tố ảnh hưởng quan trọng của sự kiện bắt đầu chi trả và ngừng chi trả cổ tức. Bên cạnh đó, họ còn ủng hộ quan điểm cho rằng tính thanh khoản của thị trường cổ phiếu và cổ tức tiền mặt là hai cơ chế thay thế cho nhau. Nghiên cứu của Bulan & cộng sự (2007) về việc xác định thời điểm và tầm quan trọng của sự kiện bắt đầu chi trả cổ tức trong vòng đời của một công ty cũng tìm thấy tỷ lệ bắt đầu chi trả cổ tức là tương đối cao hơn đối với các công ty kém thanh khoản. Tuy nhiên, họ thấy rằng sự thay đổi trong tính thanh khoản của cổ phiếu không phải là một nhân tố dự báo quan trọng cho sự kiện bắt đầu chi trả cổ tức của các công ty. Tương tự, Kale & cộng sự (2012) cũng tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết chi phí giao dịch khi phân tích nội dung thông tin của quyết định bắt đầu chi trả cổ tức. Cụ thể, với mẫu nghiên cứu bao gồm 6.588 công ty niêm yết trong giai đoạn 1979-2005, Kale & cộng sự (2012) thấy rằng các công ty mà cổ phiếu có tính thanh khoản cao ít có khả năng bắt đầu chi trả cổ tức. Sử dụng dữ liệu quốc tế, Kuo & cộng sự (2013) cũng thấy rằng tính thanh khoản của cổ phiếu là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách chi trả cổ tức vì yếu tố này giải thích đáng kể cho xác suất chi trả cổ tức của các công ty ở cả chín thị trường tài chính lớn trong giai đoạn 1989-2011.

Ngược lại, khi nghiên cứu về tác động thông tin của tính thanh khoản cổ phiếu đến chính sách chi trả cổ tức với dữ liệu từ các công ty niêm yết ở Trung Quốc trong giai đoạn 2000-2014, Jiang & cộng sự (2017) tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách cổ tức. Ngoài ra, mối quan hệ này rõ rệt hơn khi môi trường thông tin thiếu minh bạch và khi mâu thuẫn giữa cổ đông kiểm soát và nhà đầu tư thiểu số là nghiêm trọng. Bên cạnh đó, von Eije & Megginson (2008) còn tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và số tiền mua lại cổ phần ở 15 nước thuộc liên minh châu Âu. Điều này có nghĩa là các công ty có cổ phiếu thanh khoản cao hơn sẽ mua

lại cổ phần nhiều hơn.

Các nghiên cứu ở Việt Nam trong thời gian gần đây tìm thấy rằng quy mô công ty, khả năng sinh lợi, cơ hội đầu tư, rủi ro, vòng đời công ty và mức độ nắm giữ tiền mặt là các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của công ty (Võ Xuân Vinh, 2013; Nguyễn Thị Minh Huệ & cộng sự, 2014; Trần Thị Hải Lý & Đỗ Thị Bảy, 2015; Trần Thị Tuấn Anh, 2016; Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Nguyễn Thị Thùy Linh, 2016; Bùi Kim Phương, 2018). Như vậy, tính thanh khoản của cổ phiếu hầu như chưa được xét đến trong các nghiên cứu trước ở Việt Nam. So với các thị trường phát triển thì thị trường Việt Nam có tính thanh khoản khá thấp. Phần lớn nghiên cứu đã được thực hiện ở các thị trường phát triển đều tìm thấy khi cổ phiếu có tính thanh khoản thấp, công ty sẽ có nhiều khả năng chi trả cổ tức hơn. Liệu rằng tính thanh khoản cổ phiếu có tác động đến chính sách chi trả cổ tức của các công ty niêm yết ở Việt Nam hay không? Để trả lời câu hỏi này, bài báo sẽ kiểm định giả thuyết sau:

H: Mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức là ngược chiều.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bài báo sử dụng biến giả quyết định chi trả cổ tức (DIV) làm biến phụ thuộc và hồi quy theo tính thanh khoản của cổ phiếu (TOR). Biến phụ thuộc này là một biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu công ty có trả cổ tức và nhận giá trị 0 nếu công ty không trả cổ tức. Do đó, bài báo sử dụng mô hình hồi quy logit để nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách cổ tức và tính thanh khoản của cổ phiếu. Ngoài ra, theo các nghiên cứu trước của Fama & French (2001), Li & Zhao (2008), Kale & cộng sự (2012), Jiang & cộng sự (2017), các yếu tố khác có thể có tác động đến quyết định chi trả cổ tức cũng được kiểm soát. Cụ thể, các biến kiểm soát bao gồm khả năng sinh lợi (ROA), quy mô công ty (LNTA), cơ hội đầu tư (MB và DAA), vòng đời công ty (RETA), mức độ nắm giữ tiền (CASHA) và tuổi công ty (AGE). Như vậy, mô hình hồi quy có dạng sau:

$$\Pr(\text{DIV}_{i,t} = 1) = \text{logit}(\beta_0 + \beta_1 \text{TOR}_{i,t-1} + \beta_2 \text{ROA}_{i,t-1} + \beta_3 \text{LNTA}_{i,t-1} + \beta_4 \text{MB}_{i,t-1} + \beta_5 \text{DAA}_{i,t-1} + \beta_6 \text{RETA}_{i,t-1} + \beta_7 \text{CASHA}_{i,t-1} + \beta_8 \text{AGE}_{i,t-1}) + \mu_{i,t}(1)$$

Các biến có trong mô hình được định nghĩa ở Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Định nghĩa các biến được sử dụng trong mô hình

Ký hiệu	Tên biến	Cách tính
DIV	Chính sách cổ tức	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu công ty có trả cổ tức và nhận giá trị 0 nếu công ty không trả cổ tức.
TOR	Tính thanh khoản của cổ phiếu	$\frac{\text{Khối lượng cổ phần được giao dịch}}{\text{Số lượng cổ phần lưu hành bình quân}}$
ROA	Khả năng sinh lợi	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$
LNTA	Quy mô công ty	$\text{Ln}(\text{Tổng tài sản})$
MB	Cơ hội đầu tư	$\frac{\text{Giá trị thị trường của tổng tài sản}}{\text{Giá trị sổ sách của tổng tài sản}}$
DAA		$\frac{\text{Tổng tài sản năm } t - \text{Tổng tài sản năm } t - 1}{\text{Tổng tài sản năm } t - 1}$
RETA	Vòng đời công ty	$\frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{Tổng tài sản}}$
CASHA	Mức độ nắm giữ tiền	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}}$
AGE	Tuổi công ty	Năm t – Năm niêm yết + 1

Bên cạnh đó, vì chính sách cổ tức có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian và yếu tố đặc thù ngành nên mô hình còn bao gồm biến giả năm và biến giả ngành. Mô hình logit cho dữ liệu bảng có thể được ước lượng với tác động cố định hoặc tác động ngẫu nhiên và kiểm định Hausman sẽ được thực hiện để lựa chọn mô hình thích hợp.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Để nghiên cứu về mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách chi trả cổ tức,

bài báo sử dụng dữ liệu từ 518 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Các công ty tài chính và tiện ích không được đưa vào mẫu nghiên cứu, tương tự Jiang & cộng sự (2017), Kuo & cộng sự (2013), Goyal & Muckley (2013) và Kale & cộng sự (2012). Thời gian nghiên cứu kéo dài từ năm 2012 đến năm 2017 và mẫu nghiên cứu bao gồm 2.746 quan sát công ty-năm. Các dữ liệu tài chính và kế toán của các công

Bảng 2: Thông kê mô tả

	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
DIV	0,668	1,000	0,471	0,000	1,000
TOR	0,722	0,239	1,207	0,004	6,434
ROA	0,078	0,069	0,072	-0,150	0,345
LNTA	13,056	12,948	1,468	9,467	18,107
MB	0,940	0,878	0,347	0,370	2,483
DAA	0,103	0,056	0,251	-0,370	1,316
AGE	6,371	6,000	2,815	2,000	17,000
RETA	0,055	0,044	0,099	-0,339	0,354
CASHA	0,098	0,058	0,109	0,001	0,527
Số quan sát	2.746				
Số công ty	518				

Bảng 3: Ma trận tương quan

	DIV	TOR	ROA	LNTA	MB	DAA	AGE	RETA
TOR	-0,227***							
ROA	0,464***	-0,125***						
LNTA	0,030	0,128***	0,051***					
MB	0,213***	-0,131***	0,452***	0,173***				
DAA	0,024	0,157***	0,231***	0,181***	0,120***			
AGE	0,044**	-0,062	-0,033	0,135	0,131	-0,018		
RETA	0,462***	-0,103***	0,712***	0,091***	0,319***	0,153***	-0,009	
CASHA	0,274***	-0,132***	0,320***	-0,101***	0,191***	0,0119	0,020	0,340***

Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% tương ứng.

ty được lấy từ Datastream. Các quan sát khác biệt không có tính đại diện cho mẫu nghiên cứu bị loại bỏ.

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong bài báo. Bảng 2 cho thấy tính trung bình trong cả giai đoạn nghiên cứu 2012-2017, có khoảng 66,8% quan sát công ty-năm có trả cổ tức. Ngoài ra, bảng 2 còn cho thấy giá trị trung bình của tính thanh khoản cổ phiếu (TOR) là 0,722 trong khi trung vị là 0,239. Như vậy, phân phối của tính thanh khoản cổ phiếu (TOR) bị lệch sang bên phải.

Bảng 3 trình bày hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình. Bảng 3 cho thấy chính sách cổ tức (DIV) tương quan ngược chiều với tính thanh khoản của cổ phiếu (TOR). Như vậy, ở các công ty mà cổ phiếu có tính thanh khoản cao hơn, khả năng chi trả cổ tức sẽ thấp hơn và ngược lại. Trong khi đó, tương

quan giữa chính sách cổ tức (DIV) và khả năng sinh lợi (ROA), cơ hội đầu tư (MB), tuổi công ty (AGE), vòng đời công ty (RETA) và mức độ nắm giữ tiền (CASHA) là cùng chiều. Bảng 3 còn cho thấy tương quan cặp giữa tất cả các biến giải thích trong mô hình tương đối thấp, trong đó, hệ số tương quan cao nhất là giữa RETA và ROA (0,712). Do đó, có thể kết luận rằng không có đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Bảng 4 trình bày kiểm định sự khác biệt giữa các công ty có trả cổ tức và các công ty không trả cổ tức. Cụ thể, các công ty có trả cổ tức có tính thanh khoản của cổ phiếu (TOR) thấp hơn so với các công ty không trả cổ tức. Trái lại, các công ty có trả cổ tức lại có khả năng sinh lợi (ROA), cơ hội đầu tư (MB), vòng đời công ty (RETA) và mức độ nắm giữ tiền (CASHA) cao hơn so với các công ty không trả cổ tức.

Bảng 4: So sánh sự khác biệt giữa các công ty có trả cổ tức và các công ty không trả cổ tức

Biến	Các công ty không trả cổ tức			Các công ty có trả cổ tức			Kiểm định sự khác biệt	
	Số quan sát	Trung bình	Trung vị	Số quan sát	Trung bình	Trung vị	Trung bình	Trung vị
TOR	909	1,112	0,378	1.837	0,529	0,199	-0,583***	-0,179***
ROA	909	0,031	0,033	1.837	0,102	0,088	0,071***	0,055***
LNTA	909	12,992	12,881	1.837	13,087	13,007	0,095	0,126*
MB	909	0,835	0,819	1.837	0,992	0,906	0,157***	0,087***
DAA	909	0,095	0,021	1.837	0,107	0,074	0,012	0,053***
AGE	909	6,193	6,000	1.837	6,459	6,000	0,266**	0,000
RETA	909	-0,010	0,009	1.837	0,087	0,065	0,097***	0,056***
CASHA	909	0,056	0,026	1.837	0,119	0,080	0,063***	0,054***

Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% tương ứng.

Bảng 5: Kết quả hồi quy.

	M1	M2	M3	M4
TOR	-0,208*** (0,074)	-0,398*** (0,077)	-0,388*** (0,076)	-0,373*** (0,075)
ROA		18,088*** (2,706)	17,567*** (2,657)	17,354*** (2,648)
LNTA		0,017 (0,088)	0,041 (0,087)	0,021 (0,088)
MB		0,318 (0,444)	0,268 (0,460)	0,295 (0,454)
DAA		-0,518 (0,354)	-0,563 (0,355)	-0,519 (0,356)
RETA		9,234*** (2,254)	8,478*** (2,151)	8,645*** (2,186)
CASHA			3,439*** (1,214)	3,429*** (1,205)
AGE				0,090** (0,044)
Hằng số	1,451*** (0,171)	-1,760 (1,257)	-2,315* (1,250)	-2,480** (1,248)
Tác động ngành	Không	Có	Có	Có
Tác động năm	Không	Có	Có	Có
Số quan sát	2.746	2.746	2.746	2.746
Số công ty	518	518	518	518
Wald chi2	9,42	235,35	247,25	249,60
Prob > chi2	0,002	0,000	0,000	0,000
Pseudo-R2	0,003	0,120	0,125	0,127

*Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% tương ứng. Giá trị trong dấu ngoặc đơn là sai số chuẩn đã điều chỉnh phương sai thay đổi theo cụm ở mức độ công ty.*

Kiểm định đơn biến ở Bảng 4 đã chỉ ra các công ty có trả cổ tức có tính thanh khoản của cổ phiếu thấp hơn so với các công ty không trả cổ tức. Kết quả phân tích đa biến được trình bày ở Bảng 5 tiếp tục khẳng định mối quan hệ ngược chiều này khi hồi quy chính sách cổ tức (DIV) với tính thanh khoản của cổ phiếu (TOR). Trong Bảng 5, mô hình M1 chỉ phân tích tác động của tính thanh khoản của cổ phiếu (TOR) đến quyết định chi trả cổ tức (DIV). Mô hình M2, M3 và M4 mở rộng mô hình M1, kiểm soát thêm các yếu tố khác có khả năng tác động đến quyết định chi trả cổ tức, bao gồm khả năng sinh lợi (ROA), quy mô công ty (LNTA), cơ hội đầu tư (MB và DAA), vòng đời công ty (RETA), mức độ nắm giữ tiền (CASHA) và tuổi công ty (AGE). Ngoài ra,

do chính sách cổ tức có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian và đặc thù ngành nên ba mô hình M2, M3 và M4 đưa thêm biến giả năm và biến giả ngành để kiểm soát tác động của các yếu tố này. Kiểm định Hausman được thực hiện cho thấy ước lượng mô hình (1) với tác động ngẫu nhiên thích hợp hơn so với tác động cố định. Do đó, kết quả được trình bày trên bảng 5 là kết quả ước lượng mô hình (1) với tác động ngẫu nhiên.

Bảng 5 cho thấy trong cả bốn mô hình, các hệ số của tính thanh khoản của cổ phiếu (TOR) đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy, ở các công ty mà cổ phiếu có tính thanh khoản cao hơn, khả năng chi trả cổ tức sẽ thấp hơn và ngược lại. Nói cách khác, tính thanh khoản của cổ phiếu là

một yếu tố ảnh hưởng quan trọng của chính sách chi trả cổ tức của công ty. Kết quả này thống nhất với quan điểm chi phí giao dịch, cho rằng mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách cổ tức là ngược chiều, tương tự các nghiên cứu trước của Banerjee & cộng sự (2007), Kale & cộng sự (2012) và Kuo & cộng sự (2013).

Ngoài ra, bảng 5 còn cho thấy các hệ số của các biến kiểm soát bao gồm khả năng sinh lợi (ROA), vòng đời công ty (RETA), mức độ nắm giữ tiền (CASHA) và tuổi công ty (AGE) đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Như vậy, những công ty có khả năng sinh lợi cao, trưởng thành hơn trong vòng đời, mức độ nắm giữ tiền cao và có thời gian niêm yết dài hơn sẽ có khả năng chi trả cổ tức cao hơn, thống nhất với von Eije & Megginson (2008), Kale & cộng sự (2012), Goyal & Muckley (2013), Jiang & cộng sự (2017), Trần Thị Tuấn Anh (2016) và Bùi Kim Phương (2018).

5. Kết luận và hàm ý

Theo giả thuyết chi phí giao dịch, khi thanh khoản thị trường kém, nhà đầu tư sẽ có nhu cầu cao hơn đối với cổ tức tiền mặt từ các cổ phiếu mà họ đang nắm giữ. Do đó, các công ty có cổ phiếu thanh khoản kém sẽ có nhiều động cơ phân phối cổ tức tiền mặt cho cổ đông hơn và ngược lại. Bài báo nghiên cứu xem liệu rằng ở Việt Nam, chính sách cổ tức của công ty

có bị ảnh hưởng bởi tính thanh khoản cổ phiếu hay không. Sử dụng dữ liệu từ 518 công ty niêm yết trên HSX và HNX trong giai đoạn 2012-2017, bài báo tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách cổ tức. Điều này có nghĩa là công ty nào có tính thanh khoản của cổ phiếu cao hơn sẽ có khả năng chi trả cổ tức thấp hơn, ủng hộ giả thuyết chi phí giao dịch. Như vậy, tính thanh khoản của cổ phiếu cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của công ty bên cạnh các yếu tố khác như khả năng sinh lợi, vòng đời công ty, mức độ nắm giữ tiền và tuổi công ty.

Một số hàm ý có thể được rút ra từ nghiên cứu này. Cụ thể, đối với nhà đầu tư, quyết định của họ thường bị chi phối bởi tính thanh khoản của cổ phiếu. Phần lớn nhà đầu tư có sự ưa thích hơn đối với cổ phiếu có tính thanh khoản cao. Tuy nhiên, nếu đang nắm giữ cổ phiếu có tính thanh khoản thấp, họ có nhiều khả năng sẽ được nhận cổ tức tiền mặt. Do đó, nhà đầu tư nên xem xét đồng thời cả tính thanh khoản của cổ phiếu và chính sách cổ tức của công ty trước khi ra quyết định. Đối với nhà quản lý, tính thanh khoản của cổ phiếu là một yếu tố cần được cân nhắc đến khi ra quyết định về chính sách chi trả cổ tức. Việc chi trả cổ tức khi cổ phiếu có tính thanh khoản thấp có thể làm tăng định giá của công ty cũng như nâng cao khả năng huy động vốn từ thị trường trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Baker, H.K., Powell, G.E. & Veit, E.T. (2002), 'Revisiting the dividend puzzle. Do all of the pieces now fit?', *Review of Financial Economics*, 11, 241–261.
- Banerjee, S., Gatchev, V.A., & Spindt, P.A. (2007), 'Stock Market Liquidity and Firm Dividend Policy', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 42(2), 369–397.
- Black, F. & Scholes, M. (1974), 'The Effects of Dividend Yield and Dividend Policy on Common Stock Prices and Returns', *Journal of Financial Economics*, 1, 1–22.
- Brav, A., Graham, J., Harvey, C. & Michaely, R. (2005), 'Payout policy in the 21st century', *Journal of Financial Economics*, 77(3), 483–527.
- Bùi Kim Phương (2018), 'Tác động của vòng đời công ty đến chính sách cổ tức của công ty niêm yết tại Việt Nam', *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 150, 54–61.
- Bulan, L. & Tanlu, L. (2007), 'On the Timing of Dividend Initiations', *Financial Management*, 36(4), 31–65.
- Fama, E.F. & French, K.R. (2001), 'Disappearing dividends: changing firm characteristics or lower propensity to pay', *Journal of Financial Economics*, 60, 3–43.
- Goyal, A. & Muckley, C. (2013), 'Cash dividends and investor protection in Asia', *International Review of Financial Analysis*, 29, 31–43.
- Jiang, F., Ma, Y. & Shi, B. (2017), 'Stock liquidity and dividend payouts', *Journal of Corporate Finance*, 42, 295–314.

- Kale, J.R., Kini, O. & Payne, J.D. (2012), 'The Dividend Initiation Decision of Newly Public Firms: Some Evidence on Signaling with Dividends', *The Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 47(2), 365–396.
- Kuo, J., Philip, D. & Zhang, Q. (2013), 'What drives the disappearing dividends phenomenon?', *Journal of Banking and Finance*, 37(9), 3499–3514.
- Li, K. & Zhao, X. (2008), 'Asymmetric Information and Dividend Policy', *Financial Management*, 37(4), 673–694.
- Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Nguyễn Thị Thùy Linh (2016), 'Những nhân tố tác động đến vấn đề làm tròn cổ tức của các doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 27(4), 63–80.
- Nguyễn Thị Minh Huệ, Nguyễn Thị Thùy Dung & Nguyễn Thị Thùy Linh (2014), 'Những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách chi trả cổ tức của các công ty cổ phần tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 20(210), 33–42.
- Miller, M.H. & Modigliani, F. (1961), 'Dividend Policy, Growth, and the Valuation of Shares', *The Journal of Business*, 34(4), 411–433.
- Trần Thị Hải Lý & Đỗ Thị Bảy (2015), 'Cấu trúc sở hữu và chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết: Bằng chứng tại Việt Nam', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 23(33), 72–78.
- Trần Thị Tuấn Anh (2016), 'Các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp Việt Nam: Tiếp cận bằng hồi quy phân vị', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 27(2), 108–127.
- Võ Xuân Vinh (2013), 'Các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức bằng tiền mặt', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 19(197), 36–43.
- von Eije, H. & Megginson, W.L. (2008), 'Dividends and share repurchases in the European Union', *Journal of Financial Economics*, 89(2), 347–374.

NGHIÊN CỨU HIỆU QUẢ CHI TIÊU CÔNG CỦA TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Văn Hậu

*Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: nvhau@neu.edu.vn*

Nguyễn Thị Thanh Hiếu

*Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hieunt@neu.edu.vn*

Nguyễn Thị Hào

*Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: haont@neu.edu.vn*

Nguyễn Thị Thu Phương

*Học viên cao học tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: nttp.phuong9294@gmail.com*

Ngày nhận: 02/4/2019

Ngày nhận bản sửa: 25/5/2019

Ngày duyệt đăng: 05/6/2019

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017. Áp dụng phương pháp chỉ số tổng hợp (PSP), chúng tôi đã chỉ ra rằng chi tiêu công tăng thì phân phối thu nhập chưa đạt hiệu quả. Từ kết quả phân tích PSP, chúng tôi sử dụng phương pháp bao dữ liệu DEA. Kết quả cho thấy, theo mô hình phân tích hiệu quả kỹ thuật thay đổi theo quy mô, thì chi tiêu công chỉ mới đạt được khoảng 1/4 so với kết quả đầu ra hiệu quả. Cuối cùng phương pháp hồi quy Tobit được sử dụng với biến phụ thuộc là kết quả từ phương pháp DEA trên để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định. Kết quả cho thấy biến trình độ cao của lực lượng lao động có tác động tích cực, còn các biến tỷ giá hối đoái USD, độ mở thương mại và GDP bình quân đầu người lại tác động tiêu cực đến hiệu quả của chi tiêu công với độ tin cậy cao.

Từ khóa: Hiệu quả, chi tiêu công, Nam Định.

Mã JEL: B26, C14, G00

The efficiency of public expenditure in Nam Dinh province

Abstract:

This study aims at analyzing factors influencing the efficiency of public expenditure in Nam Dinh province in the period of 1997-2017. We thoroughly evaluate the efficiency of public expenditure in Nam Dinh province. Then, based on the composite index approach (PSP), we figure out that under the context of increasing public expenditure, the income distribution is not efficient. The results of PSP analysis provide basis for data envelopment analysis (DEA) method. It is proved that in the case of applying the scale-based technical efficiency model, the obtained public expenditure is about one-fourth of efficient outcome. Finally, we use Tobit regression model with DEA results as dependent variables to analyze influencing factors on the efficiency of public expenditure in Nam Dinh. The results show that labor's educational background has positive impact on the efficiency, whereas exchange rate, trade openness and GDP have negative impact on public expenditure.

Keywords: Efficiency, public expenditures, Nam Dinh province.

JEL Code: B26, C14, G00

1. Đặt vấn đề

Ở tỉnh Nam Định, tỷ lệ chi tiêu công so với GDP tăng mạnh qua các năm, từ mức 8% năm 1997 lên 23% năm 2017. Cho đến nay, đã có một số nghiên cứu về hiệu quả chi tiêu công nói chung dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu hiệu quả chi tiêu công mang tính toàn diện ở phạm vi một tỉnh như Nam Định. Với mục đích nâng cao hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định trong thời gian tới, bài viết này thông qua sử dụng phương pháp chi số tổng hợp (PSP) đo lường hiệu quả khu vực công tại Nam Định nói chung, phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) và mô hình Tobit, nhằm phân tích các nhân tố môi trường ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu công về mặt kỹ thuật, để từ đó đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Theo Mihaiu & cộng sự (2010), hiệu quả của chi tiêu công phản ánh mối quan hệ giữa những kết quả của phát triển kinh tế với phát triển xã hội. Theo các tác giả, kết quả này có được từ các quy hoạch, kế hoạch, các chương trình đầu tư. Afonso & cộng sự (2010) cho rằng hiệu quả chi tiêu công phản ánh giữa chi đầu vào với kết quả đầu ra, theo các tác giả, hiệu quả chi tiêu công cao nhất khi với một lượng tiền chi tiêu nhất định, nhưng lại tạo ra được lợi ích lớn nhất cho toàn xã hội.

Ở Việt Nam, trong nghiên cứu của Nguyễn Khắc Minh & cộng sự (2008), từ số liệu mảng cho 34 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2005, các tác giả đã sử dụng phương pháp tiếp cận tham số và phương pháp tiếp cận phi tham số, kết quả các tác giả đã luận giải và chỉ ra chi tiêu công kém hiệu quả qua các năm. Cũng nhằm mục đích xem xét mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế, Phạm Thế Anh (2008) đã dùng số liệu thu thập được từ 61 tỉnh thành ở Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu ứng tích cực hơn của các khoản chi đầu tư so với chi thường xuyên trong một số ngành và ngược lại chi thường xuyên có tác động tích cực hơn đối với chi đầu tư trong một số ngành khác. Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự (2010) đã xem xét mối quan hệ giữa phân cấp chi tiêu địa phương tại Việt Nam. Căn cứ bộ số liệu thu thập được của 31 địa phương trong hai năm 2004 và 2005,

nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy bằng phương pháp Pooled OLS và kết quả cho thấy mối quan hệ ngắn hạn giữa tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng chi tiêu các cấp.

Ở nước ngoài, những nghiên cứu đầu tiên về hiệu quả chi tiêu công trong những năm 1980-1990 chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa vốn khu vực công và năng suất trong khu vực tư (Aschauer, 1989a; Aschauer, 1989b), hay mối quan hệ giữa đầu tư công với sự tăng trưởng kinh tế hoặc chi tiêu công với sự tăng trưởng kinh tế tại các cấp độ khác nhau từ tỉnh, thành phố đến khu vực trong một quốc gia rồi giữa các quốc gia khác nhau, thông qua đó biết được được đầu tư công hay chi tiêu công có đem lại hiệu quả hay không (Munnell, 1992; Easterly & Rebelo, 1993). Hầu hết các nghiên cứu này đều cho thấy mối quan hệ tương quan thuận có ý nghĩa giữa đầu tư công hoặc chi tiêu công và sự tăng trưởng kinh tế. Một số nghiên cứu khác về mối quan hệ giữa tổng chi tiêu chính phủ, cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng như Devarajan & cộng sự (1996), và nghiên cứu của Ghosh & Gregoriou (2008). Với số liệu thu thập được từ 43 nước, trong khoảng 20 năm, nghiên cứu của Devarajan & cộng sự (1996) đã chỉ ra một kết quả khá rất đáng chú ý: Sự gia tăng chi đầu tư có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó sự gia tăng chi thường xuyên lại có tác động tích cực. Ghosh & Gregoriou (2008) sử dụng phương pháp GMM (Generalized Method of Moments), với số liệu thu thập từ 15 nước đang phát triển trong quãng thời gian 28 năm, cũng đưa ra kết quả khá nhất quán với nghiên cứu trên.

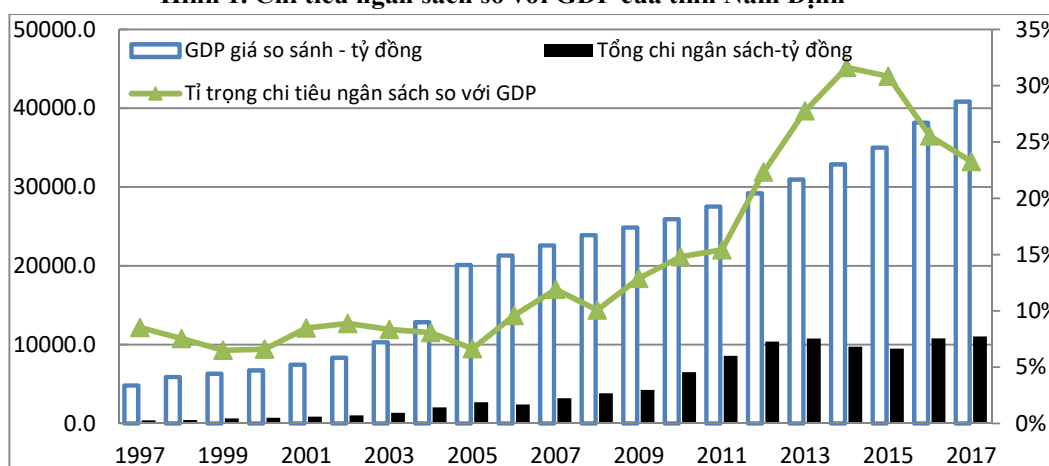
Sau này, các học giả khác như Ulrike & cộng sự (2008) đã đo lường hiệu quả của chi tiêu công dựa vào hai phương pháp tiếp cận chủ yếu: phương pháp tham số và phương pháp phi tham số. Tuy nhiên, họ cho rằng không có một phương pháp nào hoàn toàn tối ưu để có thể đo lường hiệu quả của khu vực công. Do đó, việc kết hợp các kỹ thuật đo lường là cần thiết để có thể xác định được chính xác hiệu quả của chi tiêu công.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu của là số liệu thứ cấp được thu thập theo năm trong giai đoạn 1997-2017, từ Niên giám thống kê tỉnh Nam Định, Niên giám thống kê Việt Nam qua các năm. Các tác giả chọn từ năm 1997

Hình 1. Chi tiêu ngân sách so với GDP của tỉnh Nam Định



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê Nam Định (2001-2018).

là năm tách tỉnh Nam Định ra khỏi tỉnh Nam Hà để nghiên cứu. Dữ liệu gồm 21 năm từ 1997 đến 2017, tương ứng với 21 đơn vị ra quyết định (DMU).

Chi tiêu công, GDP và xu hướng chi tiêu công/GDP của tỉnh Nam Định giai đoạn 1997-2017 được thể hiện qua Hình 1.

3.2. Phương pháp phân tích

3.2.1. Phương pháp phân tích hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định

Để phân tích hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định, các tác giả thực hiện phân tích hiệu quả hoạt động khu vực công bằng phương pháp phân tích chỉ số tổng hợp. Kết quả thu được sử dụng cho phân tích hiệu quả chi tiêu công bằng phương pháp bao dữ liệu.

* Về phương pháp phân tích chỉ số tổng hợp đo lường hiệu quả hoạt động khu vực công tại Nam Định (PSP score – public sector performance score)

Phương pháp này được xây dựng cho các năm (tương đương với mỗi đơn vị DMU) trong giai đoạn 1997-2017. Các tác giả thực hiện theo mô hình mà Afonso & cộng sự (2010) đã đề xuất để đánh giá, và có thể tóm tắt thông qua hàm sau:

$$PSP = f(x) = \alpha_1 * E + \alpha_2 * H + \alpha_3 * I + \alpha_4 * ECO_STAB + \alpha_5 * ECO_PER$$

Trong đó:

- PSP (public sector performance): Chỉ số hiệu quả hoạt động của khu vực công;

- α : trọng số của các nhóm chỉ tiêu thành phần;

- E là nhóm chỉ số về giáo dục;

- H là chỉ số về nhóm sức khỏe;

- I là chỉ số về phân phối thu nhập;

- ECO_PER là chỉ số phản ánh hiệu quả của kinh tế;

- ECO_STAB là chỉ số phản ánh mức độ ổn định về kinh tế.

Trong nghiên cứu này, các biến chỉ tiêu thành phần được cho một trọng số chung bằng nhau và lấy trung bình kết quả để có được hệ số của nhóm chỉ tiêu. Vì vậy, $\alpha_1 = \alpha_2 = \alpha_3 = \alpha_4 = \alpha_5 = 1$

Các nhóm chỉ tiêu thành phần cụ thể được thể hiện qua Bảng 1.

Theo mô hình của Afonso & cộng sự (2010), các chỉ tiêu thành phần phản ánh hiện tượng nghiên cứu theo góc độ tích cực.

Như chỉ số tỷ lệ chết thô phản ánh tiêu cực, các tác giả đã chuyển hóa thành chỉ số tích cực. Các chỉ số: tỷ lệ chênh lệch thu nhập bình quân giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất, tỷ lệ thất nghiệp, chỉ số CPI đóng góp tiêu cực vào kết quả chi tiêu công nên các tác giả chuyển hóa thành tích cực bằng tính toán nghịch đảo (1/tỷ lệ).

Đối với nhóm giáo dục, chỉ số chất lượng toán và khoa học được thay thế bằng số giáo viên đến bậc trung học phổ thông. Về chỉ tiêu này cũng đã được Afonso & Aubyn (2005) sử dụng nghiên cứu. Đối với nhóm y tế, chỉ số thành phần về tỷ lệ số bác sĩ/1000 người và tỷ lệ chết thô là đầu ra hiệu quả cho công tác y tế. Trên thực tế, tuổi thọ trung bình không được cập nhật đầy đủ qua các năm trong giai đoạn 1997-2017. Do vậy, các tác giả thực hiện theo chỉ số mà Afonso &

Bảng 1. Các yếu tố của các nhóm chỉ tiêu thành phần trong chỉ số PSP

Nhóm thành phần	Các yếu tố của nhóm chỉ tiêu thành phần theo Afonso & cộng sự (2010), Afonso & Aubyn (2005)	Các yếu tố của nhóm chỉ tiêu thành phần theo các tác giả
Giáo dục	Số học sinh đi học phổ thông trung học* Chỉ số chất lượng giáo dục toán và khoa học* Số giáo viên đến bậc phổ thông trung học **	Số học sinh đi học phổ thông trung học Số giáo viên đến bậc phổ thông trung học
Y tế	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi bị chết* Tuổi thọ trung bình* Số bác sĩ/vạn dân** Tỷ lệ chết thô**	Số bác sĩ/vạn dân Tỷ lệ chết thô
Phân phối thu nhập	Hệ số Gini* Tỷ lệ của 40% dân số giàu nhất*	Tỷ lệ chênh lệch thu nhập bình quân giữa nhóm 1 (Thu nhập cao nhất) và nhóm 5 (thu nhập thấp nhất).
Hiệu quả kinh tế	Tỷ lệ thất nghiệp* Tốc độ tăng trưởng GDP* GDP bình quân đầu người*	Tỷ lệ thất nghiệp Tốc độ tăng trưởng GDP GDP bình quân đầu người
Ổn định kinh tế	Lạm phát* Sự ổn định trong tăng trưởng GDP*	Chỉ số CPI

Nguồn: Afonso & cộng sự (2010), Afonso & Aubyn (2005).

Aubyn (2005) đã đưa ra, và được thay thế bằng số bác sĩ/vạn dân; tương tự như vậy, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi bị chết tại Nam Định không có đầy đủ dữ liệu trong giai đoạn 1997-2017 nên cũng được thay thế bằng tỷ lệ chết thô theo Afonso & Aubyn (2005) đã đưa ra. Do tỷ lệ chết thô phản ánh tiêu cực, trái chiều với hiệu quả hoạt động của khu vực công gây ra, cho nên các tác giả sẽ chuyên hóa thành tích cực theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ tích cực từ tỷ lệ chết thô} = \frac{1000 - \text{tỷ lệ chết thô}}{1000}$$

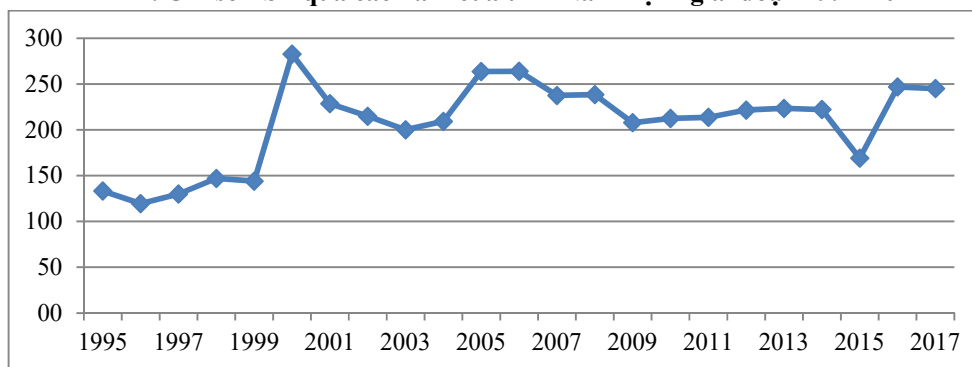
Bởi vì những hạn chế về mặt số liệu không thể tính toán được hệ số Gini cho Nam Định, do đó, các tác giả sử dụng tỷ lệ chênh lệch bình quân thu nhập của nhóm 1 (nhóm có thu nhập cao nhất) và nhóm 5 (nhóm có thu nhập thấp nhất). Còn các lĩnh vực, khía cạnh còn lại, các tác giả sử dụng các chỉ tiêu thành phần tương đồng có bổ sung, được minh họa qua bảng trên. Tương tự, những chỉ số này ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả của chỉ tiêu công nên các chỉ tiêu tỷ lệ chênh lệch giữa nhóm dân cư giàu và dân cư nghèo, tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát được chuyên hóa thành tích cực bằng tính toán nghịch đảo.

Mô hình DEA trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng phần mềm DEAP chỉ cho phép những giá trị dương cho cả các yếu tố đầu vào và đầu ra. Cũng do bài viết sử dụng phương pháp chỉ số tổng hợp nhằm đánh giá hiệu quả chi tiêu công của chính quyền tỉnh Nam Định, mà phương pháp này là phương pháp cộng gộp của các chỉ tiêu thành phần. Do vậy, phương pháp PSP cũng chỉ chấp nhận những giá trị dương. Để chuyển các giá trị âm sang giá trị dương cho các chỉ tiêu thành phần, Freudenberg (2003) đã đưa ra phương pháp chuẩn hóa “lớn nhất – nhỏ nhất”. Sau khi thực hiện chuẩn hóa các chỉ tiêu thành phần của chỉ số PSP, các tác giả tính chỉ số PSP bằng cách lấy trung bình cộng các chỉ tiêu thành phần.

** Về phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA)*

Đây là phương pháp tiếp cận ước lượng giới hạn khả năng sản xuất được Charnes & cộng sự (1978) lần đầu tiên giới thiệu, phát triển dựa trên ý tưởng ban đầu từ thước đo hiệu quả kỹ thuật của Farrell (1957) nhưng chỉ trong trường hợp hiệu quả định hướng đầu vào với giả thiết hiệu quả không đổi theo quy mô. Sau đó, Fare & cộng sự (1985) đã phân rã hiệu quả kỹ thuật thành hiệu quả theo quy mô và

Hình 2. Chỉ số PSP qua các năm của tỉnh Nam Định giai đoạn 1997-2017



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

các thành phần khác. Để có được những kết quả ước tính riêng biệt về hiệu quả quy mô, các thước đo hiệu quả kỹ thuật định hướng đầu vào thoả mãn các loại hành vi quy mô khác nhau mà phổ biến là: hiệu quả không đổi theo quy mô (Constant Return Scale - CCR) và hiệu quả biến đổi theo quy mô (Variable Return Scale - BCC).

DEA được xây dựng dựa trên khái niệm TE (Technical Efficiency – Hiệu quả kỹ thuật) như sau:

$$TE = \frac{\sum \text{Kết quả đầu ra có trọng số (nếu có)}}{\sum \text{Chi phí đầu vào có trọng số (nếu có)}}$$

Hệ số hiệu quả kỹ thuật theo mô hình phân tích bao dữ liệu luôn nằm trong khoảng từ 0 đến 1.

Bảng 2. Kết quả DEA chi tiêu công của Nam Định với hai mô hình CCR- output –oriented và BCC- output –oriented

Năm (DMU)	BCC TE	Xếp hạng	CCR TE	Xếp hạng
1997	1	1	0,828588	3
1998	1	1	0,865738	2
1999	0,619071	20	0,597145	6
2000	1	1	1	1
2001	0,80889	10	0,731306	4
2002	0,760089	14	0,614403	5
2003	0,707759	19	0,46249	7
2004	0,740555	17	0,3884	8
2005	0,932956	5	0,312592	9
2006	0,933676	4	0,295131	10
2007	0,840478	9	0,250623	11
2008	0,843637	8	0,237897	12
2009	0,735448	18	0,199261	13
2010	0,751839	16	0,195476	14
2011	0,756001	15	0,184995	15
2012	0,783979	13	0,180794	16
2013	0,790338	11	0,172076	17
2014	0,786037	12	0,161069	18
2015	0,598244	21	0,115197	21
2016	0,873445	6	0,154134	19
2017	0,867045	7	0,142995	20
Trung bình	0,790338		0,250623	
Độ lệch chuẩn	0,114002409		0,27522314	

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên phần mềm DEAP phiên bản 2.1

Dựa theo nghiên cứu của Afonso & cộng sự (2010), các tác giả sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) hai đầu vào và một đầu ra với đầu vào là chỉ tiêu ngân sách tỉnh Nam Định và GDP của tỉnh Nam Định với đầu ra là chỉ số tổng hợp PSP của tỉnh Nam Định để ước lượng hệ số hiệu quả kỹ thuật định hướng đầu ra trong hai trường hợp CCR và BCC.

Điểm khác biệt của trong nghiên cứu này là các tác giả thực hiện nghiên cứu trong phạm vi của một tỉnh với những năm là các DMUs khác nhau trong giai đoạn 1997–2017, tương ứng với 21 quan sát (21 DMUs). Kết quả sẽ cho thấy sự tăng lên, giảm xuống của hệ số hiệu quả của các DMUs, từ đó sẽ chỉ ra những thay đổi về mặt hiệu quả kỹ thuật trong chỉ tiêu công trong giai đoạn 1997-2017.

3.2.2. Mô hình Tobit phân tích các nhân tố môi trường ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu công

Về mặt lý thuyết, mô hình Tobin chuẩn có thể được định nghĩa với một mẫu gồm i đơn vị như sau:

$$y_i^* = \beta'x_i + \varepsilon_i$$

$$y_i = y_i^* \text{ nếu } y_i^* = \beta'x_i + \varepsilon_i > 0 \text{ và}$$

$$y_i = 0 \text{ nếu } y_i^* = \beta'x_i + \varepsilon_i \leq 0$$

Trong đó, x_i và β là vectơ các biến giải thích và các tham số chưa biết cần tìm, y_i^* là biến ngầm hay bị chặn, y_i là độ đo hiệu quả của DMU thứ i (bị giới hạn trong đoạn lớn hơn 0 và nhỏ hơn và bằng 1).

Tuy nhiên, về mặt thực nghiệm mô hình Tobit có thể được viết lại đơn giản như phương trình dưới

đây:

$$\xi_{it} = \gamma_0 + \sum_{j=1}^n \gamma_j D_{jit} + \sum_{j=1}^m \gamma_j Z_{jit}$$

Trong đó, ξ_{it} là hiệu quả kỹ thuật của DMU i tại năm t được ước lượng bằng phương pháp DEA; D_{jit} là biến giả (như loại hình DMU...) và Z_{jit} là các biến độc lập ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật.

Các tác giả sử dụng các hệ số hiệu quả kỹ thuật trong trường hợp BCC có được từ phương pháp DEA ở trên là biến phụ thuộc và xem xét những ảnh hưởng của các nhân tố ngoại sinh đến hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định. Biến độc lập cũng đã được Afonso & cộng sự (2010) nghiên cứu cùng bao gồm: các chỉ số năng lực nhân viên khu vực công, trình độ giáo dục, độ mở thương mại, sự minh bạch trong chính sách công, quyền tài sản.

Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của Wang & Huang (2007), các tác giả cũng sử dụng mô hình hồi quy Tobit để xem xét các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu của chính phủ của các quốc gia châu Á và OECD với các biến độc lập như: GDP bình quân đầu người, tỷ lệ học sinh THPT, tỷ lệ thất nghiệp, chỉ số CPI, lãi suất, tốc độ tăng trưởng dân số, tỷ lệ tiết kiệm.

Thực tế, dựa vào dữ liệu liên tục của các năm trong giai đoạn 1997 -2017, các tác giả xin đưa ra 5 nhân tố ngoại sinh vào mô hình kiểm định. Cụ thể, mô hình hóa dưới dạng tổng quát như sau:

Bảng 3. Ước lượng các giá trị trong mô hình hồi quy Tobit

TE	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Constant	8,65456*	2,455704**	7,427027***
USD	-0,674558*		-0,7008776*
LAODONG	5,285423*	3,074598**	2,471654**
CPI	5,342618***	4,396653**	4,069924*
XNK	-1,804785**	-2,049516*	-1,491063***
GDPbq	-0,1923311**	-0,21026**	
Prob > Chi2	0,0172	0,0069	0,0501
Log likelihood	22,135784	19,608292	21,003052
Độ lệch chuẩn ước lượng của mô hình hồi quy	0,0843295	0,0951152	0,0890031
Số quan sát	21	21	21

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 1%, 5% và 10%.

$$TE_t = \beta_0 + \beta_1 * \ln GDP_{CAP}_t + \beta_2 * LAODONG_t + \beta_3 * CPI_t + \beta_4 * XNK_t + \beta_5 * \ln USD_t + \varepsilon$$

Trong đó:

- GDP bình quân đầu người (GDPCAP): biến này phản ánh lượng vốn trong nền kinh tế. Dựa vào lượng vốn này, các nhà làm chính sách sẽ ra các quyết định trong chi tiêu công. Về mặt lý thuyết, biến này mong đợi có tác động tích cực đến chi tiêu công;

- Biến Tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ từ trung cấp, cao đẳng, đại học (Laodong). Biến này phản ánh lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế. Về mặt lý thuyết, biến này mong đợi có tác động tích cực đến chi tiêu công;

- Biến Chỉ số giá tiêu dùng CPI (CPI). Biến này phản ánh mức thay đổi tương đối của giá hàng tiêu dùng theo thời gian. Biến này được mong đợi có tác động tiêu cực đến hiệu quả chi tiêu công thông qua việc chi tiêu ngân sách vào cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ công cũng như việc ghi nhận các khoản thu – chi ngân sách;

- Biến Tỷ giá USD/VND (USD). Dữ liệu của biến này được thu thập từ website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Biến này được mong đợi có tác động tiêu cực đến hiệu quả chi tiêu công;

- Biến Độ mở thương mại (XNK): biến này cho biết khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trên thị trường thế giới. Biến này được tính toán là bằng tổng xuất khẩu và nhập khẩu của thành phố so với tổng GDP;

- Biến phụ thuộc: Hệ số hiệu quả kỹ thuật định hướng đầu ra với trường hợp BCC (TE).

Các tác giả đã thực hiện thống kê và kiểm định các biến số của mô hình, các tác giả thực hiện kiểm định 2 giá trị sktest. Qua đó cho thấy, các biến của mô hình đều có phân phối chuẩn. Bên cạnh đó, các tác giả đã tiến hành kiểm định có hiện tượng đa cộng tuyến bằng phân tích sự tương quan. Biến tỷ giá USD có mối liên hệ tương quan chặt chẽ với hai biến lực lượng lao động trình độ cao và GDP bình quân đầu người; biến lực lượng lao động trình độ cao và GDP bình quân đầu người cũng có mối tương quan chặt chẽ. Do đó, trong mô hình Tobit, ta sẽ lần lượt loại các biến này ra trước khi chạy mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá hiệu quả chi tiêu công của tỉnh Nam Định

4.1.1. Đánh giá kết quả hoạt động công theo phương pháp chỉ số tổng hợp

Sau khi các tác giả xây dựng xong và triển khai, chỉ số tổng hợp hiệu quả hoạt động công của tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997 – 2017 được thể hiện qua Hình 2.

Trong giai đoạn 1997-2017, thì năm 2000 có hiệu quả chi tiêu công đạt mức cao nhất với 283,9 điểm. Tuy nhiên, trong năm 2000, chỉ số về phân phối thu nhập, ổn định kinh tế và giáo dục đạt mức cao, còn lĩnh vực y tế và hiệu quả kinh tế lại đạt mức thấp, hệ số của các chỉ tiêu thành phần này chưa được 20. Từ đây, cũng có thể cho thấy rằng khi kinh tế phát triển, chi tiêu công tăng lên thì phân phối thu nhập lại chưa đạt được hiệu quả, có chứa đựng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

4.1.2. Đánh giá hiệu quả chi tiêu công theo phương pháp DEA

Sau khi tính được PSP của các năm, các tác giả sử dụng kết quả này để đánh giá hiệu quả chi tiêu công theo phương pháp bao dữ liệu. Nhóm tác giả ước lượng hiệu quả kỹ thuật bằng phương pháp màng bao dữ liệu để đánh giá hiệu quả chi tiêu công tại tỉnh Nam Định với bộ dữ liệu hai đầu vào và một đầu ra. Sử dụng phần mềm DEAP phiên bản 2.1, kết quả được thể hiện qua Bảng 2.

Trong đó:

- CCR TE– hiệu quả kỹ thuật không đổi với quy mô

- BCC TE– hiệu quả kỹ thuật thay đổi theo quy mô

Theo bảng 2, các năm 1997, 1998 và 2000 có hệ số hiệu quả kỹ thuật cao nhất bằng 1 (với mô hình DEA BCC), nằm trên đường biên khả năng sản xuất cho thấy trong hai năm này, chi tiêu công tại tỉnh Nam Định thật sự đạt hiệu quả tốt. Năm 2000 là năm có hiệu quả chi tiêu công cao nhất theo cả hai phương pháp phân tích.

Những năm 2013-2017 có sự khác biệt về những kết luận trước đó về hiệu quả của chi tiêu công được tính theo phương pháp PSP. Trong giai đoạn này, hiệu quả kỹ thuật của chi tiêu công tại tỉnh Nam Định đạt những kết quả xếp hạng giữa 6 và 11 đối với mô hình DEA biến đổi theo quy mô và giữa 17

và 20 với mô hình DEA không đổi theo quy mô. Điều này chỉ ra rằng mặc dù chi tiêu công có đạt những kết quả hoạt động khá tốt trong các lĩnh vực liên quan đến khu vực công nhưng những kết quả này vẫn chưa tương xứng với nguồn ngân sách chi tiêu mà tỉnh Nam Định chi cho đầu tư và phát triển.

Cuối cùng, nhìn tổng thể kết quả DEA định hướng đầu ra, hệ số hiệu quả kỹ thuật trung bình theo DEA BCC là 0,790338 hàm ý về trung bình, với mức độ đầu vào sử dụng giới hạn, ngân sách chi tiêu tại tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997 – 2017 chỉ mang lại gần 80% kết quả so với đầu ra hiệu quả mà tỉnh Nam Định có thể đạt được. Con số này giảm xuống chỉ còn 25% theo mô hình DEA CCR, tức là tỉnh Nam Định chỉ mới đạt được khoảng 1/4 so với kết quả đầu ra hiệu quả.

4.2. Kết quả phân tích các nhân tố ngoại sinh tác động đến hiệu quả chi tiêu khu vực công

Với biến hiệu quả kỹ thuật bị chặn từ 0 đến 1 thì mô hình Tobit là phù hợp nhất để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật về chi tiêu công qua các năm tại Nam Định. Mô hình Tobit trong nghiên cứu này như sau:

$$TE_t = \beta_0 + \beta_1 * GDPbqt + \beta_2 * LAODONGt + \beta_3 * CPIt + \beta_4 * XNKt + \beta_5 * USDt + \varepsilon_t$$

t: 1997 – 2017

Vì biến GDPbq, LAODONG, USD có tương quan một cách ý nghĩa với nhau nên để tránh hiện tượng đa cộng tuyến, ta lần lượt loại một trong các biến này khi chạy mô hình. Kết quả phân tích bằng phần mềm Stata 11.0 được trình bày tại Bảng 3.

Có thể nói, cả ba mô hình trên đều có ý nghĩa và phù hợp để giải thích về chỉ số hiệu quả kỹ thuật trong chi tiêu công của chính quyền tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017. Giá trị hợp lý (log likelihood) (trị tuyệt đối) càng nhỏ thì mô hình càng phù hợp. Giá trị này trong cả 3 mô hình lần lượt là: 22,135784, 19,608292, và 21,003052 với giá trị p-value lần lượt trong mô hình 1, 2 và 3 là: 0,0172; 0,0069; và 0;0501

Riêng mô hình 3, khi loại bỏ đi các biến nhằm khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến thì mức độ ý nghĩa thấp và sự phù hợp của mô hình lại không cao, cả mô hình 2 và mô hình 3 có độ lệch chuẩn ước lượng của mô hình hồi quy cao hơn mô hình 1. Và do đó, mô hình 1 là mô hình phù hợp để giải thích sự ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kỹ thuật

trong chi tiêu công tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017.

Phân tích Tobit cho thấy rằng các biến GDP bình quân đầu người, tỷ giá hối đoái USD, độ mở thương mại có độ tin cậy cao và có tác động trái chiều đến hiệu quả kỹ thuật trong chi tiêu công của tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017, cụ thể:

- Theo mô hình 1 trong bảng 3 cho thấy, một sự tăng lên trong GDP bình quân đầu người làm giảm sự không hiệu quả của các DMUs ở mức ý nghĩa 5%, điều này ngụ ý rằng các DMU sẽ dịch chuyển lại gần hơn đường biên xác suất sản xuất. Kết quả này không tương đồng với nghiên cứu của Afonso & cộng sự (2010) và nghiên cứu của Wang & Alvi (2008). Lý do gây ra sự tác động trái chiều ở đây có thể là do hoạt động đầu tư của chính quyền tỉnh Nam Định chưa thực sự hiệu quả hoặc chưa phát huy tác dụng của các cuộc đầu tư, do độ trễ của vốn đầu tư vào nền kinh tế của tỉnh, điều này đã được Nguyễn Văn Hậu (2018) luận giải trong nghiên cứu của mình. Và do đó, khi GDPbq tăng cao chưa thể tác động ngay lập tức đến chi tiêu công của chính quyền tỉnh Nam Định trong năm đó;

- Cũng như mong đợi từ giả định trong nghiên cứu và cũng tương đồng với kết quả mà Wang & Alvi (2008) đã nghiên cứu đối với biến tỷ giá hối đoái USD. Biến này cũng có độ tin cậy cao ở mức ý nghĩa 1% với giá trị coefficient âm. Điều này cũng phản ánh tác động trái chiều của tỷ giá đến hiệu quả kỹ thuật về chi tiêu trong khu vực công của chính quyền tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017. Kết quả này có ý nghĩa rằng sự thay đổi tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tiêu cực đến chi tiêu của chính quyền tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017;

- Trái với mong đợi trong nghiên cứu, và cũng không tương đồng với kết quả mà Afonso & cộng sự (2010) đã rút ra trong nghiên cứu của mình. Biến độ mở thương mại (XNK) có dấu âm, có ý nghĩa ở mức 5% trong mô hình nghiên cứu, biến này tác động trái chiều đến hiệu quả kỹ thuật chi tiêu công (TE) của tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017.

Đúng như mong đợi của nghiên cứu này, biến trình độ cao của lực lượng lao động có ảnh hưởng ở mức ý nghĩa 1% và có hệ số dương cho thấy biến này tác động cùng chiều, tích cực đến sự hiệu quả hiệu quả kỹ thuật trong chi tiêu công của tỉnh Nam Định trong giai đoạn 1997-2017.

Biến chỉ số giá tiêu dùng CPI không có ý nghĩa trong việc giải thích sự hiệu quả của chi tiêu công qua các năm. Tuy nhiên, dấu của biến này tương đồng trong cả 3 mô hình. Kết quả hồi quy Tobit cho thấy, biến CPI có dấu dương, tức là nó vận động cùng chiều với hiệu quả kỹ thuật chi tiêu công của chính quyền tỉnh Nam Định. Và kết quả này không tương đồng với kết quả mà Wang & Alvi (2008) đã nghiên cứu. Khi mà các tác giả này chỉ ra sự thay đổi chỉ số giá làm ảnh hưởng tiêu cực đến chi tiêu của chính phủ các nước châu Á.

Cuối cùng, khi loại bỏ hết các biến không có ý nghĩa và các biến có tương quan mạnh với nhau, mô hình 1 đạt được độ phù hợp cao. Trong số các biến số vĩ mô tác động đến hiệu quả kỹ thuật trong chi tiêu công của chính quyền tỉnh Nam Định, thì biến trình độ cao của lực lượng lao động có tác động tích cực đến sự hiệu quả và các biến tỷ giá hối đoái USD, độ mở thương mại (XNK) và GDP bình quân đầu người (GDPbq) lại tác động tiêu cực đến sự hiệu quả của chi tiêu công với độ tin cậy cao.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Như vậy, mức chi tiêu công mặc dù tăng cao đem lại tăng trưởng GDP nhưng lại không đạt kết quả mong muốn như xuất hiện vấn đề bất bình đẳng trong xã hội. Bởi lẽ, hiệu quả chi tiêu công với hiệu quả kinh tế là hai vấn đề liên quan với nhau nhưng lại do nhân tố khác nhau quyết định. Hiệu quả chi tiêu công còn phụ thuộc nhiều vào phân phối thu nhập, ổn định kinh tế và năng lực quản trị công của tỉnh Nam Định. Trình độ cao của lực lượng lao động có tác động tích cực tới hiệu quả chi tiêu công, bởi vậy con đường đúng đắn nhất là không ngừng nâng cao

trình độ lực lượng lao động trong tỉnh Nam Định.

5.2. Khuyến nghị

Thứ nhất, chi tiêu công có xu hướng ngày càng gia tăng, do đó phải được quản lý chặt chẽ, nhất là trong điều kiện của tỉnh Nam Định chưa tự túc được ngân sách nên càng trở nên cần thiết và cấp bách hơn. Tuy nhiên, không thể để chi tiêu công tăng quá cao, vận dụng kết quả nghiên cứu của Sở Đĩnh Thành & cộng sự (2015) cho thấy chi tiêu công có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế ở tỉnh, thành phố. Các tác giả đề xuất ngưỡng cao nhất của chi tiêu công hiệu quả ở tỉnh Nam Định vào khoảng 23-27% GDP (Hình 1).

Thứ hai, muốn đạt hiệu quả cao trong hoạt động chi tiêu công, tỉnh Nam Định cần chú ý tới quản trị công, thường được đo bằng chỉ số PCI của tỉnh. Năm 2017, chỉ số PCI của Tỉnh xếp thứ 41/63 tỉnh, thành phố trong cả nước giảm 11 bậc so với năm 2016 (xếp hạng 30/63 tỉnh, thành phố), nằm trong nhóm trung bình của cả nước. Nam Định cần tăng cường giám sát, đánh giá hiệu quả chi tiêu công liên tục trong các ngành, lĩnh vực, chống thất thoát, lãng phí.

Thứ ba, kết quả phân tích cho thấy trình độ của lực lượng lao động có tác động cùng chiều với hiệu quả chi tiêu công. Bởi vậy, Tỉnh cần tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực có trình độ, cần có biện pháp tổng thể để nâng cao trình độ của lao động, vì năng suất lao động trong khu vực công mang lại những tác động tích cực đến hiệu quả chi tiêu công. Tỉnh Nam Định nên cung cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các trung tâm dạy nghề khu vực công; nâng cao chất lượng đội ngũ công chức trẻ.

Tài liệu tham khảo:

- Afonso A., Schuknecht, L. & Tanzi, V. (2010), 'Public sector efficiency: evidence for new EU member states and emerging markets', *Journal Applied Economics*, 17(42), 2147-2164.
- Afonso, A. & Aubyn, St. (2005), 'Non-parametric Approaches to Education and Health Efficiency in OECD Countries', *Journal of Applied Economics*, 8(2), 227- 246.
- Aschauer, D. (1989a), "Is Public Expenditure Productive?", *Journal of Monetary Economics*, 2(23), 177-200.
- Aschauer, D. (1989b), 'Does Public Capital Crowd out Private Capital?', *Journal of Monetary Economics*, 2(24), 171-188.
- Charnes, A., Cooper, W. & Rhodes, E. (1978), 'Measuring the Efficiency of Decision-Making Units', *European Journal of Operational Research*, 2, 429-444.

- Devarajan, S. Swaroop, S. & Zou, H. (1996), 'The composition of public expenditure and economic growth', *Journal of Monetary Economics*, 2(37), 313-344.
- Easterly, W. & Rebelo, S. (1993), 'Fiscal policy and economic growth: An empirical Investigation', *Journal of Monetary Economics*, 3(32), 417-458.
- Fare, R., Grosskopf, S. & Lovell, C.A.K. (1985), *The Measurement of Efficiency of Production*, Boston, MA.
- Farrell, M.J. (1957), 'The measurement of Productive Efficiency', *Journal of the Royal Statistical Society*, 3(120), 253 - 281.
- Freudenberg, M. (2003), 'Composite Indicators of Country Performance: A Critical Assessment', *OECD Science, Technology and Industry Working Papers*, No. 2003/16, OECD Publishing, Paris
- Ghosh, S. & Gregoriou, A. (2008), 'The composition of government spending and growth: is current or capital spending better?' *Oxford Economic Papers*, 3(60), 484-516.
- Hoàng Thị Chinh Thon, Phạm Thị Hương & Phạm Thị Thủy (2010), *Tác động của chi tiêu công tới tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Mandl, U., Dierx, A. & Ilzkovitz, F. (2008), 'The effectiveness and efficiency of public spending', *European Economy - Economic Papers 2008 - 2015 301*, Directorate General Economic and Financial Affairs (DG ECFIN), European Commission.
- Mihaiu, D.M., Opreana, A. & Cristescu, M.P. (2010), 'Efficiency, effectiveness and performance of the public sector', *Romanian Journal of Economic Forecasting*, 4/2010, 132-147.
- Munnell, A. (1992), 'Infrastructure Investment and Economic Growth', *Journal of Economic Perspectives*, 4(6), 189-198.
- Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Việt Hùng & Nguyễn Thị Minh (2008), *Tăng trưởng chuyển đổi cơ cấu và chính sách kinh tế ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Hậu (2018), 'Tác động của đầu tư công đến một số khía cạnh kinh tế tỉnh Nam Định', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 248, 92-100.
- Phạm Thế Anh (2008), *Phân tích cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, bài nghiên cứu NC-03/2008, bài nghiên cứu của CEPR. Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Sử Đình Thành, Bùi Thành Trung, & Trần Trung Kiên, (2015), 'Chi tiêu công, vốn con người và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu các quốc gia đang phát triển', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 4, 25-45.
- Wang, E.C. & Alvi, E. (2008), 'Relative efficiency of Government Spending and its determinants: Evidence from OECD and Asian countries', *Research Policy*, 2(22), 120-143.
- Wang, E.C. & Huang, W.C. (2007), 'Relative efficiency of R&D activities: A cross-country study accounting for environmental factors in the DEA approach', *Research Policy*, 2(36), 260-273.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Lê Tấn Bửu

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: buult@ueh.edu.vn

Phạm Ngọc Ý

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: ypn@uel.edu.vn

Ngày nhận: 24/02/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/4/2019

Ngày duyệt đăng: 05/7/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và đo lường những yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp rau quả tại các tỉnh khu vực Nam Bộ và tỉnh Lâm Đồng, bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận tay đôi cùng 12 nhà quản lý doanh nghiệp, nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp 236 nhà quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp rau quả chịu tác động trực tiếp bởi 5 yếu tố: (1) chiến lược marketing xuất khẩu; (2) đặc điểm và năng lực của doanh nghiệp; (3) định hướng công nghệ; (4) sự khác biệt môi trường và (5) cường độ cạnh tranh.

Từ khóa: Kết quả xuất khẩu; rau quả; công ty xuất khẩu; chiến lược marketing xuất khẩu; định hướng công nghệ.

Mã JEL: D22, F19, L21.

Factors affecting vegetable and fruit export performance of Vietnamese firms

Abstract:

This paper aims at defining and measuring key factors influencing export performance of vegetable and fruit export firms in the Southern Vietnam and Lam Dong province by applying qualitative and quantitative methods. The qualitative method is carried out through in-depth interviews of 12 chief executive officers, while the quantitative one is conducted through direct interviews with 236 managers of vegetable and fruit companies. The results show that firm's export performance is under the direct influences of five factors including (i) export marketing strategy; (ii) enterprise's characteristic and capability; (iii) technology orientation; (iv) environmental differences; (v) competitive intensity.

Keywords: Export performance, vegetable and fruit, export firms, export marketing strategy, technology orientation.

JEL code: D22, F19, L21.

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, xuất khẩu rau quả Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh và mạnh, bình quân 32,2%/năm trong giai đoạn 2011-2016, năm 2017 tăng mạnh lên 42,4% so 2016. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt 3,52 tỷ USD, tăng 8,8% so năm 2017. Trung Quốc là thị trường dẫn đầu về nhập khẩu rau quả của Việt Nam, chiếm 73% giá trị xuất khẩu rau quả. Tiếp theo là Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Malaysia và Thái Lan. Các thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam được mở rộng và tăng trưởng mạnh. Từ 13 thị trường 1 triệu USD năm 2014, đến năm 2018 đã có 14 thị trường trên 20 triệu USD; 5 thị trường 10-20 triệu USD; 36 thị trường đạt 1-10 triệu USD (Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản, 2018).

Rau quả Việt Nam từ vị trí là mặt hàng xuất khẩu khiêm tốn đang là động lực mới cho phát triển nông nghiệp khi các ngành hàng khác đã tới hạn hoặc có dấu hiệu chững lại. Xuất khẩu rau quả có mức tăng trưởng vượt xa các ngành hàng xuất khẩu chủ lực nông nghiệp như cà phê, cao su, chè, hạt điều và gạo. Tuy nhiên, theo tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO), nhập khẩu rau quả của thế giới ước tính đạt khoảng 270 tỷ USD năm 2018. Xuất khẩu rau quả của Việt Nam hiện chiếm khoảng 1,4% tổng nhập khẩu của thế giới là rất nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, dù ngành sản xuất rau quả Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ thời gian qua.

Cơ hội lớn đã mở ra nhưng các nhà xuất khẩu trong nước vẫn chưa khai thác triệt để. Để có được sức cạnh tranh quốc tế, điều bắt buộc đối với các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả phải quan tâm đến các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu rau quả là một trong những ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp xuất khẩu rau quả Việt Nam khi tham gia thương mại toàn cầu. Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm: (1) Tổng quan lý thuyết về kết quả xuất khẩu; (2) Lượng hóa các yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả giai đoạn hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

Tổng quan lý thuyết

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng phát triển, xuất khẩu đóng một vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng và sống còn của doanh nghiệp (Abdel & cộng sự, 2019). Nghiên cứu về kết quả xuất khẩu

đã mở rộng theo cấp số nhân kể từ Tookey (1964) công bố công trình nghiên cứu gần nửa thế kỷ trước. Hoạt động xuất khẩu tăng cường khả năng tổ chức, giúp tạo thêm nguồn lực để thúc đẩy hoạt động các doanh nghiệp (Chen & cộng sự, 2016). Hơn nữa, xuất khẩu đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp bao gồm cơ hội tăng trưởng, thị phần lớn hơn, lợi nhuận tốt hơn, giảm thiểu rủi ro và cải tiến trong việc sử dụng nguồn lực. Nghiên cứu của Madsen (1987) là nghiên cứu đánh giá đầu tiên về kết quả xuất khẩu, sau đó là các nghiên cứu Aaby & Slater (1989), Zou & Stan (1998), Katsikeas & cộng sự (2000), Leonidou & cộng sự (2002), Moghaddam & cộng sự (2012), Chen & cộng sự (2016). Tổng hợp các mô hình lý thuyết nền về kết quả xuất khẩu được trình bày trong bảng 1.

Kết quả xuất khẩu được đo lường bởi đa dạng các chỉ số kinh tế và phi kinh tế (Byounggho & Hyeon, 2018). Tiếp cận dưới góc độ đo lường khách quan theo chỉ số kinh tế không khả thi trong điều kiện các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện đo lường kết quả xuất khẩu theo cách tiếp cận dưới góc độ chủ quan (Cadogan & cộng sự, 2002; Navarro & cộng sự, 2010).

Mô hình nghiên cứu

Chiến lược marketing xuất khẩu

Chiến lược marketing là phương tiện giúp các doanh nghiệp phản ứng với thị trường trong điều kiện cạnh tranh. Nghiên cứu Cavusgil & Zou (1994) đánh giá chiến lược marketing xuất khẩu dọc theo chuỗi liên tục tiêu chuẩn – thích nghi hóa, tập trung vào mức độ thích nghi của bốn thành phần chiến lược marketing (sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông tiếp thị). Các doanh nghiệp rất linh hoạt thích nghi các thành phần chiến lược trong môi trường quốc tế, nơi có nhiều sự khác biệt và không chắc chắn (Abdel & cộng sự, 2019). Mức độ thích nghi của chiến lược marketing xuất khẩu tăng cường kết quả xuất khẩu (Ruzo & cộng sự, 2011; O’Cass & Julian, 2003a; Navarro & cộng sự, 2010; Hultman & cộng sự, 2009; Theodosiou & Leonidou, 2003; Zou & Cavusgil, 2002). Vì lý do này, nghiên cứu được đề xuất mức độ thích nghi chiến lược marketing xuất khẩu phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng nước ngoài ảnh hưởng tích cực đến kết quả xuất khẩu. Do đó, giả thuyết sau đây được đề xuất:

H1: Mức độ thích nghi các thành phần của chiến lược marketing xuất khẩu có mối quan hệ cùng

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu về kết quả xuất khẩu

Nghiên cứu	Năm	Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu
Madsen (1987)	Đánh giá 17 nghiên cứu từ năm 1964 đến 1985	(i) các yếu tố môi trường bên ngoài, (ii) các yếu tố của tổ chức, và (iii) các yếu tố chiến lược.
Aaby & Slater (1989)	Đánh giá 55 nghiên cứu từ năm 1978 đến 1988	(i) các yếu tố môi trường bên ngoài; (ii) năng lực doanh nghiệp, (iii) đặc điểm của công ty, (iv) định hướng tiếp thị và (v) chiến lược của công ty.
Zou & Stan (1998)	Đánh giá 50 nghiên cứu từ năm 1987 đến 1997	(i) chiến lược tiếp thị xuất khẩu, (ii) thái độ và nhận thức về quản lý, (iii) đặc điểm quản lý, (iv) đặc điểm và năng lực của doanh nghiệp, (v) đặc điểm của ngành; (vii) đặc điểm thị trường nước ngoài; và (viii) đặc điểm thị trường trong nước.
Katsikeas & cộng sự (2000)	Đánh giá 103 nghiên cứu những năm 1990	(i) các yếu tố quản lý, (ii) yếu tố tổ chức, (iii) các yếu tố môi trường, (iv) các yếu tố mục tiêu và (v) các yếu tố chiến lược tiếp thị.
Leonidou & cộng sự (2002)	Đánh giá 36 nghiên cứu từ năm 1960 đến 2002	(i) đặc điểm quản lý (ii) yếu tố tổ chức, (iii) các yếu tố môi trường, (iv) kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp và (v) phân loại ngành.
Moghaddam & cộng sự (2012)	Đánh giá các nghiên cứu từ năm 1989 đến 2009	(i) cam kết xuất khẩu và hỗ trợ, (ii) quản lý định hướng quốc tế, (iii) định hướng quản lý khách hàng, (iv) nhận thức về khả năng cạnh tranh, (v) nhận thức về các mối đe dọa và cơ hội xuất khẩu, (vi) kinh nghiệm xuất khẩu, (vii) trình độ, và (viii) trình độ học vấn của người quản lý.
Chen & cộng sự (2016)	Đánh giá 124 nghiên cứu từ năm 2006 đến 2014	(i) đặc điểm/ năng lực doanh nghiệp, (ii) đặc điểm quản lý, (iii) đặc điểm của ngành, (iv) đặc điểm cấp quốc gia (đặc điểm thị trường nước ngoài và đặc điểm thị trường nội địa), và (v) chiến lược tiếp thị xuất khẩu.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

chiều kết quả xuất khẩu.

Đặc điểm và năng lực của doanh nghiệp

Các biến quan sát thuộc đặc điểm và năng lực doanh nghiệp được xem xét rộng rãi. Quy mô doanh nghiệp là nhân tố thuộc nguồn lực sẵn có của tổ chức (Barney, 1991). Một số lượng lớn nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa quy mô doanh nghiệp và kết quả xuất khẩu (Majocchi & cộng sự, 2005; Singh, 2009; Sousa & cộng sự, 2008; Ruzo & cộng sự, 2011). Thêm nữa, nhiều nghiên cứu xác nhận tầm quan trọng của kinh nghiệm xuất khẩu ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu (Cavusgil & Zou, 1994; Ruzo & cộng sự, 2011; Morgan & cộng sự, 2004). Kiến thức kinh nghiệm đóng một vai trò đặc biệt quan trọng giải thích hành vi mở rộng quốc tế của doanh nghiệp, cho phép các doanh nghiệp phối hợp tốt hơn tài nguyên sẵn có (Leonidou & Katsikeas, 1996). Ngoài ra, năng lực của doanh nghiệp, cả về năng lực quốc tế lẫn năng lực kinh doanh tổng thể là những yếu tố quyết định quan trọng cho kết

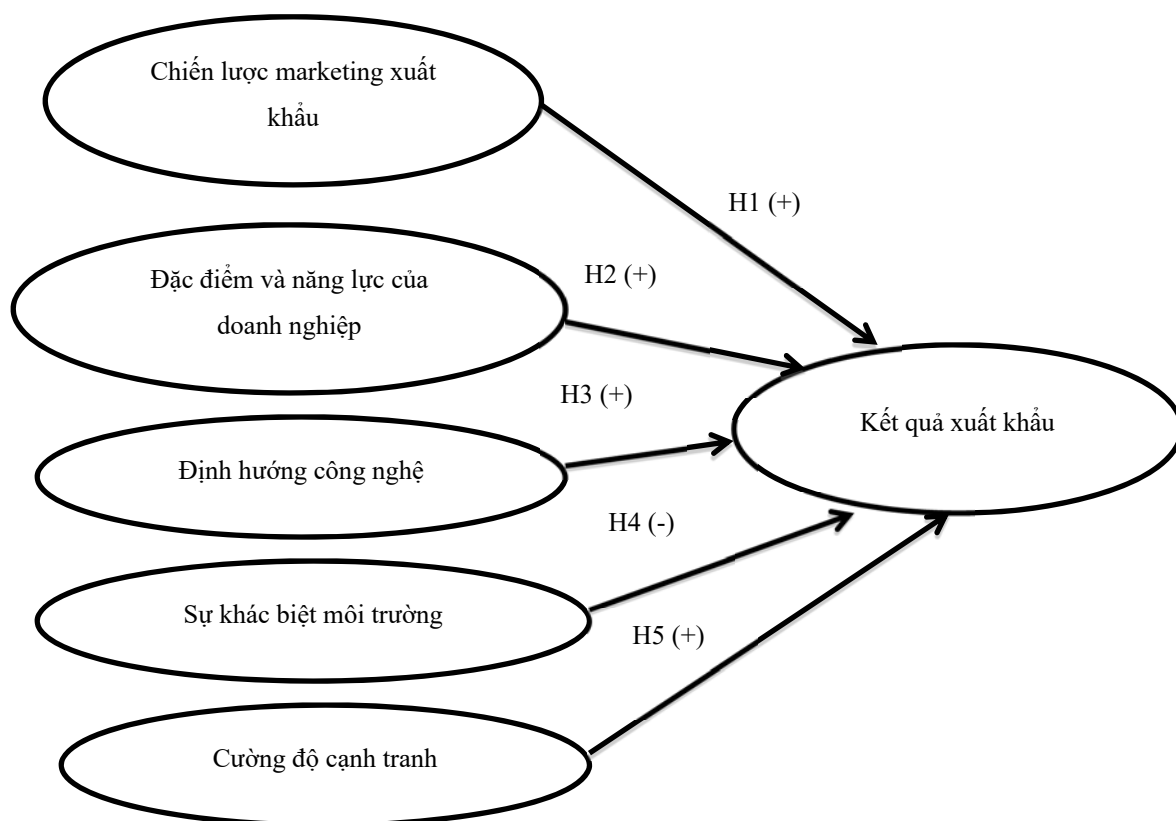
quả xuất khẩu (Cavusgil & Zou, 1994; O’Cass & Julian, 2003a). Năng lực doanh nghiệp là một trong những yếu tố then chốt hình thành kết quả xuất khẩu (Barney & cộng sự, 2001; Lages & cộng sự, 2009; Chung & cộng sự, 2019). Từ đó, giả thiết được đề xuất như sau:

H2: Đặc điểm và năng lực doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều đến kết quả xuất khẩu.

Định hướng công nghệ

Định hướng công nghệ được định nghĩa là khả năng và ý chí của doanh nghiệp khuyến khích sở hữu nền tảng công nghệ đáng kể và sử dụng phát triển các sản phẩm mới (Hortinha & cộng sự, 2011). Một doanh nghiệp định hướng công nghệ cam kết nghiên cứu và phát triển, chủ động trong việc tiếp thu và tích hợp công nghệ mới và hiện đại trong quá trình phát triển sản phẩm mới (Slater & cộng sự, 2007). Định hướng công nghệ của sản phẩm sẽ ảnh hưởng tích cực đến kết quả xuất khẩu của doanh

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



ngành (Byoungcho & Hyeon, 2018). Các nghiên cứu chỉ ra rằng khả năng cạnh tranh cốt lõi của các doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên dựa trên ứng dụng công nghệ vào sản phẩm (Bonaccorsi, 1992). Sousa & Novello (2014) cũng phát hiện ra rằng định hướng công nghệ tương quan mạnh mẽ với đổi mới công nghệ, do đó có ý nghĩa quan trọng và tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu. Định hướng công nghệ có nghĩa là các doanh nghiệp có thể sử dụng công nghệ và khuyến khích áp dụng công nghệ vào sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, do đó cải thiện kết quả xuất khẩu (Sousa & Novello, 2014; Hortinha & cộng sự, 2011). Từ đó, giả thiết H3 được đề xuất như sau:

H3: Định hướng công nghệ có mối quan hệ cùng chiều với kết quả xuất khẩu

Sự khác biệt môi trường

Sự khác biệt môi trường là khoảng cách khác biệt giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài về các đặc điểm thị trường (Magnusson & cộng sự,

2013). Các đặc điểm thị trường nước ngoài, như kinh tế và phát triển công nghiệp, tiếp thị và truyền thông, cơ sở hạ tầng, yêu cầu kỹ thuật và các quy định pháp luật ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu doanh nghiệp (O’Cass & Julian, 2003b). Theodosiou & Leonidou (2003), Sousa & Novello (2014), Sousa & Bradley (2008), Magnusson & cộng sự (2013), O’Cass & Julian (2003b) gợi ý rằng để tăng cơ hội thành công, các nhà xuất khẩu nên chọn các quốc gia được coi là tương tự như thị trường nước nhà, bởi sự khác biệt môi trường ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Vì vậy, giả thiết H4 được đề xuất như sau:

H4: Sự khác biệt môi trường có mối quan hệ ngược chiều với kết quả xuất khẩu

Cường độ cạnh tranh

Cường độ cạnh tranh là sự khác biệt giữa thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu về số lượng đối thủ cạnh tranh ở thị trường nước ngoài và cường độ của những yếu tố cạnh tranh bền vững (Leonidou &

Bảng 2: Tóm tắt các giả thiết nghiên cứu

Giả thiết	Giải thích	Kỳ vọng dấu
H1	Chiến lược marketing xuất khẩu / Kết quả xuất khẩu	+
H2	Đặc điểm và năng lực doanh nghiệp / Kết quả xuất khẩu	+
H3	Định hướng công nghệ / Kết quả xuất khẩu	+
H4	Sự khác biệt môi trường / Kết quả xuất khẩu	-
H5	Cường độ cạnh tranh / Kết quả xuất khẩu	+

Nguồn: Theo đề xuất của nhóm tác giả.

cộng sự, 2013). Sản phẩm của doanh nghiệp phải nỗ lực thích nghi với thị trường xuất khẩu để vượt qua và phản ứng các hoạt động cạnh tranh (Hultman & cộng sự, 2009). Cường độ cạnh tranh bền vững, khác biệt giữa thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu tác động đến quyết định doanh nghiệp gia tăng các chiến lược thích nghi và kết quả xuất khẩu (Cavusgil & Zou, 1994). Cường độ cạnh tranh gia tăng sẽ ảnh hưởng tích cực đến mức độ thích nghi của chiến lược marketing và từ đó gia tăng kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp (Leonidou & cộng sự, 2013; Zeriti & cộng sự, 2014). Như vậy, giả thiết H5 được đề xuất như sau:

H5: *Sự khác biệt cường độ cạnh tranh có mối quan hệ cùng chiều với kết quả xuất khẩu*

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Quy trình nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận tay đôi cùng 12 chuyên gia là Ban giám đốc hoặc trưởng phòng của các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả (2 doanh nghiệp tại Tiền Giang, 2 tại Long An, 2 tại Tây Ninh, 2 tại Đồng Nai và 4 tại Thành phố Hồ Chí Minh) vào tháng 10 năm 2018. Kết quả thảo luận cho thấy:

Thứ nhất, 12/12 nhà quản lý đều thống nhất cho rằng kết quả xuất khẩu chịu tác động bởi: chiến lược marketing xuất khẩu, đặc điểm và năng lực của doanh nghiệp, sự khác biệt môi trường, cường độ cạnh tranh.

Thứ hai, 12/12 các nhà quản lý đều thống nhất cho rằng trong bối cảnh hiện nay thì kết quả xuất khẩu rau quả của doanh nghiệp còn chịu tác động của định hướng công nghệ. Đây là tính mới và tính đặc thù của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu rau quả của doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy: 27

biến quan sát dùng để đo lường 6 khái niệm nghiên cứu (kết quả xuất khẩu và 5 yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu) đã được hình thành. Tất cả các biến quan sát được đánh giá thông qua thang đo Likert 07 mức độ từ 1 – Rất không tốt đến 7 – Rất tốt.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua khảo sát 236 nhà quản lý từ cấp trưởng phòng trở lên của các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả tại các tỉnh khu vực phía Nam và Lâm Đồng, khu vực này hiện chiếm hơn 76% tổng sản lượng rau quả của cả nước (Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, 2018). Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp tại nơi làm việc của các nhà quản lý theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện vào giai đoạn tháng 12/2018 – 03/2019 để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

3.2. Kỹ thuật xử lý dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập từ các đối tượng khảo sát được đánh giá bằng công cụ phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha, EFA, và hồi quy OLS để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Phân tích độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha

Theo mô hình nghiên cứu đề xuất có 6 khái niệm (biến quan sát) được đo lường đánh giá. Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo nghiên cứu đều có tương quan biến tổng từ 0,453 đến 0,967 (lớn hơn 0,3) và hệ số Cronbach's Alpha từ 0,784 đến 0,927 (lớn hơn 0,6), nên tất cả 6 biến quan sát đều đạt yêu cầu và được chấp nhận (Bảng 3).

Kết quả phân tích được trình bày trong bảng 4 cho thấy các biến quan sát đều đạt yêu cầu về giá trị. Phân tích EFA các yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu được trích làm 5 yếu tố tương ứng với các biến

Bảng 3: Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo

Biến quan sát	Cronbach's Alpha	Nguồn
Kết quả xuất khẩu (EXP)	($\alpha = 0,887$)	
EXP1: Doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu xuất khẩu		Cadogan & cộng sự (2002), Navarro & cộng sự (2010)
EXP2: Doanh nghiệp có mức độ nhận biết và hình ảnh tại thị trường nước ngoài		
EXP3: Doanh nghiệp đạt lợi nhuận của hoạt động xuất khẩu		
EXP4: Doanh nghiệp đạt thị phần của hoạt động xuất khẩu		
EXP5: Doanh nghiệp có sự mở rộng quốc tế		
Chiến lược marketing xuất khẩu: (EMS)	($\alpha = 0,927$)	
EMS1: Mức độ thích nghi sản phẩm		Navarro & cộng sự (2010), Magnusson & cộng sự (2013)
EMS2: Mức độ thích nghi giá		
EMS3: Mức độ thích nghi truyền thông tiếp thị		
EMS4: Mức độ thích nghi phân phối		
Đặc điểm và năng lực doanh nghiệp: (CC)	($\alpha = 0,831$)	
CC1: Quy mô doanh nghiệp phù hợp hoạt động xuất khẩu		Zou & Stan (1998) và Chen & cộng sự (2016)
CC2: Doanh nghiệp có kinh nghiệm xuất khẩu		
CC3: Doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc tế		
CC4: Doanh nghiệp có kế hoạch xuất khẩu		
CC5: Doanh nghiệp có định hướng thị trường xuất khẩu		
Định hướng công nghệ: (TE)	($\alpha = 0,846$)	
TE1: Công ty sử dụng công nghệ hiện đại trong bước phát triển sản phẩm		Hortinha & cộng sự (2011)
TE2: Sản phẩm mới của doanh nghiệp luôn sử dụng công nghệ tiên tiến		
TE3: Đổi mới công nghệ dựa trên kết quả nghiên cứu được khuyến khích trong doanh nghiệp		
TE4: Đổi mới công nghệ được khuyến khích trong quản lý dự án doanh nghiệp		
Sự khác biệt môi trường (ED)	($\alpha = 0,784$)	
ED1: Sự khác biệt về văn hoá (ví dụ: ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo, chuẩn mực xã hội)		Magnusson & cộng sự (2013)
ED2: Sự khác biệt về kinh tế (ví dụ: tổng sản phẩm trong nước, trình độ học vấn, cơ sở hạ tầng, tài chính)		
ED3: Sự khác biệt về địa lý (ví dụ: khoảng cách vật lý, khí hậu, tiếp cận biên)		
ED4: Sự khác biệt về chính trị (ví dụ: quan hệ giữa các quốc gia liên quan, tham nhũng, môi trường pháp lý)		
Cường độ cạnh tranh (CI)	($\alpha = 0,931$)	
CI1: Mức độ đối thủ áp dụng cạnh tranh bền vững trong sản phẩm		Hultman & cộng sự (2009), Zeriti & cộng sự (2014)
CI2: Tần suất cạnh tranh truyền thông tiếp thị tập trung vào cạnh tranh bền vững của ngành		
CI3: Tần suất giới thiệu sản phẩm mới của đối thủ cạnh tranh		
CI4: Mức độ cạnh tranh dựa trên tính bền vững trong ngành		
CI5: Mức độ cạnh tranh về giá đối với các sản phẩm bền vững trong ngành		

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2019
Phân tích nhân tố khám phá.*

Bảng 4: Kết quả phân tích EFA của các khái niệm

Eigenvalue = 1,834; Phương sai trích = 71,43%

KMO = 0,821; Sig. = 0,000

Biến quan sát	Cường độ cạnh tranh	Chiến lược marketing xuất khẩu	Đặc điểm và năng lực của doanh nghiệp	Định hướng công nghệ	Sự khác biệt môi trường
CI2	0,892				
CI3	0,891				
CI5	0,869				
CI4	0,860				
CI1	0,839				
EMS4		0,943			
EMS3		0,897			
EMS2		0,860			
EMS1		0,766			
CC1			0,806		
CC3			0,763		
CC4			0,739		
CC2			0,732		
CC5			0,718		
TE1				0,830	
TE2				0,821	
TE3				0,802	
TE4				0,730	
ED1					0,879
ED3					0,834
ED2					0,819
ED4					0,607

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2019.

đo lường của 5 khái niệm. Kết quả phân tích EFA cụ thể cho thấy, $KMO = 0,821 > 0,5$; $sig. = 0,000 < 0,01$; có 5 nhân tố được rút trích với tổng phương sai trích 71,428% lớn hơn 60%. Hệ số tải các nhân tố đều lớn hơn 0,5 (từ 0,607 đến 0,943). Điều này có nghĩa là các thang đo đạt giá trị hội tụ và phân biệt và giá trị của thang đo giải thích tốt các khái niệm.

4.2. Kiểm định mô hình và giả thiết nghiên cứu**Phân tích mô hình hồi quy**

Mô hình hồi quy có hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,427; nghĩa là có 42,7% mức độ biến thiên kết quả xuất khẩu rau quả doanh nghiệp được giải thích bởi 5 nhóm yếu tố (Bảng 5). Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$EXP = 0,142*EMS + 0,310*CC + 0,166*TE - 0,106*ED + 0,325*CI + \varepsilon$$

Bảng 5: Kết quả hồi quy bội

Mô hình	R	R ²	R ² bình hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Durbin-Watson
1	0,663 ^a	0,440	0,427	0,92161	2,142

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa		t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
(Hằng số)	0,525	0,466			3,126	0,000		
EMS	0,121	0,049	0,142		2,496	0,013	0,752	1,329
CC	0,371	0,066	0,310		5,639	0,000	0,807	1,239
TE	0,161	0,054	0,166		2,995	0,003	0,797	1,254
ED	-0,133	0,065	-0,106		-2,062	0,040	0,927	1,079
CI	0,302	0,049	0,325		6,187	0,000	0,883	1,133

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2019.

Bảng 6: Kiểm định Anova

Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Hồi quy	153,219	5	30,644	36,078	0,000
Phần dư	195,355	230	0,849		
Tổng	348,574	235			

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2019.

Biến độc lập: Chiến lược marketing xuất khẩu (EMS), đặc điểm và năng lực của doanh nghiệp (CC), định hướng công nghệ (TE), cường độ cạnh tranh (CI), sự khác biệt môi trường (ED).

Biến phụ thuộc: Kết quả xuất khẩu rau quả doanh nghiệp (EXP).

Kiểm định tính phù hợp của mô hình

- Phương sai hồi quy

Hệ số F trong kiểm định Anova ở Bảng 6 là 36,078, đạt mức ý nghĩa, tương ứng với việc mô hình thật sự có ý nghĩa thống kê, các yếu tố EMS, CC, TE, ED, CI thực sự tác động đến EXP. Điều này cũng bác bỏ giả thuyết Ho cho rằng tất cả các hệ số hồi quy đều bằng 0.

- Giả thuyết về hiện tượng đa cộng tuyến và tự tương quan

Quan sát bảng hệ số hồi quy của mô hình, hệ số VIF của các biến <5 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Thêm nữa, nhìn vào mô hình Model Summary ta thấy hệ số Durbin-Watson là 2,142 >1 nên không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong mô hình (Bảng 5).

- Giả thuyết phân phối của phần dư

Để kiểm định mô hình là hồi quy tuyến tính hay

không thì cần kiểm định sai số ε có quy luật phân phối chuẩn hay không. Biểu đồ ở Hình 2 cho thấy đường cong có dạng hình chuông, phù hợp với dạng đồ thị của phân phối chuẩn. Giá trị trung bình Mean gần bằng 0 độ lệch chuẩn là 0,989 gần bằng 1, như vậy kết luận rằng, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn (Hình 2).

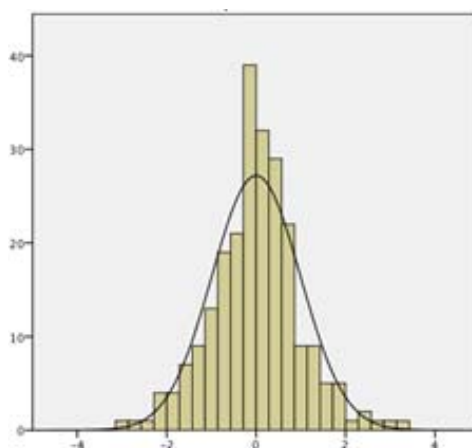
4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu cho thấy kết quả xuất khẩu chịu tác động bởi 5 yếu tố bao gồm:

(1) Chiến lược marketing xuất khẩu (tương đồng với kết quả nghiên cứu của Madsen, 1987; Aaby & Slater, 1989; Cavusgil & Zou, 1994; Zou & Stan, 1998; Katsikeas & cộng sự, 2000; Leonidou & cộng sự, 2002; Sousa & cộng sự, 2008; Lages & cộng sự, 2008; Chen & cộng sự, 2016). Khi doanh nghiệp có chiến lược marketing xuất khẩu phù hợp, như: thông qua chiến lược về sản phẩm, chiến lược về giá, chiến lược về truyền thông tiếp thị và chiến lược về phân phối đúng đắn sẽ đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

(2) Đặc điểm và năng lực của doanh nghiệp (tương đồng với kết quả nghiên cứu của Majocchi & cộng sự, 2005; Singh, 2009; Sousa & cộng sự, 2008; Ruzo & cộng sự, 2011; Cavusgil & Zou, 1994;

Hình 2: Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa Histogram



Morgan & cộng sự, 2004; O’Cass & Julian, 2003a; Lages & cộng sự, 2009). Khi đặc điểm và năng lực doanh nghiệp phù hợp cho xuất khẩu, như: doanh nghiệp có kinh nghiệm xuất khẩu, có năng lực cạnh tranh quốc tế, có kế hoạch xuất khẩu, có định hướng thị trường xuất khẩu, và có quy mô phù hợp thì sẽ làm gia tăng kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

(3) Định hướng công nghệ (tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hortinha & cộng sự, 2011; Slater & cộng sự, 2007; Bonaccorsi, 1992; Sousa & Novello, 2014). Khi doanh nghiệp có định hướng công nghệ cho xuất khẩu, như: doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại trong bước phát triển sản phẩm, luôn sử dụng công nghệ tiên tiến, đổi mới công nghệ dựa trên kết quả nghiên cứu được khuyến khích trong doanh nghiệp và trong quản lý dự án thì sẽ làm gia tăng kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

(4) Sự khác biệt môi trường (tương đồng với kết quả nghiên cứu của Magnusson & cộng sự, 2013; Cavusgil & Zou, 1994; O’Cass & Julian, 2003b; Sousa & cộng sự, 2008; Sousa & Bradley, 2008; Sousa & Novello, 2014). Đối với doanh nghiệp, mức độ khác biệt về khoảng cách giữa thị trường Việt Nam và thị trường xuất khẩu về văn hóa, kinh tế, địa lý, chính trị càng lớn càng làm giảm kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

(5) Cường độ cạnh tranh (tương đồng với kết quả nghiên cứu của Leonidou & cộng sự, 2013; Hultman & cộng sự, 2009; Cavusgil & Zou, 1994; Zeriti & cộng sự, 2014). Mức độ khác biệt giữa thị trường Việt Nam và thị trường xuất khẩu về: Mức độ đối thủ áp dụng cạnh tranh bền vững trong sản phẩm, tần suất cạnh tranh truyền thông tiếp thị tập trung vào cạnh tranh bền vững của ngành, tần suất giới thiệu sản phẩm mới của đối thủ cạnh tranh, mức độ cạnh tranh dựa trên tính bền vững trong ngành và mức độ cạnh tranh về giá đối với các sản phẩm bền vững trong ngành càng lớn càng làm tăng kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu nhằm xác định và lượng hoá các yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp rau quả tại các tỉnh phía Nam và Lâm Đồng bằng cách sử dụng phương pháp hỗn hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp rau quả chịu sự tác động của 5 yếu tố: Chiến lược marketing xuất khẩu, đặc điểm và năng lực

doanh nghiệp, định hướng công nghệ, và cường độ cạnh tranh; các yếu tố này có tác động cùng chiều đến kết quả xuất khẩu trong khi sự khác biệt môi trường lại có tác động ngược chiều với kết quả xuất khẩu ở mức ý nghĩa 1%, độ tin cậy 99%. Như vậy, so với mô hình lý thuyết của Cavusgil & Zou (1994), Zou & Stan (1998), Katsikeas & cộng sự (2000), Chen & cộng sự (2016), nghiên cứu này đã khám phá ra được yếu tố mới là định hướng công nghệ có tác động đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp rau quả tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp doanh nghiệp, các nhà làm chính sách và các nhà nghiên cứu hiểu và đánh giá được các yếu tố tác động đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp rau quả hiện nay.

5.2. Hàm ý quản trị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu rau quả của doanh nghiệp làm gia tăng kết quả xuất khẩu. Cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng chiến lược marketing xuất khẩu phù hợp và hiệu quả: (1) Doanh nghiệp cần quan tâm tiêu chuẩn, yêu cầu về sản phẩm và yêu cầu về nhãn hàng hóa của mỗi thị trường nhằm giúp các doanh nghiệp có chiến lược sản phẩm phù hợp, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường; (2) Cần quản trị chi phí để xây dựng chiến lược giá hợp lý và cạnh tranh với các đối thủ trong ngành; (3) Cần nghiên cứu thị trường và đặc điểm nhu cầu người tiêu dùng nước ngoài để lựa chọn và xây dựng chiến lược truyền thông tiếp thị và phân phối cho phù hợp với từng thị trường xuất khẩu.

Thứ hai, nâng cao năng lực của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần nâng cao năng lực khoa học công nghệ và tăng cường chế biến sâu nhằm đảm bảo xuất khẩu rau quả phát triển bền vững. Doanh nghiệp cần tập trung yếu tố đầu vào áp dụng khoa học công nghệ từ khâu chọn giống, tổ chức sản xuất đến chế biến và xuất khẩu. Hơn nữa, doanh nghiệp nên chú trọng tăng cường năng lực khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ ba, nâng cao định hướng công nghệ cho doanh nghiệp xuất khẩu. Doanh nghiệp trong ngành rau quả Việt Nam cần mạnh dạn đầu tư dây chuyền sản xuất, đổi mới công nghệ để có những sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nhà nhập khẩu. Bên cạnh đó, việc bảo quản sau thu hoạch hiện nay còn yếu cả về công nghệ và cơ sở vật chất nên nông sản

bị giảm chất lượng và hư hỏng nhiều dẫn đến làm tăng giá thành sản phẩm. Do đó, cần đầu tư nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới về bảo quản nông sản sau thu hoạch, nhằm giảm hao hụt sau thu hoạch.

Thứ tư, cần xây dựng cường độ cạnh tranh bền vững trong ngành. Trước hết, doanh nghiệp cần xây dựng các hoạt động cạnh tranh về giá bền vững. Các thị trường xuất khẩu đòi hỏi doanh nghiệp phải chịu chi phí chiểu xạ, xử lý trái cây trước khi xuất và chi phí này rất cao, khó cạnh tranh với các nước xuất khẩu cùng loại trong khu vực. Do đó, muốn xây dựng giá cả cạnh tranh và ổn định, doanh nghiệp cần phải kết hợp với các hoạt động khác bao gồm: Ứng dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao tỷ lệ và giá trị sản phẩm xuất khẩu; đầu tư vào công nghệ bảo quản để giảm hao hụt sản phẩm; sản phẩm xuất khẩu cần

nâng cao tỷ lệ sản phẩm chế biến để tăng giá trị và giảm chi phí rào cản kỹ thuật.

Cuối cùng, để giảm thiểu ảnh hưởng do sự khác biệt môi trường, doanh nghiệp cần tổ chức tốt công tác nghiên cứu và thông tin thị trường, lấy tập quán tiêu dùng làm cơ sở. Mỗi doanh nghiệp phải xây dựng một bộ phận chuyên trách nghiên cứu thị trường có năng lực, có khả năng thu thập và xử lý thông tin, có những kênh nghiên cứu riêng về thị trường, thường xuyên liên hệ chặt chẽ với các hiệp hội ngành hàng để cập nhật thông tin về xu hướng và diễn biến của thị trường, các thay đổi trong chính sách thương mại để kịp thời điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với sự khác biệt giữa thị trường trong nước và nước ngoài.

Tài liệu tham khảo:

- Aaby, N. E., & Slater, S. F. (1989), 'Management Influences on Export Performance: A Review of the Empirical Literature 1978-1988', *International Marketing Review*, 6(4), 7-26.
- Abdel, H. A., Omer F. G., Osman B. M., & Zafar U. A. (2019), 'How do relational variables affect export performance? Evidence from Malaysian exporters', *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 31(1), 128-156.
- Barney, J. (1991), 'Firm Resources and Sustained Competitive Advantage', *Journal of Management*, 17(1), 3-10.
- Barney, J., Mike, W., David J., & Ketchen, J. (2001). 'The resource-based view of the firm: Ten years after 1991', *Journal of Management*, 27(6), 625-641.
- Bonaccorsi, A. (1992), 'On the Relationship between Firm Size and Export Intensity', *Journal of International Business Studies*, 23(4), 605-635.
- Byoungcho, J., & Hyeon, J. C. (2018), 'Examining the role of international entrepreneurial orientation, domestic market competition, and technological and marketing capabilities on SME's export performance', *Journal of Business & Industrial Marketing*, 33(5), 585-598.
- Cadogan, J. W., Diamantopoulos, A., & Siguaw, J. A. (2002), 'Exportmarket-oriented activities: Their antecedents and performance consequences', *Journal of International Business Studies*, 33(3), 615-626.
- Cavusgil, S. T., & Zou, S. (1994), 'Marketing strategy-performance relationship: an investigation of the empirical link in export market ventures', *The Journal of Marketing*, 58(1), 1-21.
- Chen, J., Sousa, C. M. P., & He, X. (2016), 'The determinants of export performance: a review of the literature 2006-2014', *International Marketing Review*, 33(5), 626-670.
- Chung, F. L., Zhujun, D., & Xufei, M. (2019), 'Organisational learning and export performance of emerging market entrepreneurial firms: The roles of RBV mechanism and decision-making approach', *European Journal of Marketing*, 53(2), 257-278.
- Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản (2018), *Chế biến và phát triển thị trường xuất khẩu trái cây Việt Nam*.
- Hortinha, P., Lages, C., & Lages, L. F. (2011), 'The Trade-off between Customer and Technology Orientations: Impact on Innovation Capabilities and Export Performance', *Journal of International Marketing*, 19(3), 36-58.
- Hultman, M., Robson, M. J., & Katsikeas, C. S. (2009), 'Export Product Strategy Fit and Performance: An Empirical Investigation', *Journal of International Marketing*, 17(4), 1-23.
- Katsikeas, C. S., Leonidou, L. C., & Morgan, N. A. (2000), 'Firm-level export performance assessment: Review, evaluation, and development', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 28(4), 493-511.
- Lages, L. F., Jap, S. D., & Griffith, D. A. (2008), 'The role of past performance in export ventures: a short-term reactive

- approach', *Journal of International Business Studies*, 39(2), 304–325.
- Lages, L. F., Silva, G., & Styles, C. (2009), 'Relationship Capabilities, Quality, and Innovation as Determinants of Export Performance', *Journal of International Marketing*, 17(4), 47–70.
- Leonidou, L. C., & Katsikeas, C. S. (1996), 'The Export Development Process: An Integrative Review of Empirical Models', *Journal of International Business Studies*, 27(3), 517–551.
- Leonidou, L. C., Katsikeas, C. S., & Morgan, N. A. (2013), 'Greening the marketing mix: do firms do it and does it pay off', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 41(2), 151–170.
- Leonidou, L. C., Katsikeas, C. S., & Samiee, S. (2002), 'Marketing strategy determinants of export performance: a meta-analysis', *Journal of Business Research*, 55(1), 51–67.
- Madsen, T. K. (1987), 'Empirical export performance studies: A review of conceptualization and findings', *Advances in International Marketing*, 2, 77–98.
- Magnusson, P., Westjohn, S. A., Semenov, A. V., Randrianasolo, A. A., & Zdravkovic, S. (2013), 'The Role of Cultural Intelligence in Marketing Adaptation and Export Performance', *Journal of International Marketing*, 21(4), 44–61.
- Majocchi, A., Bacchiocchi, E., & Mayrhofer, U. (2005), 'Firm size, business experience and export intensity in SMEs: A longitudinal approach to complex relationships', *International Business Review*, 14(6), 719–738.
- Moghaddam, F., Bakar, B. A., Abdul, H. A. B., & Aliakbar, E. (2012), 'Management influence on the export performance of firms: A review of the empirical literature 1989–2009', *African Journal of Business Management*, 6(15), 5150–5158.
- Morgan, N. A., Kaleka, A., & Katsikeas, C. S. (2004), 'Antecedents of Export Venture Performance: A Theoretical Model and Empirical Assessment', *Journal of Marketing*, 68(1), 90–108.
- Navarro, A., Losada, F., Ruzo, E., & Díez, J. A. (2010), 'Implications of perceived competitive advantages, adaptation of marketing tactics and export commitment on export performance', *Journal of World Business*, 45(1), 49–58.
- O'Cass, A., & Julian, C. (2003a), 'Examining firm and environmental influences on export marketing mix strategy and export performance of Australian exporters', *European Journal of Marketing*, 37(4), 366–384.
- O'Cass, A., & Julian, C. (2003b), 'Modelling the Effects of Firm-Specific and Environmental Characteristics on Export Marketing Performance', *Journal of Global Marketing*, 16(3), 53–74.
- Ruzo, E., Losada, F., Navarro, A., & Díez, J. A. (2011), 'Resources and international marketing strategy in export firms: Implications for export performance', *Management Research Review*, 34(5), 496–518.
- Singh, D. A. (2009), 'Export performance of emerging market firms', *International Business Review*, 18(4), 321–330.
- Slater, S. F., Tomas, M. H., & Eric, M. O. (2007), 'On the Importance of Matching Strategic Behavior and Target Market Selection to Business Strategy in High-Tech Markets', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 35(5), 5–17.
- Sousa, C. M. P., & Bradley, F. (2008), 'Antecedents of international pricing adaptation and export performance', *Journal of World Business*, 43(3), 307–320.
- Sousa, C. M. P., & Novello, S. (2014), 'The influence of distributor support and price adaptation on the export performance of small and medium-sized enterprises', *International Small Business Journal*, 32(4), 359–385.
- Sousa, C. M. P., Martinez, F. J., & Coelho, F. (2008), 'The determinants of export performance: A review of the research in the literature between 1998 and 2005', *International Journal of Management Reviews*, 10(4), 343–374.
- Theodosiou, M., & Leonidou, L. C. (2003), 'Standardization versus adaptation of international marketing strategy: an integrative assessment of the empirical research', *International Business Review*, 12(2), 141–171.
- Tooke, D. A. (1964), 'Factors Associated with Success in Exporting', *Journal of Management Studies*, 1(1), 48–66.
- Zeriti, A., Robson, M. J., Spyropoulou, S., & Leonidou, C. N. (2014), 'Sustainable Export Marketing Strategy Fit and Performance', *Journal of International Marketing*, 22(4), 44–66.
- Zou, S., & Cavusgil, S. T. (2002), 'The GMS: A broad conceptualization of global marketing strategy and its effect on firm performance', *Journal of Marketing*, 66(4), 40–56.
- Zou, S., & Stan, S. (1998), 'The determinants of export performance: a review of the empirical literature between 1987 and 1997', *International Marketing Review*, 15(5), 333–356.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI TRONG CÁC DOANH NGHIỆP PHÁT ĐIỆN VIỆT NAM

Lê Anh Tuấn

Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Điện lực

Email: tuanla@epu.edu.vn

Vũ Hồng Tuấn

Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Điện lực

Email: tuanh@epu.edu.vn

Ngày nhận: 27/3/2019

Ngày nhận bản sửa: 30/5/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích một số nhân tố có tầm ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động đổi mới tại các doanh nghiệp phát điện, đó là: sự ủng hộ của lãnh đạo, khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức, tiềm năng tiếp thu, sự chia sẻ kiến thức trong tổ chức và vấn đề hạn chế về nguồn vốn đầu tư cho hoạt động đổi mới. Nghiên cứu cho thấy hai yếu tố sự ủng hộ của lãnh đạo và khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức có tác động mạnh nhất tới kết quả đổi mới. Sự ủng hộ của lãnh đạo còn có tác động gián tiếp rất mạnh thông qua các trung gian trong mô hình. Hai yếu tố tiềm năng tiếp thu và sự chia sẻ kiến thức không có tác động trực tiếp lên kết quả đổi mới nhưng có ảnh hưởng gián tiếp tích cực tới kết quả đổi mới. Sự hạn chế về nguồn vốn đầu tư có tác động trực tiếp nhưng ngược chiều tới kết quả đổi mới trong các doanh nghiệp phát điện.

Từ khóa: Đổi mới, nhân tố tác động, doanh nghiệp phát điện.

Mã JEL: M11, O32, Q55.

Factors influencing innovation performance in power generation firms in Vietnam

Abstract:

The research analyses several determinants influencing innovation in power generation companies in Vietnam. These factors include: top management support, knowledge absorptive capability, absorptive potential capability, knowledge sharing in organization and innovation investment restriction. The results show that top management support and knowledge absorptive capability have positive strong impact on innovation performance. Top management support also strongly influences innovation performance through other mediators. Absorptive potential capability and knowledge sharing in organization do not have direct impact on innovation performance but show indirect influences through other factors. Meanwhile, Innovation investment restriction has a direct negative impact on innovation performance.

Keywords: Innovation, impacting factor, power generation company.

JEL code: M11, O32, Q55.

1. Giới thiệu

Trong kinh doanh, việc duy trì lợi thế cạnh tranh là hết sức quan trọng. Tuy nhiên trong môi trường kinh doanh hiện nay, việc duy trì lợi thế cạnh tranh trở nên hết sức khó khăn do vòng đời của sản phẩm liên tục được rút ngắn (Govindarajan & Trimble, 2005). Để có thể giữ được lợi thế lợi cạnh tranh thì việc duy trì liên tục hoạt động đổi mới đóng vai trò rất quan trọng. Andriopoulos & Lewis (2009) cho rằng trong môi trường kinh doanh hiện nay, hoạt động đổi mới mang lại lợi thế nhưng cũng là thách thức rất lớn đối với các tổ chức. Chandy & Tellis (1998) chỉ ra rằng hoạt động đổi mới đóng vai trò then chốt trong việc gia tăng lợi thế cạnh tranh và tăng trưởng.

Đối với các doanh nghiệp ngành điện Việt Nam, việc tăng cường đổi mới công nghệ sản xuất và phương thức quản lý sản xuất là vô cùng quan trọng, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi thị trường điện Việt Nam chuẩn bị bước sang giai đoạn thị trường bán buôn và bán lẻ điện năng (Chính phủ Việt Nam, 2011). Khi đó áp lực về cạnh tranh sẽ trở nên rất lớn buộc các doanh nghiệp phải thay đổi ngay từ bây giờ. Để tăng cường hoạt động đổi mới trong các doanh nghiệp ngành điện thì việc nghiên cứu các nhân tố tác động tới kết quả của hoạt động đổi mới là hết sức cần thiết.

Bài báo đề xuất mô hình nghiên cứu cơ bản dựa trên sự kết hợp giữa mô hình nghiên cứu về tạo lập kiến thức của Nonaka & cộng sự (2000) và mô hình đánh giá về khả năng tiếp thu kiến thức của Cohen & Levinthal (1990) có điều chỉnh để nghiên cứu các yếu tố tác động tới kết quả đổi mới trong các doanh nghiệp phát điện tại Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu sẽ góp phần khẳng định lại kết quả các mô hình nghiên cứu kinh điển, khẳng định các tương tác mới và mở rộng, cũng như đóng góp quan trọng cho việc định hướng hoạt động đổi mới trong các doanh nghiệp phát điện Việt Nam.

Bài báo được bố cục như sau: phần 2 là tổng quan nghiên cứu; phần 3 giới thiệu các giả thuyết nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu; phần 4 đưa các kết quả nghiên cứu và thảo luận và phần 5 đưa ra các kết luận từ các kết quả nghiên cứu của bài báo.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thuật ngữ đổi mới được đề cập đến bởi nhiều tác giả. Crossan & Apaydin (2010) định nghĩa đổi mới là

“sản xuất hoặc áp dụng, tiếp nhận và khai thác một đặc tính/ vật mới lạ có giá trị gia tăng trong kinh tế và xã hội; tái sinh và mở rộng sản phẩm, dịch vụ và thị trường; phát triển các phương pháp sản xuất mới; thiết lập các hệ thống sản xuất mới; có thể là quá trình hay kết quả”. Đơn giản hơn, Damanpour & Daniel Wischnevsky (2006) đề cập đến đổi mới là việc phát triển và sử dụng các ý tưởng mới hoặc các hành vi mới trong các tổ chức.

Trong các loại hình đổi mới thì đổi mới về công nghệ được đề cập đến bởi nhiều tác giả (Anahita & cộng sự, 2009; Dosi, 1982). Đổi mới về công nghệ liên quan tới việc đưa ra các kiến thức công nghệ mới nhằm thực hiện các công việc theo các cách khác tốt hơn trong các hệ thống sản xuất của công ty, các quá trình tác nghiệp hoặc các sản phẩm và dịch vụ (Heij, 2015). Đổi mới về công nghệ có thể được định nghĩa ở nhiều cấp độ khác nhau (Damanpour, 1987; Volberda & cộng sự, 2013). Đây có thể là việc giới thiệu công nghệ mới, đổi mới quá trình hay đổi mới sản phẩm dịch vụ gắn với các kiến thức công nghệ mới. Đổi mới công nghệ có thể phân tách thành đổi mới sản phẩm/ dịch vụ và đổi mới quá trình (Camisón & Villar-López, 2014).

Bên cạnh đổi mới về công nghệ, trên thực tế còn nhiều loại đổi mới khác được đề cập đến như là các loại hình đổi mới phi công nghệ. (Heij, 2015) nghiên cứu ba loại đổi mới phi công nghệ chính là: đổi mới quản lý, cùng tạo giá trị với khách hàng và đổi mới mô hình kinh doanh. Một số loại hình đổi mới phi công nghệ khác được đề cập đến là đổi mới tổ chức, đổi mới hành chính, đổi mới marketing... (Camisón & Villar-López, 2014; Crossan & Apaydin, 2010; Damanpour & cộng sự, 2009; Gunday & cộng sự, 2011; Hervas-Oliver & Sempere-Ripoll, 2015; OECD, 2005).

Nghiên cứu này tập trung vào loại hình đổi mới quản lý và xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả của loại hình đổi mới này trong các doanh nghiệp phát điện Việt Nam. Về cơ bản, nghiên cứu dựa trên lý thuyết về tạo lập kiến thức của tổ chức (Nonaka, 1994), lý thuyết về ảnh hưởng của lãnh đạo trong tạo lập kiến thức (Nonaka & cộng sự, 2000; Von Krogh & cộng sự, 2012) và lý thuyết về ảnh hưởng của khả năng tiếp thu kiến thức tới năng lực và kết quả đổi mới (Cohen & Levinthal, 1990). Nonaka (1994) đề

xuất quá trình tạo lập kiến thức dựa trên quá trình *SECI* (*socialization, externalization, combination, internalization*). Đây là mô hình nền tảng cho rất nhiều nghiên cứu khác về tạo lập kiến thức trong các tổ chức. Nonaka & cộng sự (2000) đề xuất mô hình hợp nhất tạo lập kiến thức từ các thành phần: *Ba* (thực tế), quá trình *SECI* và tài sản kiến thức, trong đó yếu tố lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy vòng xoắn ốc tạo lập kiến thức. Von Krogh & cộng sự (2012) xem xét các mô hình ảnh hưởng của lãnh đạo tới việc tạo lập và thiết lập mô hình ảnh hưởng của lãnh đạo tới tạo lập kiến thức và chỉ ra vai trò của lãnh đạo trong tạo lập kiến thức. Trong khi đó, Cohen & Levinthal (1990) chỉ ra ảnh hưởng quan trọng của khả năng tiếp thu kiến thức tới năng lực và kết quả đổi mới. Khả năng tiếp thu kiến thức chỉ ra ở đây có liên quan trực tiếp tới việc tạo lập kiến thức trong tổ chức thông qua tiếp thu kiến thức từ môi trường kinh doanh và có vai trò rất quan trọng đối với các doanh nghiệp phát triển Việt Nam. Von Krogh & cộng sự (2012) chỉ ra rằng sự hợp tác chia sẻ giữa các thành viên trong tổ chức có ảnh hưởng tới việc tạo lập kiến thức của tổ chức và do vậy sẽ có ảnh hưởng tới khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức.

Việc học tập kiến thức bên ngoài thông qua việc chia sẻ và hấp thu kiến thức với sự trợ giúp của lãnh đạo đóng vai trò rất quan trọng đối với ngành điện Việt Nam trong quá trình tạo lập kiến thức và đổi mới quá trình quản lý vận hành. Hiểu rõ được quá trình tương tác này sẽ giúp cho các đơn vị ngành điện (ở đây là các doanh nghiệp phát triển) đề ra các giải pháp thúc đẩy quá trình đổi mới trong đơn vị mình. Các kết quả của nghiên cứu sẽ đóng góp cho sự phát triển của lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng tới đổi mới trong lĩnh vực nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát kết hợp với đánh giá định lượng sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá kết hợp với sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bán phần. Các nhân tố nghiên cứu (sự ủng hộ của lãnh đạo, khả năng tiếp thu kiến thức, sự chia sẻ kiến thức, tiềm năng tiếp thu và tác động của các rào cản tài chính) cơ bản được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây cho các lĩnh vực khác và được đánh giá là có vai trò quan trọng trong lĩnh vực phát triển. Bên cạnh các nhân tố truyền thống, nghiên cứu cũng đánh giá tác động của nhân tố tiềm

năng tiếp thu là mở rộng của nhân tố quan hệ với nhà cung ứng trong nghiên cứu của Ilker & Birdogan (2011). Các chỉ báo biến của các nhân tố cũng được điều chỉnh và thêm mới cho phù hợp với việc nghiên cứu kết quả hoạt động đổi mới trong các doanh nghiệp phát triển Việt Nam.

3. Các giả thuyết nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu

3.1. Các giả thuyết nghiên cứu

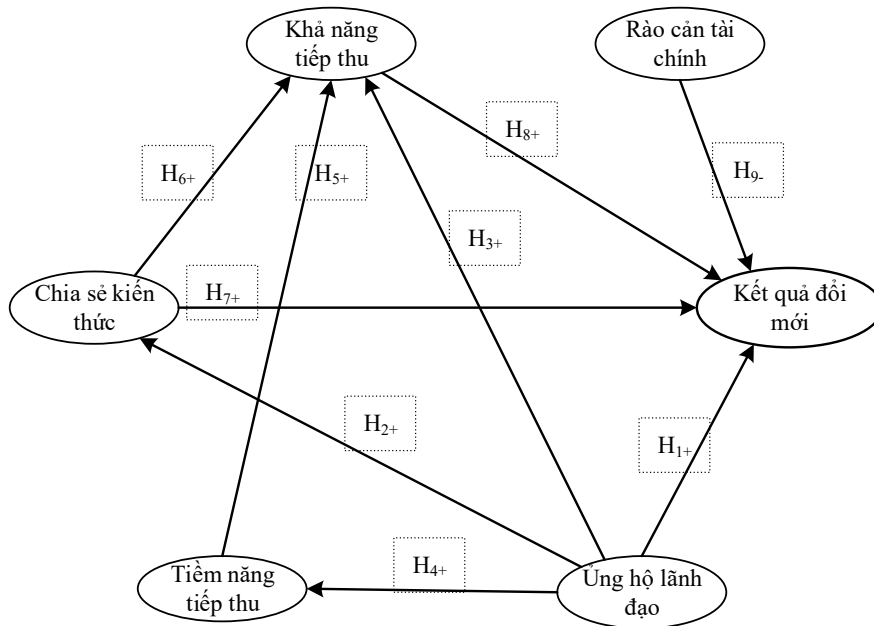
Nghiên cứu đề xuất mô hình tương tác các nhân tố dựa trên lý thuyết về tạo lập kiến thức (Nonaka & cộng sự, 2000; Von Krogh & cộng sự, 2012) và lý thuyết về ảnh hưởng của khả năng tiếp thu kiến thức tới khả năng và kết quả đổi mới (Cohen & Levinthal, 1990). Về chi tiết, phần này xem xét tổng quan các nhân tố tác động tới kết quả hoạt động đổi mới trong các tổ chức và đề xuất mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng kết quả hoạt động đổi mới tại các doanh nghiệp phát triển ở Việt Nam.

Nonaka & cộng sự (2000) cho thấy vai trò của yếu tố lãnh đạo đối với việc tạo lập kiến thức. Trong khi kiến thức sẽ là động lực thúc đẩy hoạt động đổi mới. Yếu tố lãnh đạo hay sự ủng hộ của nhà quản lý cấp cao đề cập đến các vấn đề liên quan đến các cơ chế, chính sách áp dụng trong doanh nghiệp của nhà quản lý cấp cao. Sự ủng hộ này luôn được coi là một trong các nhân tố quan trọng nhất tác động tới kết quả đổi mới (Aragón-Correa & cộng sự, 2007; Lee & cộng sự, 2016; Shaar & cộng sự, 2015). Aragón-Correa & cộng sự (2007) khẳng định tác động tích cực của lãnh đạo lên hoạt động đổi mới của công ty, trong khi Shaar & cộng sự (2015) chỉ ra vai trò của sự ủng hộ của lãnh đạo đối với hoạt động đổi mới sản phẩm và đổi mới quá trình. Chính vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H1. Sự ủng hộ của lãnh đạo có ảnh hưởng tích cực tới kết quả của hoạt động đổi mới.

Việc chia sẻ kiến thức và hợp tác giữa các thành viên có vai trò quan trọng trong tổ chức (Von Krogh & cộng sự, 2012). Khả năng chia sẻ kiến thức có thể được coi là năng lực quản lý các nguồn kiến thức một cách hiệu quả trong môi trường nhân viên sẵn sàng làm việc và chia sẻ với đồng nghiệp nhằm đóng góp kiến thức cho tổ chức (Supartha & Ratih, 2017). Sự ủng hộ của lãnh đạo cũng có tác động tích cực tới việc chia sẻ kiến thức trong tổ chức (Hsiu-Fen, 2007;

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Jungwoo & cộng sự, 2014; Lee & cộng sự, 2016). Do vậy giả thuyết sau được đưa ra:

H2. Sự ủng hộ của lãnh đạo tác động tích cực tới hoạt động chia sẻ kiến thức trong công ty.

Sự ủng hộ của lãnh đạo cũng được chứng minh là có tác động tích cực lên khả năng tiếp thu (Imran & Masood Nawaz, 2018; Jungwoo & cộng sự, 2014) của tổ chức. Khả năng tiếp thu của tổ chức được định nghĩa là tập các khả năng và kiến thức của tổ chức để nhận ra, kết hợp và áp dụng các thông tin mới có giá trị trong kinh doanh (Sun & Anderson, 2010). Sự hấp thu kiến thức của tổ chức (Cohen & Levinthal, 1990) là một phần quan trọng của việc tạo lập kiến thức của tổ chức. Chính vì vậy yếu tố lãnh đạo sẽ có tác động tới khả năng tiếp thu tổ chức (Von Krogh & cộng sự, 2012). Do vậy, nghiên cứu hướng tới xác nhận giả thuyết tác động của sự ủng hộ của lãnh đạo tới khả năng tiếp thu của tổ chức:

H3. Sự ủng hộ của lãnh đạo ảnh hưởng tích cực tới khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức.

Các nền tảng kiến thức từ bên ngoài trên thực tế có vai trò quan trọng đối với khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức (Lee & Wu, 2010). Trong khi sự ủng hộ của lãnh đạo lại đóng vai trò quyết định đối với việc liên kết với các tổ chức bên ngoài, từ đó ảnh hưởng tới tiềm năng tiếp thu kiến thức từ bên ngoài của doanh nghiệp. Do vậy nghiên cứu này kiểm định

giả thuyết:

H4. Sự ủng hộ của lãnh đạo ảnh hưởng tích cực tới tiềm năng tiếp thu kiến thức từ mạng lưới bên ngoài.

Nonaka & cộng sự (2000) khẳng định tác động của môi trường hoạt động (*Ba*) lên quá trình tạo lập kiến thức. Do vậy tiềm năng tiếp thu thể hiện khía cạnh môi trường hoạt động sẽ có khả năng tác động lên khả năng tiếp thu của tổ chức (Lee & Wu, 2010). Tương tự như vậy, Ilker & Birdogan (2011) đã xác nhận mối quan hệ tích cực giữa quan hệ với nhà cung cấp và đổi mới sản phẩm trong công ty. Do vậy, nghiên cứu sẽ kiểm định giả thuyết:

H5. Tiềm năng tiếp thu ảnh hưởng tích cực tới khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức.

Sự tác động của khả năng chia sẻ kiến thức tới khả năng tiếp thu của tổ chức đã được xác nhận bởi nhiều tác giả (Jungwoo & cộng sự, 2014; Liao & cộng sự, 2007; Supartha & Ratih, 2017). Do vậy giả thuyết sau đây được đề xuất cho nghiên cứu này:

H6. Khả năng chia sẻ kiến thức tác động tích cực tới khả năng tiếp thu của tổ chức.

Liao & cộng sự (2007) không xác nhận vai trò của sự chia sẻ kiến thức tới kết quả đổi mới của tổ chức. Trong khi đó, Hsiu-Fen (2007) xác nhận vai trò tích cực của việc chia sẻ (cho và nhận) kiến thức đối với kết quả đổi mới của công ty. Jungwoo & cộng sự

(2014) cho thấy tác động tích cực của sự chia sẻ kiến thức tới kết quả của nhóm. Do vậy giả thuyết sau sẽ được kiểm định:

H7. *Khả năng chia sẻ kiến thức ảnh hưởng tích cực tới kết quả đổi mới của tổ chức.*

Khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức có vai trò quan trọng đối với kết quả đổi mới của các doanh nghiệp (Chen & cộng sự, 2009; Cohen & Levinthal, 1990; Liao & cộng sự, 2007; Song, 2015). Chính vì vậy nghiên cứu sẽ kiểm định giả thuyết:

H8. *Khả năng tiếp thu kiến thức tác động tích cực tới kết quả đổi mới của tổ chức.*

Cohen & Levinthal (1990) xác định rằng đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) tác động tới đổi mới và năng lực học tập của tổ chức. Li & cộng sự (2006) chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa nguồn vốn và kết quả hoạt động đổi mới sản phẩm và quá trình. Do vậy, nghiên cứu này hướng tới xem xét mối quan hệ (ngược chiều) giữa vấn đề hạn chế nguồn vốn và kết quả đổi mới:

H9. *Rào cản tài chính tác động ngược chiều với kết quả đổi mới của tổ chức.*

Trong các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng, kết quả của hoạt động đổi mới thường đề cập tới các kết quả chung. Một số ít tách riêng các kết quả đổi mới sản phẩm, đổi mới quá trình hay đổi mới quản lý (Li & cộng sự, 2006; Liao & cộng sự, 2007). Nghiên cứu này tập trung vào kết quả đổi mới nói chung, không xác định cụ thể các loại hình đổi mới khác nhau.

3.2. Thiết kế nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp khảo sát các doanh nghiệp phát điện ở Việt Nam. Hiện nay, có hơn 383 doanh nghiệp phát điện trong ngành, trong đó 116 doanh nghiệp có công suất trên 30MW. Các doanh nghiệp phát điện chính thuộc sở hữu của các tập đoàn kinh tế nhà nước, như Tập đoàn điện lực Việt Nam (chiếm 64% tổng công suất toàn quốc), Tập đoàn Dầu khí và Tập đoàn Than khoáng sản (chiếm 16% tổng công suất toàn quốc), các nhà máy phát điện thuộc các Tổng Công ty Sông Đà, Lilama, Licogi và các địa phương (chiếm 12% tổng công suất toàn quốc), ngoài ra là các nhà máy phát điện có vốn nước ngoài (chiếm 8% tổng công suất toàn quốc).

Nghiên cứu này chỉ tập trung vào các đơn vị sản xuất điện với công suất từ 30MW trở lên (các công

ty từ mức công suất này trở lên đều phải tham gia thị trường điện). Một đặc điểm chung của các doanh nghiệp phát điện là sử dụng hệ thống sản xuất đồng bộ và không có nhiều tiềm năng đổi mới công nghệ. Thông thường việc đổi mới công nghệ liên quan tới việc thay thế toàn bộ hệ thống sản xuất. Do vậy việc thay đổi công nghệ là khó khăn. Tuy nhiên, việc mà các doanh nghiệp phát điện có thể làm là đổi mới các quy trình quản lý kỹ thuật và các quy trình quản lý nói chung.

Phương pháp lấy mẫu

Nghiên cứu khảo sát đối tượng là các công ty phát điện với công suất từ 30MW trở lên (116 công ty). Đối tượng trả lời bản hỏi có thể là lãnh đạo cao cấp, quản lý cấp phòng trở lên hoặc các chuyên gia lâu năm trong lĩnh vực tại đơn vị. Thời gian khảo sát là từ tháng 9 tới tháng 12 năm 2016. Các bản hỏi được gửi thông qua email và một số đơn vị thông qua đường bưu điện. Số bản hỏi lấy được trong giai đoạn khảo sát đạt được là 155 bản khảo sát với 132 bản có đủ thông tin để phân tích (85.2%). Các phiếu khảo sát được kiểm soát sơ bộ về tính phù hợp, mức độ đầy đủ của thông tin, phân bố bất thường về dữ liệu (ví dụ đánh cùng một mức cho tất cả các câu hỏi).

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS và phần mềm SmartPLS. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá để khẳng định sự phù hợp của các nhân tố. Phần mềm SmartPLS được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Đây là phần mềm phân tích dữ liệu chuyên dụng sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính bán phần PLS-SEM (Hair & cộng sự, 2016). Ưu điểm cơ bản của phương pháp này là khả năng phân tích các mô hình cấu trúc tuyến tính phức tạp với độ tin cậy cao mà không đòi hỏi nhiều số liệu. Bên cạnh đó dữ liệu cũng không cần thiết phải tuân theo phân bố chuẩn. Tổng số dữ liệu hữu dụng (tương ứng với số phiếu) là 132 bản dữ liệu thỏa mãn tiêu chí vượt 10 lần so với tổng số liên kết biến hướng vào biến tiềm ẩn (*latent variable*) trong mô hình phân tích (nhân tố kết quả đổi mới với 4 liên kết biến hướng tới) (Hair & cộng sự, 2016).

Thang đo

Các biến và các chỉ báo biến của mô hình phần lớn được thừa kế từ các nghiên cứu trước đây. Một

Bảng 1: Thông tin về người trả lời từ các đơn vị khảo sát

Công ty của người trả lời	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ %
<i>Công suất</i>	Từ 30-100 MW	31	23,5
	Trên 100 MW	101	76,5
<i>Loại hình sở hữu</i>	Nhà nước 100%	52	39,4
	CP Nhà nước trên 50%	53	40,2
	CP Nhà nước dưới 50%	27	20,5
<i>Loại hình nhà máy</i>	Nhiệt điện	71	53,8
	Thủy điện	59	44,7
	Khác	2	1,50
<i>Số năm vận hành</i>	Dưới 4 năm	8	6,10
	Từ 5 đến 9 năm	48	36,4
	10 đến 19 năm	33	25,0
	20 đến 49 năm	10	7,60
	Trên 50 năm	23	17,4
	<i>Không có thông tin</i>	10	7,60
<i>Vị trí của người trả lời</i>	Lãnh đạo công ty	24	18,2
	Quản lý cấp Phòng/Ban/Phân xưởng	72	54,5
	Chuyên viên/ Kỹ thuật viên chính	36	27,3

số chỉ báo biến được điều chỉnh cho phù hợp với tình huống nghiên cứu hoặc được phát triển mới thông qua việc tư vấn các chuyên gia trong lĩnh vực phát điện.

Với mỗi câu hỏi thang đánh giá Likert 5 cấp độ được sử dụng trong phiếu khảo sát. Phiếu khảo sát được chia làm hai phần: a) phần thông tin cá nhân của người trả lời và b) phần thông tin liên quan tới các biến khảo sát. Các bản hỏi được tư vấn ý kiến của 5 chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh điện. Các biến chính và các nhóm đơn vị khảo sát được phân loại theo các đặc tính khác nhau của mô hình được cho trong Bảng 1 và Bảng 2.

Các câu hỏi (chỉ báo quan sát) về kiến thức sản phẩm được các tác giả xây dựng thông qua tư vấn của các chuyên gia trong lĩnh vực phát điện. Các câu hỏi về sự ủng hộ của lãnh đạo được tham khảo từ (Hsiu-Fen, 2007; Ilker & Birdogan, 2011). Chia sẻ kiến thức và khả năng tiếp thu được tham khảo từ (Jungwoo & cộng sự, 2014). Các ràng buộc về tài chính được tham khảo từ (Li & cộng sự, 2006). Kết quả đổi mới được tham khảo từ (Chen & cộng sự, 2009; Liao & cộng sự, 2007).

Các câu hỏi về thông tin về các yếu tố tác động tới hoạt động phát điện, một số câu hỏi được điều chỉnh

cho phù hợp với điều kiện thực tế. Do một số câu hỏi được thiết kế mới và được điều chỉnh khác với bản gốc nên quy trình phân tích nhân tố khám phá được áp dụng để đảm bảo các nhân tố và các chỉ báo của các nhân tố là phù hợp trong nghiên cứu này.

Bảng 1 trình bày các thông tin cơ bản về các đối tượng trả lời các bản hỏi; mỗi công ty không lấy quá 03 bản hỏi (có 71 công ty trả lời).

4. Kết quả phân tích và thảo luận

Do các chỉ báo của biến quan sát được điều chỉnh chứ không phải được lấy hoàn toàn từ các nghiên cứu trước, do vậy, quy trình phân tích nhân tố khám phá (EFA) sử dụng phương pháp trích rút nhân tố “*Principal Axis Factoring*” với phép xoay “*Pro-max*” trong SPSS được áp dụng để đảm bảo tính phân biệt của các nhóm yếu tố phân tích. “*Principal Axis Factoring*” thích hợp với dữ liệu không nhất thiết phải tuân theo phân bố chuẩn (Costello & Osborne, 2005) và các phép quay loại “*Oblique*” giúp giảm các sai lệch giản đơn có tính cấu trúc (Gorsuch, 1997).

Các kết quả trong Bảng 2 cho thấy các chỉ báo đảm bảo độ phân biệt với các hệ số tải đảm bảo ý nghĩa thực tế lớn hơn hoặc bằng 0,5; Cronbach’s Alpha đảm bảo lớn hơn 0,6; KMO lớn hơn 0,5; tổng

Bảng 2: Tổng hợp các biến và các chỉ báo

Cấu trúc và thang đo		Tải EFA	Hệ số tải PLS-SEM
<i>Khả năng tiếp thu kiến thức</i>	<i>Cronbach's Alpha = 0,836</i>		
Công ty có khả năng tiếp thu và thay đổi quy trình để đáp ứng các yêu cầu mới		0,812	0,874
Công ty có khả năng tiếp nhận và hấp thu các kiến thức về công nghệ sản xuất mới		0,646	0,869
Công ty thường xuyên rà soát nhằm tối ưu hoá trong vận hành nhằm loại bỏ những hoạt động không cần thiết và cắt giảm chi phí dựa trên kiến thức tiếp thu mới		0,701	0,861
<i>Tiềm năng tiếp thu kiến thức</i>	<i>Cronbach's Alpha = 0,831</i>		
Công ty phát triển mạnh mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong Hội điện lực Việt Nam		0,611	0,792
Công ty phát triển mạnh mối quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu		0,884	0,783
Công ty phát triển mạnh mối quan hệ với các công ty tư vấn để cải tiến công nghệ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất		0,803	0,864
Công ty thường xuyên cập nhật thông tin từ các tạp chí công nghệ chuyên ngành		0,615	0,807
<i>Chia sẻ kiến thức</i>	<i>Cronbach's Alpha = 0,814</i>		
Mọi người trong công ty thường xuyên trao đổi và kết hợp các ý tưởng nhằm tìm giải pháp tốt nhất để nâng cao hiệu quả phát điện		0,615	0,871
Công ty có cơ chế chia sẻ kiến thức và thông tin phù hợp đến tất cả mọi thành viên		0,771	0,870
Mọi người trong công ty sẵn sàng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm đến tất cả mọi thành viên		0,844	0,810
<i>Ứng hộ lãnh đạo</i>	<i>Cronbach's Alpha = 0,817</i>		
Lãnh đạo cấp cao thường xuyên lắng nghe và khuyến khích nhân viên trình bày ý tưởng, quan điểm và sáng kiến trong công việc		0,727	0,763
Công ty có chính sách rõ ràng nhằm khuyến khích ý tưởng mới phục vụ cho phát điện		0,770	0,852
Công ty cung cấp phần thưởng có giá trị hợp lý cho sáng kiến mới được áp dụng thành công		0,670	0,841
Chiến lược của công ty nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động đổi mới trong nhà máy điện		0,663	0,755
<i>Hạn chế nguồn vốn</i>	<i>Cronbach's Alpha = 0,898</i>		
Công ty thiếu nguồn vốn từ bên ngoài (khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng) để thực hiện các hoạt động đổi mới		0,934	0,874
Công ty thiếu nguồn vốn nội bộ để thực hiện các hoạt động đổi mới		0,805	
Chi phí cải tiến, đổi mới quá lớn với công ty		0,841	0,983
<i>KMO</i>		<i>0,826</i>	
<i>Total Variance Explained</i>		<i>65,76%</i>	
<i>Bartlett's Test of Sphericity - Sig,</i>		<i>0,000</i>	
<i>Kết quả đổi mới</i>	<i>Cronbach's Alpha = 0,877</i>		
Quy trình quản lý sản xuất không ngừng được cải thiện		0,805	0,850
Suất sự cố trong sản xuất liên tục được cắt giảm		0,799	0,839
Độ tin cậy của thiết bị liên tục được cải thiện		0,875	0,898
Hệ thống sản xuất có mức độ đảm bảo an toàn cho người lao động cao		0,721	0,828
<i>KMO</i>		<i>0,758</i>	
<i>Total Variance Explained</i>		<i>65,32%</i>	
<i>Bartlett's Test of Sphericity - Sig,</i>		<i>0,000</i>	

Bảng 3: Các hệ số xác định độ tin cậy của dữ liệu phân tích

	Phương sai trích AVE	Độ tin cậy tổng hợp	Cron. Alpha
Kha nang TT	0,753	0,902	0,836
Rao can TC	0,865	0,927	0,869
Ket qua DM	0,729	0,915	0,876
Tiem nang TT	0,659	0,886	0,830
Chia se KT	0,724	0,887	0,812
Ung ho LD	0,646	0,879	0,817

phương sai trích lớn hơn 50% (Hair & cộng sự, 2014).

Các dữ liệu về các chỉ báo đảm bảo tiêu chuẩn được tiếp tục phân tích sử dụng phần mềm Smart-PLS. Quá trình phân tích dữ liệu thực hiện theo các bước phân tích mô hình phản ánh (*Reflective model*) theo trình tự được trình bày trong tài liệu của Hair & cộng sự (2016). Các biến ứng viên cho việc loại bỏ là các biến có hệ số tải “*Outer loading*” nhỏ hơn 0,4, các biến có hệ số tải lớn hơn 0,4 và nhỏ hơn 0,7 (Hair & cộng sự, 2016) và nếu xóa đi giúp cải thiện các tiêu chí thống kê đạt mức yêu cầu.

Các biến được giữ lại trong mô hình trình bày ở Bảng 2 đều có hệ số tải ngoài (PLS-SEM) lớn hơn 0,7 thỏa mãn yêu cầu thống kê. Có chỉ báo thứ hai về hạn chế nguồn vốn có hệ số tải ngoài nhỏ hơn 0,7

nên đã được loại bỏ (Hair & cộng sự, 2016) và mô hình SmartPLS cuối cùng không còn chỉ báo này.

Bảng 3 trình bày các thông số về độ tin cậy của dữ liệu. Chỉ số Cronbach’s Alpha là chỉ số đo độ tin cậy truyền thống; chỉ số độ tin cậy tổng hợp (*Composite Reliability*) được sử dụng phổ biến hơn để phân tích theo phương pháp PLS-SEM; chỉ số Phương sai trích (*AVE*) cũng là chỉ số quan trọng để đánh giá dữ liệu. Dữ liệu đảm bảo độ tin cậy khi các chỉ số Cronbach’s Alpha và Độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0,7 và chỉ số AVE lớn hơn 0,5; do vậy dữ liệu phân tích ở đây là đảm bảo độ tin cậy cần thiết (Hair & cộng sự, 2014).

Các thông số phân tích khác của mô hình cũng đảm bảo các yêu cầu thống kê:

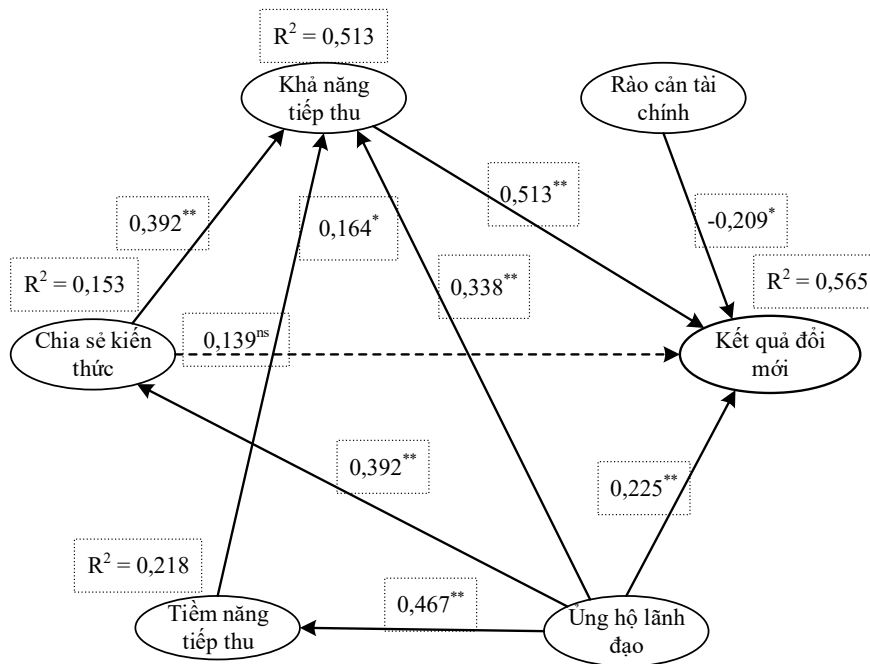
Bảng 4: Bảng các hệ số phân biệt

	Kha nang TT	Rao can TC	Ket qua DM	Tiem nang TT	Chia se KT	Ung ho LD
Kha nang TT	0,868					
Rao can TC	0,144	0,930				
Ket qua DM	0,694	-0,086	0,854			
Tiem nang TT	0,512	0,178	0,411	0,812		
Chia se KT	0,604	0,133	0,508	0,483	0,851	
Ung ho LD	0,568	0,137	0,542	0,467	0,392	0,804

Bảng 5: Các giá trị VIF của mô hình

	Kha nang TT	Rao can TC	Ket qua DM	Tiem nang TT	Chia se KT
Kha nang TT			1,983		
Rao can TC			1,029		
Ket qua DM					
Tiem nang TT	1,480				
Chia se KT	1,367		1,587		
Ung ho LD	1,340		1,491	1	1

Hình 2: Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố



Chú thích: *, **: độ tin cậy 95%, 99%; ^{ns}: không đạt độ tin cậy

Bảng 4 cho thấy giá trị phân biệt (*Discriminant validity*) của mô hình được đảm bảo (giá trị trên đường chéo lớn hơn tất cả các giá trị trong cột tương ứng) (Fornell & F. Larker, 1981).

Giá trị độ phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 5 (Bảng 5), do vậy không xảy ra vấn đề đa cộng tuyến (Hair & cộng sự, 2014).

Các giá trị trên Hình 2 là kết quả của việc ước lượng mô hình sử dụng phân tích Bootstrapping trong

SmartPLS (Hair & cộng sự, 2016). Phân tích này cho phép kiểm định tác động của các nhân tố đến Kết quả đổi mới trong mô hình cấu trúc tuyến tính. Giá trị R² trên Hình 2 là tỷ lệ phương sai được mô tả bởi biến tiềm ẩn trong mô hình, thể hiện mức độ dự đoán chính xác của mô hình. Giá trị R² của các biến Khả năng tiếp thu (0,513) và Kết quả đổi mới (0,565) là khá tốt.

Các kết quả trên hình 2 cho thấy chỉ có tương tác Chia sẻ kiến thức và Kết quả đổi mới là không

Bảng 6: Kết quả ảnh hưởng tổng thể của các nhân tố

	Mẫu gốc	Trung bình mẫu	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P
Kha nang TT -> Ket qua DM	0,513	0,512	0,088	5,815	0,000**
Rao can TC -> Ket qua DM	-0,209	-0,196	0,083	2,529	0,012*
Tiem nang TT -> Kha nang TT	0,164	0,171	0,068	2,425	0,015*
Tiem nang TT -> Ket qua DM	0,084	0,088	0,039	2,139	0,033*
Chia se KT -> Kha nang TT	0,392	0,392	0,070	5,632	0,000**
Chia se KT -> Ket qua DM	0,339	0,336	0,068	4,997	0,000**
Ung ho -> Kha nang TT	0,568	0,569	0,050	11,307	0,000**
Ung ho -> Ket qua DM	0,570	0,572	0,056	10,165	0,000**
Ung ho -> Tiem nang TT	0,467	0,472	0,068	6,851	0,000**
Ung ho -> Chia se KT	0,392	0,395	0,062	6,366	0,000**

Chú thích: *, **: độ tin cậy 95%, 99%.

đạt độ tin cậy 95%, còn tất cả các liên kết khác đều đạt độ tin cậy, kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây (Jungwoo & cộng sự, 2014; Li & cộng sự, 2006; Liao & cộng sự, 2007; Supartha & Ratih, 2017). Có nghĩa là chỉ giả thuyết H7 bị bác bỏ (tương tự như kết quả của Liao & cộng sự, 2007) còn các giả thuyết còn lại đều được khẳng định.

Về tác động tổng thể, nhân tố sự ủng hộ của lãnh đạo có tác động mạnh nhất (0,570) tới kết quả đổi mới, tiếp theo là khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức (0,513). Nhân tố sự ủng hộ của lãnh đạo tác động tích cực tới khả năng tiếp thu xác nhận lý thuyết của Nonaka & cộng sự (2000), trong khi tương tác của khả năng tiếp thu tới kết quả đổi mới hoàn toàn tương đồng với kết quả do Cohen & Levinthal (1990) phân tích.

Một kết quả quan trọng của nghiên cứu là chỉ ra mối liên kết với các nhà cung cấp hay viện nghiên cứu có tác động tích cực tới khả năng tiếp thu và kết quả của hoạt động đổi mới. Nhân tố này có điểm tương đồng với nhân tố quan hệ với nhà cung cấp trong nghiên cứu của (Ilker & Birdogan, 2011), tuy nhiên được phát triển rộng hơn với mối liên hệ với các đơn vị nghiên cứu. Tác động này cho thấy việc phát triển mối quan hệ với các nhà cung cấp và các đơn vị nghiên cứu là rất cần thiết trong thực tế đối với các doanh nghiệp phát triển của Việt Nam.

Mối liên kết với các nhà cung cấp có thể coi là một khía cạnh của *Ba* trong nghiên cứu của (Nonaka & cộng sự, 2000) có ảnh hưởng tích cực tới khả năng tiếp thu kiến thức giúp khẳng định lý thuyết Nonaka & cộng sự (2000) về tác động của môi trường lên quá trình tạo lập kiến thức. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, khả năng chia sẻ kiến thức giữa các thành viên của tổ chức có vai trò quan trọng tác động tới khả năng tiếp thu và do vậy ảnh hưởng tới các kết quả đổi mới. Kết quả này tương đồng với kết quả của Von Krogh & cộng sự (2012) khi xem xét tác động của sự hợp tác tới quá trình tạo lập kiến thức của tổ chức.

Rào cản tài chính đã được chứng minh là yếu tố cản trở hoạt động đổi mới, điều này cũng tương đồng với nghiên cứu của Li & cộng sự (2006) (các tác giả khẳng định nguồn vốn có ảnh hưởng tích cực tới kết quả đổi mới ngược với chiều của giả thuyết trong nghiên cứu này) và trái với nghiên cứu của

Phan (2015) cho một công ty phần mềm. Nghiên cứu của Phan (2015) đã không xác nhận giả thuyết này. Xét về mặt thực tế, việc thiếu hụt về nguồn vốn đầu tư chắc chắn sẽ có những tác động cản trở nhất định tới việc triển khai hoạt động đổi mới trong các doanh nghiệp.

5. Kết luận

Nghiên cứu xác nhận mối quan hệ tích cực của các nhân tố sự ủng hộ của lãnh đạo, khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức, tiềm năng tiếp thu, sự chia sẻ kiến thức trong tổ chức tới kết quả đổi mới của các doanh nghiệp phát triển. Trong đó, sự ủng hộ của lãnh đạo và khả năng tiếp thu của tổ chức có tác động mạnh nhất. Hạn chế về nguồn vốn đầu tư đã được chứng minh là nhân tố hạn chế các kết quả đổi mới của tổ chức. Các kết quả này cho thấy sự ủng hộ của lãnh đạo luôn có tầm quan trọng hàng đầu trong đổi mới tổ chức và muốn tạo ra các kết quả đổi mới cần đầu tư nguồn vốn và nâng cao khả năng tiếp thu kiến thức của tổ chức.

Việc xây dựng được một môi trường hợp tác, chia sẻ trong tổ chức cũng có vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động đổi mới. Bên cạnh đó để nâng cao khả năng tiếp thu kiến thức thì các đơn vị cần thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn và quản lý của cán bộ, công nhân viên trong đơn vị.

Nhân tố tiềm năng tiếp thu đại diện cho mối quan hệ với các nhà cung cấp và các đơn vị nghiên cứu (viện, trường đại học ...) có vai trò tích cực ảnh hưởng lên khả năng tiếp thu kiến thức và từ đó có tác động tích cực lên kết quả đổi mới. Đây chính là lý do quan trọng để các doanh nghiệp phát triển xây dựng mạng lưới liên kết để tăng cường năng lực tiếp thu kiến thức của tổ chức.

Nghiên cứu có một số hạn chế mà có thể được khắc phục và làm tốt hơn ở các nghiên cứu tiếp theo. Hạn chế thứ nhất mà nhóm nghiên cứu muốn khảo sát là tác động trung gian của yếu tố đổi mới quản lý (khả năng tạo ra các phương thức quản lý mới) giữa khả năng tiếp thu và kết quả đổi mới. Hạn chế thứ hai là kích thước mẫu còn hạn chế và chưa phù hợp để phân tích sự khác biệt về tác động giữa các nhóm đối tượng doanh nghiệp phát triển có các đặc thù khác nhau (như giữa các nhóm nhiệt điện và thủy điện).

Tài liệu tham khảo:

- Anahita, Baregheh, Rowley Jennifer, & Sambrook Sally (2009), 'Towards a multidisciplinary definition of innovation', *Management Decision*, 47, 1323-1339.
- Andriopoulos, Constantine, & Marianne W. Lewis (2009), 'Exploitation-exploration tensions and organizational ambidexterity: Managing paradoxes of innovation', *Organization Science*, 20, 696-717.
- Aragón-Correa, J. Alberto, Víctor J. García-Morales, & Eulogio Cerdón-Pozo (2007), 'Leadership and organizational learning's role on innovation and performance: Lessons from Spain', *Industrial Marketing Management*, 36, 349-359.
- Camisón, César, & Ana Villar-López (2014), 'Organizational innovation as an enabler of technological innovation capabilities and firm performance', *Journal of Business Research*, 67, 2891-2902.
- Chandy, Rajesh K., & Gerard J. Tellis (1998), 'Organizing for radical product innovation: The overlooked role of willingness to cannibalize', *Journal of Marketing Research*, 35, 474-487.
- Chen, Yu-Shan, Ming-Ji James Lin, & Ching-Hsun Chang (2009), 'The positive effects of relationship learning and absorptive capacity on innovation performance and competitive advantage in industrial markets', *Industrial Marketing Management*, 38, 152-158.
- Cohen, Wesley M., & Daniel A. Levinthal (1990), 'Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation', *Administrative Science Quarterly*, 35, 128-152.
- Costello, A. B., & Jason Osborne (2005), 'Best practices in exploratory factor analysis: Four recommendations for getting the most from your analysis', *Practical Assessment*, 10, 1-9.
- Crossan, Mary M., & Marina Apaydin (2010), 'A multi-dimensional framework of organizational innovation: A systematic review of the literature', *Journal of Management Studies*, 47, 1154-1191.
- Damanpour, Fariborz (1987), 'The adoption of technological, administrative, and ancillary innovations: Impact of organizational factors', *Journal of Management*, 13, 675-688.
- Damanpour, Fariborz, & J. Daniel Wischnevsky (2006), 'Research on innovation in organizations: Distinguishing innovation-generating from innovation-adopting organizations', *Journal of Engineering and Technology Management*, 23, 269-291.
- Damanpour, Fariborz, Richard M. Walker, & Claudia N. Avellaneda (2009), 'Combinative effects of innovation types and organizational performance: A longitudinal study of service organizations', *Journal of Management Studies*, 46, 650-675.
- Dosi, Giovanni (1982), 'Technological paradigms and technological trajectories: A suggested interpretation of the determinants and directions of technical change', *Research Policy*, 11, 147-162.
- Fornell, Claes, & David F. Larcker (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18, 39-50.
- Gorsuch, Richard (1997), 'Exploratory factor analysis: Its role in item analysis', *Journal of Personality Assessment*, 68, 532-60.
- Govindarajan, Vijay, & Chris Trimble (2005), 'Building breakthrough businesses within established organizations', *Harvard Business Review*, 83, 58-68.
- Gunday, Gurhan, Gunduz Ulusoy, Kemal Kilic, & Lutfihak Alpkın (2011), 'Effects of innovation types on firm performance', *International Journal of Production Economics*, 133, 662-676.
- Hair, F.J., W.C. Black, & B.J. Babin (2014), *Multivariate data analysis* (Pearson Education Limited).
- Hair, Joe, Tomas Hult, Christian Ringle, & Marko Sarstedt (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (pls-sem)* (SAGE Publications, Inc).
- Heij, Cornelis Vincent (2015), *Innovating beyond technology: Studies on how management innovation, co-creation and business model innovation contribute to firms' (innovation) performance*, Erasmus Research Institute of Management – ERIM, Rotterdam.
- Hervas-Oliver, Jose-Luis, & Francisca Sempere-Ripoll (2015), 'Disentangling the influence of technological process and product innovations', *Journal of Business Research*, 68, 109-118.
- Hsiu-Fen, Lin (2007), 'Knowledge sharing and firm innovation capability: An empirical study', *International Journal of Manpower*, 28, 315-332.

- Ilker, Murat Ar, & Baki Birdogan (2011), 'Antecedents and performance impacts of product versus process innovation: Empirical evidence from smes located in turkish science and technology parks', *European Journal of Innovation Management*, 14, 172-206.
- Imran, Shafique, & Kalyar Masood Nawaz (2018), 'Linking transformational leadership, absorptive capacity, and corporate entrepreneurship', *Administrative Sciences*, 8, 1-17.
- Jungwoo, Lee, Lee Hyejung, & Park Jun-Gi (2014), 'Exploring the impact of empowering leadership on knowledge sharing, absorptive capacity and team performance in it service', *Information Technology & People*, 27, 366-386.
- Lee, Choong Y., & Fang Chi Wu (2010), 'Factors affecting knowledge transfer and absorptive capacity in multinational corporations', *The Journal of International Management Studies*, 5, 118-126.
- Lee, Jung-Chieh, Yih-Chearnng Shiue, & Chung-Yang Chen (2016), 'Examining the impacts of organizational culture and top management support of knowledge sharing on the success of software process improvement', *Computers in Human Behavior*, 54, 462-474.
- Li, Yuan, Yi Liu, & Feng Ren (2006), 'Product innovation and process innovation in soes: Evidence from the chinese transition', *The Journal of Technology Transfer*, 32, 63-85.
- Liao, Shu-hsien, Wu-Chen Fei, & Chih-Chiang Chen (2007), 'Knowledge sharing, absorptive capacity, and innovation capability: An empirical study of taiwan's knowledge-intensive industries', *Journal of Information Science*, 33, 340-359.
- Nonaka, Ikujiro (1994), 'A dynamic theory of organizational knowledge creation', *Organization Science*, 5, 14-37.
- Nonaka, Ikujiro, Ryoko Toyama, & Noboru Konno (2000), 'Seci, ba and leadership: A unified model of dynamic knowledge creation', *Long Range Planning*, 33, 5-34.
- OECD (2005), *Oslo manual: Guidelines for collecting and interpreting innovation data, 3rd edition*, OECD Publishing.
- Phan, Thuc-Anh (2015), 'Các nhân tố tác động đến đổi mới- sáng tạo quy trình nghiên cứu thực nghiệm tại Vsoft', *Tap chí Kinh tế & Phát triển*, 211, 63-71.
- Shaar, ESHAQ M. AL, SHADI AHMED Khattab, RAED NASER Alkaied, & ABDELKAREEM Q. Manna (2015), 'The effect of top management support on innovation: The mediating role of synergy between organizational structure and information technology', *International Review of Management and Business Research*, 4.
- Song, Zhi-hong (2015), 'Organizational learning, absorptive capacity, imitation and innovation: Empirical analyses of 115 firms across china', *Chinese Management Studies*, 9, 97-113.
- Sun, Peter, & Marc Anderson (2010), 'An examination of the relationship between absorptive capacity and organizational learning, and a proposed integration', *International Journal of Management Reviews*, 12, 130-150.
- Supartha, Wayan Gede, & Ida Ayu Dewi Kumala Ratih (2017), 'Antecedents of absorptive capacity: A proof of proposition', *Journal of Business and Retail Management Research*, 11, 90-107.
- Chính phủ Việt Nam (2011), Quyết định số 1208/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030, ban hành ngày 21/07/2011.
- Volberda, Henk W., Frans A.J. Van Den Bosch, & Cornelis V. Heij (2013), 'Management innovation: Management as fertile ground for innovation', *European Management Review*, 10, 1-15.
- Von Krogh, Georg, Ikujiro Nonaka, & Lise Rechsteiner (2012), 'Leadership in organizational knowledge creation: A review and framework', *Journal of Management Studies*, 49, 240-277.

ẢNH HƯỞNG CỦA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TỪ CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Đậu Hoàng Hưng

Khoa Kế toán Kiểm toán, Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: dauhoanghung@hau.edu.vn

Ngày nhận: 17/4/2019

Ngày nhận bản sửa: 21/5/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn lưu động đến khả năng sinh lời tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 622 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2017, với tổng số mẫu là 3110. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp hồi quy khác nhau, bao gồm: Phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), Mô hình tác động cố định (FEM), Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ số hiệu suất của vốn lưu động (PI) có mối quan hệ cùng chiều với tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) với mức ý nghĩa thống kê 1%. Chỉ số sử dụng vốn lưu động (UI) không có ảnh hưởng đến ROA nhưng có ảnh hưởng tích cực đến ROE với mức ý nghĩa thống kê là 10%. Và chỉ số hiệu quả của vốn lưu động (EI) có ảnh hưởng tiêu cực đến cả ROA và ROE với mức ý nghĩa thống kê 1%.

Từ khóa: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vốn lưu động.

Mã JEL: B26.

The impact of the efficiency of using the capital capacity on the profitability: Empirical study from the listed firms in Vietnam

Abstract:

The paper studies the influence of using working capital (WC) on the profitability of the listed firms on Vietnam Stock Exchange. The research data were collected from the financial statements of 622 listed companies in Ho Chi Minh Stock Exchange and Hanoi Stock Exchange from 2013 to 2017, with a sample of 3,110 observations. The research used various regression methods, including OLS, FEM, REM. The research results show that the performance index of the working capital (PI) is positively related to the return on assets (ROA) and the return on equity (ROE) with the 1% statistical significance. The index of using working capital (UI) has no effect on ROA but has a positive impact on ROE with a statistically significant level of 10%. And the efficiency index of the working capital (EI) has a negative impact on both ROA and ROE with a 1% significance level.

Keywords: The efficiency of using working capital, working capital.

JEL code: B26.

1. Đặt vấn đề

Lợi nhuận luôn là mối quan tâm hàng đầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả của lợi nhuận luôn phụ thuộc vào cách thức quản lý, sử dụng vốn lưu động của các nhà quản trị. Sử dụng vốn lưu động có nghĩa là sử dụng, phân bổ các thành phần khác nhau của vốn lưu động theo cách sao cho đủ lượng vốn lưu động để đảm bảo duy trì hoạt động trơn tru của một công ty và hoàn thành hai mục tiêu thanh khoản và lợi nhuận. Vì vậy, việc sử dụng vốn lưu động không chỉ ảnh hưởng đến lợi nhuận mà thậm chí còn ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, có thể dẫn đến sự khủng hoảng tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đối với bất kỳ tổ chức kinh doanh nào, bất kể định hướng lợi nhuận ra sao, quy mô và tính chất kinh doanh khác nhau đều cần có một lượng vốn lưu động nhất định, và việc ước tính đúng mức vốn lưu động thực sự cần thiết, là một nhiệm vụ khó khăn cho các nhà quản trị, bởi giữa các công ty khác nhau qua các thời kỳ sẽ có lượng vốn lưu động khác nhau, tùy thuộc vào tính chất kinh doanh, lĩnh vực, quy mô hoạt động, chu kỳ sản xuất, chính sách tín dụng, nguồn nguyên liệu sẵn có,... Vì vậy, việc sử dụng hiệu quả vốn lưu động còn là một chỉ số quan trọng về sức khỏe hợp lý của một đơn vị kinh doanh, đòi hỏi phải có sự đánh giá chính xác, ngăn chặn sử dụng vốn vay không cần thiết để giảm chi phí tài chính. Từ đó, có thể thấy sử dụng vốn lưu động là yếu tố quan trọng trong việc duy trì sự tồn tại, khả năng thanh toán và lợi nhuận của bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào.

Xem xét tầm quan trọng không thể chối cãi của việc sử dụng vốn lưu động, nhiều nhà quản trị đã nỗ lực nghiên cứu đưa ra mức độ phù hợp của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn (nhiều trường hợp là tổng tài sản và tổng nợ phải trả) nhằm đạt được mức độ cân bằng giữa rủi ro và hiệu quả kinh doanh. Trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, câu hỏi về tình hình sử dụng vốn lưu động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán của Việt Nam như thế nào đang là vấn đề nổi cộm, cần có những nghiên cứu thực nghiệm cụ thể, cung cấp các bằng chứng khoa học đảm bảo độ chính xác cao, giúp các đối tượng sử dụng thông

tin có cơ sở tin cậy để ra các quyết định phù hợp.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Vốn lưu động và đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Vốn lưu động là một thành phần quan trọng, không thể thiếu, gắn liền với toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có nhiều quan điểm khác nhau về vốn lưu động, như: Khi đề cập đến vốn lưu động chính là đề cập đến tài sản ngắn hạn. Theo đó, có thể hiểu vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn ứng ra để hình thành nên các tài sản ngắn hạn nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục (Smith, 1937). Hoặc, vốn lưu động là lượng tài sản còn lại của công ty sau khi bù đắp nợ phải trả. Còn phần còn lại của tài sản ngắn hạn sau khi bù đắp các khoản nợ ngắn hạn được xem là vốn lưu động ròng (Guthman, 1953).

Có thể thấy hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về vốn lưu động. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận theo quan điểm của Adam Smith, theo đó, vốn lưu động chính là khoản tiền vốn còn lại của tài sản ngắn hạn sau khi bù đắp cho toàn bộ nợ ngắn hạn. Như vậy, đặc điểm của vốn lưu động luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, do đó, vốn lưu động của doanh nghiệp không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, tùy thuộc vào cơ cấu tài sản và cơ cấu nợ của doanh nghiệp. Quá trình này được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp đi lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình tuần hoàn hoặc chu kỳ chuyển động của vốn lưu động.

Đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động: Hiện nay, để đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động, các nhà nghiên cứu sử dụng ba chỉ số khác nhau: (i) PI (Performance index - Chỉ số hiệu suất); (ii) UI (Utilization index - Chỉ số sử dụng); (iii) EI (Efficiency index - Chỉ số hiệu quả). Các chỉ số này là kết quả nghiên cứu được phát triển bởi Bhattacharya (1997). Sau đó, nhà nghiên cứu Ghosh & Majji (2004) đã áp dụng mô hình của Bhattacharya để xây dựng chỉ số hiệu suất sử dụng vốn lưu động trong lĩnh vực công nghiệp xi măng Ấn Độ với dữ liệu nghiên cứu thu thập trong giai đoạn 1992-1993 đến 2000-2002. Bộ

chỉ số này cũng được Harsh Vineet (2014) sử dụng trong nghiên cứu về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe ở Ấn Độ vào năm 2014.

PI – Chỉ số hiệu suất của vốn lưu động: Chỉ số hiệu suất của vốn lưu động thể hiện chỉ số hiệu suất trung bình của các thành phần khác nhau của tài sản ngắn hạn. Một công ty có thể được cho là đã sử dụng vốn lưu động hiệu quả nếu doanh số tăng trưởng tương ứng cao hơn mức tăng tương ứng của tài sản ngắn hạn trong một khoảng thời gian cụ thể. Nhóm tài sản ngắn hạn riêng lẻ bao gồm 8 thành phần cơ bản: Nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang; thành phẩm; hàng ký gửi; nợ phải thu ngắn hạn; tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản tạm ứng; các tài sản ngắn hạn khác.

$$PI = \frac{\text{Doanh thu năm } t}{\text{Doanh thu năm } (t-1)} \times \frac{\text{Quy mô vốn lưu động năm } t}{\text{Quy mô vốn lưu động năm } (t-1)} \quad (1)$$

UI – Chỉ số sử dụng vốn lưu động: Trong khi chỉ số hiệu suất của vốn lưu động thể hiện hiệu suất trung bình của tổng thể trong việc quản lý các thành phần của tài sản ngắn hạn thì chỉ số sử dụng vốn lưu động cho thấy khả năng của công ty trong việc sử dụng toàn bộ tài sản ngắn hạn của mình để tạo ra doanh thu. Nếu sự gia tăng tổng tài sản ngắn hạn được kết hợp với doanh số bán hàng tăng tương ứng thì mức độ sử dụng các tài sản này đối với hoạt động bán hàng được cho là đã được cải thiện và ngược lại.

Hệ số sử dụng vốn lưu động được phản ánh ở cuối các chu kỳ hoạt động của đơn vị. Vì vậy, các nhà quản trị luôn mong muốn nâng cao giá trị của hệ số này bằng cách tăng mức độ sử dụng vốn lưu động).

$$UI_{(WCM)} = \frac{A_{(t-1)}}{A_t} \quad (2)$$

Trong đó, $A = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Doanh thu}}$

EI – Chỉ số hiệu quả của vốn lưu động: Là thước đo phản ánh kết hợp đồng thời của cả chỉ số hiệu suất và chỉ số sử dụng của vốn lưu động.

$$EI_{(WCM)} = PI_{(WCM)} * UI_{(WCM)} \quad (3)$$

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Ghosh & Maji (2004) đã nghiên cứu hiệu quả quản lý vốn lưu động của các công ty xi măng của Ấn Độ trong giai đoạn 1992 đến 2002. Để đo lường hiệu quả của quản lý vốn lưu động, nghiên cứu đã sử dụng ba tỷ số đo lường hiệu quả quản trị vốn lưu động gồm: hiệu suất trung bình của tài sản ngắn hạn, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, hiệu quả quản lý vốn lưu động. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành xi măng Ấn Độ trong giai đoạn này đã không hoạt động tốt. Mặc dù một số công ty đã cải thiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động thành công, tuy nhiên, mức độ không nhất quán rất cao trong vấn đề cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu, áp dụng các chính sách quản lý vốn lưu động phù hợp hơn cho các công ty thuộc phạm vi nghiên cứu.

Alipour (2011) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa quản lý vốn lưu động và khả năng sinh lời. Tác giả sử dụng chu kỳ chuyển đổi tiền mặt để tính toán hiệu quả quản lý vốn lưu động. Kết quả thống kê của nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa số ngày phải thu và khả năng sinh lời, giữa số ngày quay vòng hàng tồn kho và lợi nhuận, giữa chu kỳ chuyển đổi tiền mặt và khả năng sinh lời. Có mối quan hệ cùng chiều giữa số ngày quay vòng các khoản phải trả và khả năng sinh lời. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có mối quan hệ giữa quản lý vốn lưu động và khả năng sinh lời. Quản lý vốn lưu động có ảnh hưởng lớn đến khả năng sinh lợi của các công ty và các nhà quản trị có thể tạo ra giá trị cho cổ đông bằng cách giảm các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Owolabi & cộng sự (2011) đã khảo sát mối quan hệ giữa tính thanh khoản và khả năng sinh lời trong các công ty ở Nigeria. Kết quả cho thấy tại các ngân hàng thì tính thanh khoản cân bằng với khả năng sinh lời, hai yếu tố này có tương quan thuận và cũng tăng cường lẫn nhau trong các công ty khác. Trong khi ở các công ty thuộc ngành nghề kinh doanh khác duy trì một số mức thanh khoản nào đó ở mức lợi nhuận bằng không, thì các ngân hàng và các công ty sản xuất với số lượng lớn mới có thể duy trì một mức lợi nhuận nào đó ở mức thanh khoản bằng không. Tác động qua lại giữa tính thanh khoản và khả năng thanh

toán tạo nên các hiệu ứng tích cực đáng kể trong các công ty chế biến nhưng không đáng kể trong các công ty sản xuất.

Al-Mwalla (2012) đã nghiên cứu tác động của các chính sách quản lý vốn lưu động (các chính sách mạo hiểm và thận trọng) đến lợi nhuận và giá trị của công ty. Sử dụng dữ liệu hàng năm cho 57 doanh nghiệp công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Amman trong giai đoạn 2001-2009. Kết quả nghiên cứu cho thấy một chính sách đầu tư thận trọng có tác động tích cực đến lợi nhuận và giá trị của công ty. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng: *Quy mô của doanh nghiệp, Tăng trưởng của doanh nghiệp và Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP)* có tác động tích cực đến lợi nhuận và giá trị của công ty mà không ảnh hưởng đến đòn bẩy tài chính.

Islam & Mili (2012) đã nghiên cứu về sức khỏe tài chính, điểm mạnh và điểm yếu của ngành dược phẩm Bangladesh bằng cách đo lường hiệu quả sử dụng tài chính và rủi ro. Nghiên cứu quan sát thấy rằng tính thanh khoản, khả năng sinh lời và khả năng thanh toán của hầu hết các doanh nghiệp ngành dược đều ở vị trí trung bình. Nguyên nhân dẫn đến các hạn chế đó xuất phát từ quản lý tài chính không rõ ràng, vốn lưu động không đủ, các khoản phải thu và hàng tồn kho chuyển đổi thành tiền chậm, không có nhà phân phối chuyên nghiệp, hạn chế quyền sáng chế, sự chông chéo chính sách của chính phủ, sự gia tăng rủi ro của môi trường kinh doanh và chi phí sản xuất.

Taghizadeh & cộng sự (2012) đã nghiên cứu tác động của chính sách quản lý vốn lưu động đối với lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp tại các công ty niêm yết ở Iran với số lượng mẫu nghiên cứu gồm 28 công ty Iran được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Tehran trong khoảng thời gian 5 năm từ 2005 đến 2009. Kết quả cho thấy sử dụng các khoản nợ ngắn hạn tài trợ cho các hoạt động sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận và giá trị của công ty, trong khi đó, sử dụng nợ dài hạn để tài trợ các hoạt động lại có tác động tích cực đến lợi nhuận và giá trị của công ty. Điều này được lý giải, mặc dù rủi ro đến từ các khoản vay dài hạn cao hơn nhưng cho phép các công

ty có thời gian dài hơn để thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy *Kích thước doanh nghiệp* có tác động tích cực đến lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp, trong khi *Tăng trưởng doanh thu* không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến giá trị doanh nghiệp, nhưng có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận.

Chu Thị Thu Thủy (2014) đã phân tích tác động của quản trị vốn lưu động đến các công ty cổ phần ngành công nghiệp chế biến, chế tạo niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng chỉ có tăng khả năng quản lý khoản phải thu khách hàng trong các công ty này mới gia tăng được khả năng sinh lời, hay thời gian thu nợ càng ngắn thì khả năng sinh lời càng cao. Kết quả của nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính, quy mô công ty và tỷ số tài sản tài chính có tác động mạnh đến khả năng sinh lời của các công ty này. Ngoài ra, trong nghiên cứu cũng thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa thời gian trả nợ và khả năng sinh lời tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê.

Nguyễn Thị Hồng Nga & Nguyễn Thị Nga (2017) đã nghiên cứu sự ảnh hưởng của chu kỳ chuyển đổi tiền đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ năm 2010 đến năm 2014, với mẫu nghiên cứu là 919 quan sát. Trong nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng các chỉ tiêu: ROS (Return on sales - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu), ROA (Return on assets - Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản) để đo lường hiệu quả hoạt động (biên phụ thuộc); chu kỳ chuyển đổi tiền mặt được đo lường bằng chỉ tiêu CCC (Cash conversion cycle - Chu kỳ chuyển đổi tiền mặt). Các thành phần của chu kỳ chuyển đổi tiền mặt bao gồm: ARP (Average receivable period - Kỳ phải thu bình quân), APP (Average payable period - Kỳ phải trả bình quân), IP (Inventory period - Kỳ tồn kho bình quân). Nghiên cứu cũng sử dụng chỉ tiêu AG (Asset growth - Tỷ lệ tăng trưởng tài sản) và D/A (Debt/Assets - Cơ cấu nợ) làm hai biến quan sát trong mô hình. Kết quả hồi quy cho thấy có sự ảnh hưởng ngược chiều giữa ARP, IP, D/A đến ROS và ROA; có sự ảnh hưởng cùng chiều giữa

APP, AG đến ROS và ROA.

Như vậy, có thể thấy đến thời điểm hiện tại đã có một số công trình nghiên cứu về chủ đề ảnh hưởng của vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động đến khả năng sinh lời, khả năng thanh toán dưới các góc độ, và các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu tổng quát các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay vẫn còn chưa có công trình nào công bố.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu của Harsh Vineet (2014) đã chỉ ra có mối quan hệ cùng chiều giữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động và lợi nhuận trong lĩnh vực dược phẩm ở Ấn Độ. Ba chỉ số giá trị bao gồm: Chỉ số hiệu suất (hiệu suất của các thành phần khác nhau của tài sản ngắn hạn), chỉ số mức độ sử dụng (mức độ sử dụng tổng tài sản ngắn hạn) và chỉ số hiệu quả được xem xét trong việc tạo ra doanh thu cho các công ty. Mối quan hệ giữa hiệu quả quản lý vốn lưu động với lợi nhuận đã được thiết lập bằng phương trình tương quan giữa chỉ số hiệu quả và thu nhập với tài sản ngắn hạn, chỉ số hiệu quả và thu nhập cho tổng tài sản trung bình.

$$Y_i = \alpha + \beta X_i + e_i$$

Trong đó, $Y_i = Z_t - Z_{t-1}$; $X_i = Z_t^* - Z_{t-1}^*$

Z_t : Chỉ số của doanh nghiệp tại thời điểm 't';

Z_t^* : Chỉ số trung bình của ngành tại thời điểm 't-1'

Các nghiên cứu của Chu Thị Thu Thủy (2014), Nguyễn Thị Hồng Nga & Nguyễn Thị Nga (2017) đều chỉ ra được có sự ảnh hưởng của chu kỳ chuyển đổi tiền đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp. Trong đó, nghiên cứu của Chu Thị Thu Thủy (2014), biến phụ thuộc là khả năng sinh lời được đo lường bằng tỷ suất sinh lời hoạt động (NOP - Net operating profitability). Biến độc lập ngoài chu kỳ chuyển đổi tiền (CCC - Cash conversion cycle) và khả năng thanh toán ngắn hạn (CR - Current ratio), tác giả sử dụng các biến kiểm soát, bao gồm: Quy mô của doanh nghiệp (SIZE); tỷ số nợ (DE); tài sản tài chính/

tổng tài sản (FATA) và tỷ lệ sở hữu Nhà nước (STATE). Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính với phương trình:

$$NOP_{it} = \beta_0 + \beta_1 * CCC_{it} + \beta_2 * CR_{it} +$$

$$\beta_3 * \text{Log}(\text{Sale})_{it} + \beta_4 * FATA_{it} + \beta_5 * DE_{it} + \varepsilon$$

Dựa trên các nghiên cứu trên, kết hợp với nghiên cứu này đo lường tác động của ba yếu tố đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, mô hình hồi quy tổng quát đã được thiết kế như sau:

$$ROA_{it} = \alpha + \beta_1 PI_{it} + \beta_2 UI_{it} + \beta_3 EI_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$ROE_{it} = \alpha + \beta_1 PI + \beta_2 UI_{it} + \beta_3 EI_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó :

α : là hệ số chặn;

i : là doanh nghiệp nghiên cứu;

t : là năm nghiên cứu;

ROA: là tỷ suất sinh lời của tài sản;

PI: là chỉ số hiệu suất của vốn lưu động;

UI: là chỉ số sử dụng vốn lưu động;

EI: là chỉ số hiệu quả của vốn lưu động;

$\beta_1, \beta_2, \beta_3$: là hệ số hồi quy;

ε : là phần dư của mô hình hồi quy.

Dữ liệu nghiên cứu: Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) Việt Nam, từ năm 2013 đến năm 2017. Tổng số thu thập được 758 doanh nghiệp, có 622 doanh nghiệp niêm yết đầy đủ thông tin trong giai đoạn 5 năm, tổng số mẫu quan sát là 3110 (622 doanh nghiệp x 5 năm). Dựa trên cơ sở lý thuyết và phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động, các biến độc lập được thiết lập, tính toán từ các chỉ tiêu: doanh thu, tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn. Biến phụ thuộc bao gồm ROA và ROE được tính toán từ các chỉ tiêu: lợi nhuận sau thuế, tổng tài sản và vốn chủ sở hữu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tài sản ngắn hạn	3110	26,49003	1,405408	24,0017	29,1619
Nợ ngắn hạn	3110	25,91584	1,595917	22,82874	28,59755
Doanh thu	3110	26,78635	1,452503	24,02125	29,40705
Quy mô vốn lưu động	3110	25,34488	1,577216	17,60596	28,09909
PI	3110	1,339315	1,294469	-0,82111	5,162644
UI	3110	1,038799	0,355591	0,480106	1,982704
EI	3110	1,467933	1,607621	-0,69379	6,466472
ROA	3110	0,060206	0,05379	-0,0068	0,187362
ROE	3110	0,120342	0,095676	-0,0179	0,3339

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cho mô hình kinh tế lượng đã thiết lập để kiểm tra ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn lưu động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, bao gồm cả trên sàn HOSE và HNX. Các phương pháp hồi quy được áp dụng bao gồm phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS), phương pháp hồi quy mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hồi quy mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kiểm định Hausman cũng được thực hiện để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp với mô hình. Sau đó, nghiên cứu thực hiện kiểm tra độ tin cậy của mô hình đã chọn.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả ở Bảng 1 cho thấy tổng số quan sát là 3110. Sau khi đưa về giá trị logarit,

các giá trị trung bình (mean), độ lệch chuẩn (std. dev.), giá trị nhỏ nhất (min), giá trị lớn nhất (max) của mỗi biến như sau: Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 26,49003, giá trị lớn nhất là 29,1619, giá trị nhỏ nhất là 24,0017. Chỉ tiêu nợ ngắn hạn của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 25,91584, giá trị lớn nhất là 28,59755, giá trị nhỏ nhất là 22,82874. Chỉ tiêu doanh thu của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 26,78635, giá trị lớn nhất là 29,40705, giá trị nhỏ nhất là 24,02125. Quy mô vốn lưu động của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 25,34488, giá trị lớn nhất là 28,09909, giá trị nhỏ nhất là 17,60596. Chỉ số hiệu suất của vốn lưu động của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 1,34, giá trị lớn nhất là 5,16, giá trị nhỏ nhất là -0,82. Chỉ số sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 1,04, giá trị lớn nhất là 1,98, giá

Bảng 2: Kết quả kiểm định tương quan

	PI	UI	EI
PI	1		
UI	0,0271	1	
EI	0,0312	0,0341	1

Bảng 3: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
EI	2,16	0,462963
PI	1,06	0,943396
UI	2,11	0,473934
Mean VIF	1,78	

Bảng 4: Thống kê kết quả phân tích hồi quy giữa các biến độc lập với ROA

Biến độc lập	Mô hình hồi quy FEM	Mô hình hồi quy REM	Mô hình hồi quy OLS
PI	0,0808*** 5,47	0,0942*** -6,4	0,198*** -8,53
UI	0,0316 -1,33	0,0387 -1,63	0,0881* -2,28
EI	0,0265* -2,02	0,0384** -2,94	0,0131*** -6,38
_cons	0,0500*** 20,03	0,0492*** -16,28	0,0438*** -10,72
N	3110	3110	3110
R bình phương	0,0485	0,0481	0,0326
Kiểm định F	F(3, 2485) = 42,23 Prob > F = 0,0000		F(3, 3106) = 34,92 Prob > F = 0,0000
Kiểm định LM		Wald chi2(3) = 133,97 Prob > chi2 = 0,0000	
Kiểm định Hausman		chi2(3) = 60,70 Prob > chi2 = 0,0000	
t statistics in parentheses: *p < 0,1, **p < 0,5, ***p < 0,01			

trị nhỏ nhất là 0,48. Chỉ số hiệu quả của vốn lưu động của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 1,47, giá trị lớn nhất là 6,47, giá trị nhỏ nhất là -0,69. Chỉ tiêu ROA của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 0,06, giá trị lớn nhất là 0,18, giá trị nhỏ nhất là -0,0068. Chỉ tiêu ROE của các doanh nghiệp có giá trị trung bình là 0,12, giá trị lớn nhất là 0,33, giá trị nhỏ nhất là -0,17.

Nghiên cứu thực hiện kiểm tra mối quan hệ

giữa các biến độc lập, xem xét có tồn tại mối tương quan mạnh có thể dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến hay không (Bảng 2).

Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến độc lập ở Bảng 3 cho thấy kết quả của hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình là ít hơn hơn 0,8. Do đó, không có khả năng không có đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Để chắc chắn về điều này, nghiên cứu tiếp tục sử dụng

Bảng 5: Thống kê kết quả phân tích hồi quy giữa các biến độc lập với ROE

Biến độc lập	Mô hình hồi quy FEM	Mô hình hồi quy REM	Mô hình hồi quy OLS
PI	0,0132*** -4,5	0,0166*** -5,69	0,0349*** -8,44
UI	0,00879 -1,86	0,0105* -2,22	0,0186* -2,71
EI	0,0297 -1,14	0,0585* -2,27	0,0216*** -5,90
_cons	0,0979*** -19,74	0,0959*** -16,81	0,0860*** -11,86
N	3110	3110	3110
R bình phương	0,0475	0,0469	0,0356
Kiểm định F	F(3, 2485) = 41,31 Prob > F = 0,0000		F(3, 3106) = 38,23 Prob > F = 0,0000
Kiểm định LM		Wald chi2(3) = 132,52 Prob > chi2 = 0,0000	
Kiểm định Hausman		chi2(3) = 0,073 Prob > chi2 = 0,2081	
t statistics in parentheses *p < 0,1; **p < 0,5; ***p < 0,01			

kiểm định hệ số phóng đại phương sai (VIF)

Hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra với giá trị VIP của EI là 2,16, của PI là 1,06, của UI là 2,11 và trung bình VIF của các biến trong mô hình là 1,78, đều nhỏ hơn 10. Theo Baltagi (2008), nếu mô hình không có VIF của các biến độc lập có giá trị lớn hơn 10 thì có không có đa cộng tuyến.

Nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy OLS, REM, FEM giữa các biến động lập là PI, UI và EI với các biến phụ thuộc là ROA và ROE. Sau đó, sử dụng kiểm định F và kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp. Thống kê kết quả phân tích hồi quy giữa các biến độc lập với ROA được thể hiện ở Bảng 4 và với ROE ở Bảng 5.

Qua Bảng 4 và Bảng 5, hệ số kiểm định F đều cho kết quả $\text{Prob} > F = 0.0000 < \alpha = 5\%$, vì vậy, với mức ý nghĩa 5% mô hình hồi quy FEM là phù hợp và OLS là không phù hợp cho cả biến phụ thuộc là ROA và ROE. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định Hausman đối với mô hình hồi quy ROA cho hệ số $\text{Prob} > \text{chi}^2 = 0,0000 < 5\%$ do đó, nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình FEM. Còn đối với ROE, kiểm định Hausman cho hệ số $\text{Prob} > \text{chi}^2 = 0,2081 > 5\%$ nên nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình REM.

Qua phân tích, nghiên cứu cho kết quả phương trình hồi quy như sau:

$$ROA_{it} = 0,05 + 0,0808PI_{it} + 0,0265EI_{it}$$
$$ROE_{it} = 0,0959 + 0,0166PI_{it} + 0,0105UI_{it} + 0,0585EI_{it}$$

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp thông tin hữu ích về ảnh hưởng của các thành phần đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động đến khả năng sinh lời, cụ thể:

Thứ nhất, chỉ số hiệu suất của vốn lưu động (PI) có mối quan hệ cùng chiều với tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương đồng với các nghiên cứu thực nghiệm của Alipour (2011) và Islam & Mili (2012).

Thứ hai, chỉ số sử dụng vốn lưu động (UI)

không có ảnh hưởng đến ROA nhưng có ảnh hưởng tích cực đến ROE với mức ý nghĩa thống kê là 10%. Kết quả này cho thấy chưa có sự phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Sở dĩ có sự khác biệt này là do xuất phát từ đặc thù các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam hiện nay, lượng vốn lưu động rất nhỏ so với tổng tài sản mà các doanh nghiệp nắm giữ. Đây là một phát hiện mới và cũng là gợi ý cho các hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ ba, chỉ số hiệu quả của vốn lưu động (EI) có ảnh hưởng tích cực đến cả ROA và ROE với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của Taghizadeh & cộng sự (2012).

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng mẫu bao gồm 3110 quan sát, được thu thập từ 622 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2013 đến 2017. Các phương pháp hồi quy khác nhau được áp dụng, bao gồm OLS, FEM, REM với các biến độc lập: chỉ số hiệu suất của vốn lưu động (PI), chỉ số sử dụng vốn lưu động (UI), chỉ số hiệu quả của vốn lưu động (EI), và các biến phụ thuộc: tỷ suất sinh lời của tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE). Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ số hiệu suất của vốn lưu động và chỉ số hiệu quả của vốn lưu động có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, còn tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu lại chịu ảnh hưởng của chỉ số hiệu suất của vốn lưu động, chỉ số hiệu quả của vốn lưu động và cả chỉ số sử dụng vốn lưu động.

Hạn chế của nghiên cứu là số lượng biến đo lường khả năng sinh lời chỉ giới hạn ở hai biến ROA và ROE và các biến độc lập cũng đang dừng lại ở các thành phần đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vì vậy, mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu còn thấp, cho thấy khoảng trống cho các nghiên cứu tiếp theo.

5.2. Khuyến nghị

Đối với các nhà quản trị, điều quan trọng là

phải xem xét, phân tích chính xác cơ cấu tài sản ngắn hạn, những biến động chủ yếu về quy mô vốn lưu động, mức chênh lệch giữa các chu kỳ hoạt động về nhu cầu vốn lưu động. Xác định nhu cầu vốn lưu động để lập kế hoạch huy động vốn; so sánh chi phí từ hoạt động huy động vốn từ các nguồn tài trợ để lựa chọn kênh huy động vốn phù hợp, nhằm đáp ứng vốn kịp thời mà không để xảy ra tình trạng thừa vốn, gây lãng phí hoặc thiếu vốn làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời hạn chế rủi ro có thể xảy ra, từ đó, chỉ số hiệu suất của vốn lưu động (PI).

- Phân tích cơ cấu tài sản: sử dụng phương pháp so sánh về tỷ trọng các loại tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản qua các năm để thấy được những biến động của cơ cấu các loại tài sản ngắn hạn, kết hợp so sánh với biến động của số vòng quay vốn lưu động (số vòng quay vốn lưu động = Doanh thu thuần/ vốn lưu động bình quân) để thấy được tính hợp lý của cơ cấu tài sản ngắn hạn so với tốc độ tăng trưởng của số vòng quay vốn lưu động.

- Xác định nhu cầu vốn lưu động: các nhà quản trị có thể xác định nhu cầu vốn lưu động thông qua chu kỳ vận động của vốn lưu động. Trước hết, tính chu kỳ vận động của vốn lưu động:

Chu kỳ vận động của vốn lưu động = Thời gian luân chuyển của nguyên vật liệu + Thời gian thu hồi các khoản phải thu – Thời gian thanh toán các khoản phải trả.

Trong đó, (i) *Thời gian luân chuyển của nguyên vật liệu* là thời gian trung bình để doanh nghiệp thực hiện quy trình sản xuất, chuyển đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm (Thời gian luân chuyển

của nguyên vật liệu = Hàng tồn kho bình quân/ Giá vốn hàng bán bình quân ngày). (ii) *Thời gian thu hồi các khoản phải thu* là thời gian trung bình để doanh nghiệp thực hiện xong hoạt động thu hồi các khoản nợ của mình (Thời gian thu hồi các khoản phải thu = Các khoản phải thu bình quân/ Doanh thu bình quân ngày). (iii) *Thời gian thanh toán các khoản phải trả* là thời gian trung bình để doanh nghiệp thực thanh toán xong các khoản mua nguyên vật liệu và lương cho cán bộ công nhân viên (Thời gian thanh toán các khoản phải trả = Các khoản phải trả bình quân/ Giá vốn hàng bán bình quân ngày).

Hoặc xác định chu kỳ vận động của vốn lưu động bằng công thức:

Chu kỳ vận động của vốn lưu động = $360 / \text{số vòng quay vốn lưu động}$.

Trong đó, số vòng quay vốn lưu động = $\text{Doanh thu thuần} / \text{vốn lưu động bình quân}$.

Sau khi xác định được chu kỳ vận động của vốn lưu động, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu vốn lưu động theo công thức:

Nhu cầu vốn lưu động = Chu kỳ vận động của vốn lưu động X Chi phí sản xuất bình quân ngày.

Bên cạnh đó, cần xây dựng chiến lược đẩy mạnh doanh thu, tăng chỉ số sử dụng vốn lưu động (EI), và thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động, từ đó cung cấp các thông tin kịp thời cho quá trình đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động một cách thường xuyên, từ đó, có những điều chỉnh cụ thể, kịp thời trong việc sử dụng vốn lưu động.

Tài liệu tham khảo:

- Alipour, Mohammad (2011), 'Working capital management and corporate profitability: Evidence from Iran', *World Applied Sciences Journal*, 12(7), 1093-1099.
- Al-Mwalla, Mona (2012), 'The impact of working capital policies on firm's profitability and value: The case of Jordan', *International Research Journal of Finance and Economics*, 85(2012), 147-153.
- Baltagi, Badi H. (2008), *Econometric Analysis of Panel Data*, 4th Edition, John Wiley & Sons, Ltd., Hoboken, New Jersey.
- Bhattacharya, Hrishikes (1997), *Total management by ratios*, Sage Publications, New Delhi.
- Chu Thị Thu Thủy (2014), 'Quản trị vốn lưu động và khả năng sinh lời: Nghiên cứu điển hình các công ty cổ phần ngành công nghiệp chế biến, chế tạo niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh', *Kỷ yếu công trình khoa học, trường đại học Thăng Long, Hà Nội*.
- Ghosh, S.K. & Maji, S.G. (2004), 'Working capital management efficiency: A study of the Indian cement industry', *The Management Accountant*, 363-372.
- Guthman H.G. (1953), *Analysis of Financial Statements*, Prentice-Hall, New York.
- Harsh Vineet, Kaur (2014), 'Efficient management of working capital: A study of healthcare sector in India', *Management Strategies Journal*, 25(3), 53-65.
- Islam, Md. Nazrul. & Mili, Shamem Ara. (2012), 'Financial diagnosis of selected listed pharmaceutical companies in Bangladesh', *European Journal of Business and Management*, 4(4), 70-88.
- Nguyễn Thị Hồng Nga & Nguyễn Thị Nga (2017), 'Ảnh hưởng của chu kỳ chuyển đổi tiền đến khả năng sinh lời: Nghiên cứu thực nghiệm từ dữ liệu của các doanh nghiệp Xây dựng Việt Nam niêm yết', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 83, 161-168.
- Owolabi, S.A., Obiakor, R.T. & Okwu, A.T. (2011), 'Investigating liquidity-profitability relationship in business organizations: A study of selected quoted companies in Nigeria', *British Journal of Economics, Finance and Management Studies*, 1(2), 11-29.
- Smith, Adam (1937), *The Wealth of Nations*, Modern Library Inc., New York.
- Taghizadeh, K.V., Akbari K.M. & Ebrati, M. (2012), 'The impact of working capital management policies on firm's profitability and value: Evidence from Iranian companies', *International Research Journal of Finance and Economics*, 88, 155-162.